Tủ-Sách Ngôn-Ngữ
Dân-Tộc Thiểu-Số Việt-Nam
Cuốn 21
Phần 1

BÔH PANUAIK CHĂM
NGỮ-VỰNG CHÀM
WESTERN CHAM VOCABULARY

Kvoeu-Hor
Timothy Friberg

Summer Institute of Linguistics
Viện Chuyên-Khảo Ngữ-Học

52E72 1978

250 copies

MỤC-LỤC : CONTENTS

Lời Mở Đầu
Introduction v

Đại- cương
Outline viii

Ngữ- vựng
Vocabulary 1

Chăm-Yuan-Amêrikang
Ngữ- vựng Chàm-Việt-Anh
Cham-Vietnamese-
English Glossary . . 129

Yuan-Chăm
Ngữ- vựng Việt-Chàm
Vietnamese-Cham
Glossary 207

Amêrikang-Chăm
Ngữ- vựng Anh-Chàm
English-Cham
Glossary 269

INTRODUCTION

The Cham language is spoken by more than 100,000 people. There are two distinct dialects which have split since the end of the Kingdom of Champa. Eastern Cham is spoken by a smaller group on the central coast of Viet-Nam. The Western dialect is found in the Châu Đốc area of Viet Nam along the Cambodian border and throughout central Cambodia.

Pronunciation

Because two distinct register systems are evident in Cham there are a number of differences with Vietnamese.

Written Consonants:

	tense				lax			
voiceless stops	p	t	ch	k	b	d	j	g
	ph	th	chh	kh	bh	dh	jh	gh
preglottalized stops	ɓ	ɗ	dj	-				
nasals					m	n	nh	ng
sonorants		s	h		w	l	y	r

Written Vowels:

long			short		glides	
i	ư	u	ĭ	ŭ	ia	ua
ê	ơ	ô	ĕ	ŏ	ea	oa
e	a	o		ă		

Spoken Consonants:

p/b, t/d, ch/j, k/g are pronounced as Vietnamese p, t, ch, k without aspiration.

ph/bh, th/dh, chh/jh, kh/gh are pronounced as English p, t, ch, k in initial position with aspiration.

ɓ, ɗ are similar to Vietnamese b, đ.

m, n, nh, ng correspond to the same symbols in Vietnamese.

s, h, l, y are similar to the English symbols.

w is pronounced between English v and w.

r is pronounced as Vietnamese g (a fricative velar).

Although there are two written sets of consonants, the distinction comes rather in the pronunciation of the vowels.

Spoken Vowels:

Sound	Description	Examples	
a	Low, central, long as in English 'ma'. After lax consonants it is breathy.	pak	'four'
		dak	'wax gourd'
ă	Same as a but short.	păk	'at'
o	Low, back, long as in English 'law' after tense consonants.	tok	'bottom'
	Breathy, higher after lax consonants.	dok	'stay'
ŏ	Same as o but short.	tŏk	'dripping sound'
ô	Mid, back, long, glided as in English 'rose'.	tôk	'to take'
u	High, back, round as in English 'two' with lax consonants.	jadu	'better-not sick'
	After tense consonants it is tighter and lower.	thu	'dry'
ŭ	Same as u but short.	tŭk	'stew'
ư	High, central, unrounded.	lamư	'five'
	Lower, tighter after tense consonants.	hư	'you(fam.)'
ơ	Mid, central, unrounded as in English 'mud'.	bơng	'small lake'
	Somewhat higher with lax consonants.	dơng	'to stand'
e	Mid, front as [ae] with tense consonants.	te	'tea'

Sound	Description	Examples	
e	Breathy, higher with lax consonants.	le	'leg'
ĕ	Same as e but short.	pĕk	'to pick'
ê	Mid, front, glided as in English 'may'.	mê	'chief'
i	High, front, long as in English 'see'. Tenser after tense consonants.	pading	'on its side'
		pati	'trunk'
ĭ	Same as i but short.	patĭl	'plate'

References

Timothy Friberg and Kvoeu Hor. 'Register in Western Cham phonology.' Chamic Studies I (Papers in South East Asian Linguistics No. 4). Pacific Linguistics Series A, No. 48, pp 17-38(in press)

Kvoeu-Hor and Timothy Friberg. Phŭn srăm panuaik Chăm: Bài học tiếng Chàm: Western Cham language lessons. Manila: Summer Institute of Linguistics (1976). iv, 41 pp.

(Barbara Friberg) and (Kvoeu Hor). Day srăm baik akhăr Chăm, Gah nŭk sêh, Pađơm srăm. Saphơu 1, 2; Em học vần, Lớp vỡ-lòng, Quyển 1, 2. (Primer grade reading primer, vol. 1, 2) Saigon: Bộ Giáo-Dục (Department of Education) (1974), 63, 110 pp ; also published with Khmer translation (1974), 62, 113 pp. *

(Barbara Friberg) and (Kvoeu Hor). Day srăm baik akhăr Chăm Saphơu gru, Pađơm srăm: Em học vần, Lớp vỡ-lò Phần chỉ nam. (Primer grade teacher's guide for reading primers) Saigon: Bộ Giáo-Dục (Department of Education) (1974), 257 pp.; also published with Khmer translation (1974), 257 pp. *

*Microfiche publications available (see addresses on page 339):

Western Cham (Chau Doc) primers and guide. (1974), 63, 110, 257 pp., 7 fiche

Western Cham (Cambodia) primers and guide. (1974). 62, 113, 257 pp., 8 fiche

Western Cham (Chau Doc) arithmetic teacher's guide. (1976). 104 pp., 2 fiche

Acknowledgements

Timothy and Barbara Friberg first went to Vietnam in 1969, moving on to Cambodia for their study of Khmer and Cambodian Cham in 1972. Kvoeu-Hor was one of the Cham speakers who assisted them in their study and contributed significantly to the compilation of this Vocabulary.

The manuscript for the thesaurus section of this Vocabulary was submitted by the compilers in December, 1974. Initial typing commenced in the Institute's Saigon office in early 1975. The project was interrupted but continued later in the Philippines. We acknowledge with sincere appreciation the assistance of the following in preparation of this Vocabulary, especially the alphabetical glossaries: Vera Miller, Elisabeth Preisig, Janice Saul, Pat Rumberger, and Evangeline Blood. The identity of the initial typist has been lost to us; subsequently Earl Fuller and Lydia Edem helped with the typing. (KDS)

	Đại-Cương	Outline	
1. Dŭn ya	Thế-giới	World	1
a.	Địa-lý	Geographical features	1
b.	Vật-liệu	Materials	3
c. Ea	Nước	Water	4
d.	Thời-tiết	Weather	6
e.	Thời-giờ	Time	8
2. Phŭn	Thực-vật	Plants	13
a. Chadeh phŭn	Bộ-phận	Parts	13
b. Phŭn kayau	Cây	Trees	14
c. Bôh	Trái	Fruits	15
d. Phŭn sit	Cây nhỏ	Small plants	16
e. Bôh bay	Củ	Tubers	17
3. Chĭm	Động-vật	Animals	18
a. Chadeh	Bộ-phận	Parts	18
b. Chĭm păr	Chim	Birds	19
c. Kan	Cá	Fish	20
d. La	Bò sát	Reptiles	21
e. Chĭm brĭm	Động-vật có vú	Mammals	22
f. Chĭm sit	Côn-trùng	Insects	24
4. Rup sĕk	Thân-thể	Body	26
a.	Hệ-thống	General body system	26

	b. Kŏk	Đầu	Head	26
	c.	Thân	Trunk	29
	d. Le	Chân tay	Limbs	30
	e.	Giác quan	Senses	31
	f. Gajăp	Sức khoẻ	Health	33
	g. Diuk	Sống, sanh đẻ	Life, birth	36
5.		Hành-động	Postures, Actions	37
	a. Đih, dơng	Nằm, đứng	Lying, standing	37
	b. Đih, madơh	Ngủ, dậy	Sleep, awake	39
	c. Ngăk brŭk, padơng gleh	Làm, nghỉ	Working, resting	40
	d. Nao	Đi	Going	41
	e. Nao mai	Hướng	Directional motions	42
	f. Mơk	Đem	Carry	45
	g. Tong, tăk, joh	Đánh, cắt, gẫy	Hit, cut, break	46
	h. Jhŭl, dui	Xô, kéo, ném, để	Push, pull, throw, put	48
	i. Kăl, gŏm	Cột, đóng kín	Tie, cover	50
	j. Bray, mơk	Cho, lấy	Give, take	51
	k. Oak, rao	Chà, rửa	Rub, wash	53
6.		Tình cảm	Emotions, Evaluations	54
	a. Seam, kadjah	Tốt,xấu	Good, bad	54
	b. Djauk, chhung	Thật, sai	True, false	55

c. Khĭn, jiang	Muốn, được	Want, able	55
d. Sabai, duh tai	Vui, buồn	Happy, sad	56
e. Ranăm, pamoh	Yêu, ghét	Love, hate	58
f. Huaik	Lo sợ	Fear	59
g. Tariang	Siêng-năng	Industrious	60
h.	Khiêm-cung	Humility	61
7. Mayai	Giao thông	Communication	62
a. Mayai	Nói	Speaking	62
b. Hrăk	Viết	Writing	64
c.	Bưu điện	Postal Services	65
d. Magru	Giáo-dục	Education	65
e. Mŏk nao	Di chuyển	Transportation	69
8. Ngăk bơng	Sinh hoạt	Livelihood	71
a. *Ngăk hamư*	*Nông nghiệp*	Farming	71
b. Mŏk kan	Đánh cá	Fishing	73
c. Chuh chĭm	Săn bắn	Hunting	75
d. Rong lamo	Chăn nuôi	Livestock raising	76
e. Padăp pada	Dụng cụ	Tools	76
f. Chaneh	Thúng, dây	Baskets, ropes	78
g. Manhim	May, dệt	Sewing, weaving	79
h. Brŭk kayau	Be	Lumbering, carpentry	79
i. Rang pah	*Làm mướn*	*Hired labor*	80
j. Bet	Y khoa	Medical	80

k.	Brŭk karay	Nghề nghiệp khác	Other occupations	81
9.		Bếp nước	Food	82
a.	Ngăk padai	Làm gạo	Rice preparation	82
b.	Tandk lasay	Nấu	Cooking	82
c.	Pui	Lửa	Fire	84
d.	Padăp pada	Dụng cụ	Utensils	84
e.		Đồ ăn	Foods	85
f.	Hoak bơng	Ăn uống	Eating	87
g.	Marasa	Hương vị	Flavors	87
h.	Pakao, hla, lăc	Thuốc, trầu, rượu	Tobacco, betel, liquor	88
10.		Xã hội	Society	89
a.	Gauk găn	Gia tộc	Relatives	89
b.		Đại danh từ	Pronouns	92
c.		Tổ chức xã hội	Social structure	93
d.		Dân tộc	Ethnic groups	94
e.		Giao thiệp	Social interaction	95
f.	Masao	Gây gỗ	Strife	96
g.	Dăt	Pháp luật	Law	98
h.	Kơi la	Thể thao	Sports	99
11.	Ugama	Thờ cúng	Religion	100
a.	Jĭn	Thần linh	Spirits	100
b.		Lễ bái	Rites	101

c.		Đám ma	Funeral	101
d.	Ugama	Tôn giáo	Religion	101
e.		Âm nhạc	Music	102
f.	Tamnea	Nhảy, kịch	Dancing, drama	103
12.	Drăp ăr	Của cải	Wealth, Possessions	104
a.	Kăk ke	Thương mại	Commerce	104
b.	Kaya, kăn	Giầu, nghèo	Wealthy, poor	105
c.	Khăn ao	Quần áo	Clothing	106
d.	Sang	Nhà cửa	Housing	107
e.		Của cải nhỏ	Miscellaneous goods	109
13.		Miêu tả	Descriptives	110
a.	Lêc	Số	Number	110
b.		Toán học	Arithmetic	112
c.		Kích thước	Size	112
d.		Hình	Shapes	113
e.		Chiều	Placement	114
f.	Tah jĕk	Xa, gần	Distances, closeness	115
g.	Sabô	Màu	Color	116
h.		Tương tự	Similarity	117
i.		Mặt ngoài	Surface conditions	117
j.		Trạng thái	State	118
k.	Pađeak	Nhiệt	Heat	119
l.	Ro	Tốc độ	Speed	119

14.	Văn phạm	Grammatical particles	120
a.	Loại tiếng	Word classes	120
b.	Chữ đầu câu	Initial particles	120
c.	Trạng-từ đầu câu	Initial adverbs	121
d.	Trợ-động-từ	Preverbal auxiliaries	121
e.	Hậu-trí-từ	Final particles	121
f.	Giới-từ	Prepositions	122
g.	Trạng-từ	Adverbs	123
h.	Loại-từ	Classifiers	123
i.	Liên-từ	Connectives	125
j.	Thán-từ	Exclamations	126
k.	Vấn từ	Interrogatives	126
l.	Vân vân	Miscellaneous	127

NGŨ-VỰNG : VOCABULARY

1. DĂN YA : THẾ-GIỚI : WORLD

a. Địa-lý : Geographical Features

tanưh	đất	earth
dhŭl	bụi	dust
talŏc hluk	một cục đất	clod
gluh	bùn	mud
hluk keak	đất sét	clay
hluk choah	cát	sand
hluk rađeh	đất sỏi	gravelly soil
rađeh	đá cuội	gravel
patau	đá	stone
hluk	đất	dirt
bau ging	tro tàn	ashes
patau đa	đá bàn	bedrock
chreh	sét	rust, rusty
glai	rừng	forest
glai nhat	rừng rậm	thick forest, jungle
dŭnya	thế-giới	world
chơk	núi	mountain
takai chơk	chân núi	foot of mountain
pabung chơk	ngọn núi	peak of mountain
pabung katuaik	đỉnh dồi	hilltop
hluk bŭk	đất sét	clay

1. Dŭn ya - Thế-giới - World

katuaik	gò mối	anthill, termite hill
tanŭh kla	hoang địạ	barren land
pŭk klauk	hoang vu	wild overgrown land
hluk glong	cao nguyên	highlands
hluk rađam	bình nguyên	lowlands
ɓlang	đồng bằng	plains
karong	sông	river
hang	bờ sông	river bank
wal	trống trơn	plains, delta
takai tasik	bờ biển	sea shore
koh	đảo	island
kŏk	bán đảo	peninsula
patau lăm ea	đá ngầm	reef, submerged rock
pôm, glai klo	rừng rú	woods
ɓlang choah	sa mạc	desert
ploh chơk	thung lũng	valley
chơk	núi	mountain
pabung chơk	ngọn núi	mountain peak
chơk tamuh	đồi	hill
paɓuk choah	đụn cát	sand dune
jalơng	dốc đứng	bluff, cliff
grôc chơk, bahong chơk	hang	cave, cavern
labang	lỗ	hole

grôc	khe	crevice
play	vùng	region
pŭk	làng, ấp	village
karong	sông	river
chroh	suối	stream
chơk	núi	mountain

b. Vật-liệu : Materials

pasay	sắt	iron
băn	đồng	copper
pareak	bạc	silver
mŭh	vàng	gold
băn patih	a-lu-min, nhôm	aluminum
tamrak	chì	lead
pasay thep	kẽm	zinc
mŭh prăng	bạch kim	platinum
ea ɓrot	thủy ngân	mercury
patau	đá	stone
choah	cát	sand
patau grak	đá hoa cương	granite
tai patau	đá cẩm thạch	marble
nĭl	đá mã não	agate
pasay diuk	đá nam châm	magnet
patau san	đá cẩm thạch	marble
patau kŏk	đá quí	gem

keak	gạch	brick
samŏng	xi măng	cement
kayau	gỗ	wood
ea jru	sơn	paint
manhŭk	dầu	oil
manhŭk masĭn, manhŭk nhơc	dầu nhớt	lubricating oil
manhŭk gas	dầu lửa	kerosene
manhŭk săng	xăng	gasoline
dăng	than	charcoal
patau dăng	than đá	coal
khăn kapah	vải	cotton cloth
blau babas, blang du	nỉ	wool
kaboak	tơ	silk
nilŏng	ni-lông	nylon

c. Ea : Nước : Water

ea	nước	water
chroh	suối	creek, spring
karong	sông	river
brec	sông con	tributary
rabong, karong rôk	sông đào	canal
ea dalăm	vũng sâu	deep place in river

ea lĕk	thác	waterfall
chhok	vịnh	bay, gulf
karong	sông cái	main river
ganauk, gah	bờ	bank
rayak	sóng	wave
ɓơng	hồ	lake
klŭc ea	ao	pond
gluh	sình	swamp, marsh
bangŭn	giếng	well
tasik prung	biển	ocean
klŭc ea kaɗong	vũng nước	puddle
ɗuaik	chảy	flow
katơng	lóng trong	settle
nhŭc	lặn nước	submerge
ɓlung	ngộp thở	suffocate
matai katơng	chết chìm	drown
dauk	lụt	to flood
ɗông	nổi	float
chaluai	bơi lội	swim
ea jangeh	nước trong	clear water
ea maɓɔk	nước đục	muddy water
trŭn	nông cạn	subside
dalăm	sâu	deep
taprah	làm văng	splash, splatter

d. Thời-tiết : Weather

pasah	ướt	wet
thu	khô	dry
djok	ướt	soak; very wet
jan	mưa	rain
danăr	trơn	to be slippery
danăr, tasak	trợt chân	to slide
găl	bị kẹt	to get stuck
glŭt	kẹt	stuck, jammed
langik	trời	sky
eh ngĭn	mây	cloud
eh ngĭn bauk	u-ám	cloudy
dah	sáng	bright, clear
tanhrak	chói	dazzling, bright
sup	tối	dark
sup dhĭt	tối mò	pitch dark
dah ea hray	ánh nắng	sunshine
blan phang	hạn hán	drought, sunny
bangŭk	bóng	shadow, shade
hlui	bóng mát	shady, cool
ea hray	mặt trời	sun
ea blan	mặt trăng	moon
patŭk	ngôi sao	star
grơm	sấm	thunder

manhi grơm	sấm nổ	to thunder
chakla	sét	thunder bolt
ngĭn	gió	wind
bah	thổi	blow
ngĭn la-ăn	gió mát	cool breeze
ngĭn kuik	cơn trốt	whirlwind, tornado
ngĭn rabuk	bão	storm, typhoon
jan	mưa	rain
săng ganư	chớp	lightning
eh ngĭn jan	mây mưa	rain cloud
chro	cầu vòng	rainbow
jan khong	tan mưa	end of rain
jan tase	râm râm	drizzle, sprinkle
tŏk	giọt	drop of water
tadjoh	nhểu giọt	to drip
sauk ea	sương mù, hơi	fog, mist, vapor
ea kakua	móc	dew
săng grơh	nhật thực	solar eclipse
săng gran	nguyệt thực	lunar eclipse
ea blan bauk bôh	trăng tròn	full moon
ea blan bangŭn	trăng non	new moon
kanăm	hết trăng	dark of the moon

1. Dŭn ya - Thế-giới - World

dawang chhĕt	hào quang quanh mặt trăng	halo around moon
jan	mưa	rain
ngĭn	gió	wind
grơm	sấm	thunder
săng ganư	chớp	lightning
pađeak	nóng	hot
la-ăn lô	lạnh	cold
la-ăn	mát	cool
ngĭn rabuk	bão	storm, typhoon
dauk	lụt	flood
pađeak pađao pađao	ấm, ôn	warm
labik la-ăn	hàn đới	frigid zone
labik pađeak	nhiệt đới	torrid zone

e. Thời-giờ : Time

hray	ngày	day, daytime
hray	ban ngày	during the day
mong	giờ	hour
magê ni	buổi sáng nay	this past morning
guan masup	buổi sáng	morning
bia hray	buổi chiều	afternoon
kŭh pađeak	buổi trưa	noon
gôk masup	sớm mơi	dawn, earlier this morning

jala	sáng sớm	early in the morning
drah	sớm	early
ea hray pachah	trời mọc	sunrise
ea hray chraik dah	trời mọc sáng	sunrise light, morning, bright, clear
bauk jala	mặt trời cao	mid morning
kuh pađeak joak bangŭk	trưa đứng bóng	high noon
ea hray lahô	chiều mai	early afternoon
bia hray	xế chiều	late afternoon
ea hray tachôk	trời lặn	sunset
kŏk dayauk	tối	evening
ŏp bayŏp	mờ	eclipse, darkness
majĕk sup	tối sầm	darkening
sup lô	tối	dark
malăm	đêm	night
ea hray tamư	trời lặn	sun set
kuh malăm	nửa đêm	midnight
hray dêh	ngày hôm kia	day before yesterday
hray sadêh	ngày hôm kìa	two days before yesterday
hray karay	ngày hôm nọ	the other day
mabroi	ngày hôm qua	yesterday
maklăm ni	tối hôm qua	last night

1. Dŭn ya - Thế-giới - World

malăm mabroi	tối hôm kia	night before last
hray ni	ngày hôm nay	today
pagê	ngày mai	tomorrow
khan pagê	ngày mốt	day after tomorrow
blan	tháng, mùa	month, season
blan dalau	tháng trước	last month
blan bahau	tháng mới	month just started
blan ni	tháng này	this month
blan haday	tháng sau	next month
thŭn	năm	year
thŭn dêh	năm ngoái	last year
thŭn ni	năm nay	this year
thŭn nauk	năm tới, sang năm	next year
ea blan bôh	trăng lúc tròn	period of waxing moon
ea blan jrang	trăng lúc khuyết	period of waning moon
damăn dalau	xưa, hồi đó	ancient times
dalau pabih	trước hết	first
mơng dalau nơn	hồi đó	formerly, at that time
dalau	trước	before
rani	bây giờ	now
maray ni	hồi này	these days

ha sam duh	một lát	in a moment
haday	sau	after, later on
chhiap	ngay	immediately
kakăl	mãi mãi	*forever*
pagê bia hray	chiều mai	tomorrow afternoon
bia hray ni	chiều nay	this afternoon
hray haday	mai mốt	several days later
klauk	cũ	old
bahau	mới	new, recent
lawik	lâu	long time
drah	mau	short time
taha	già	old (people)
sakawi, lĭt	lịch	calendar
sakawi blan	lịch tháng	month calendar
sakawi tui hray	*dương lịch*	*solar calendar*
sakawi tui blan	âm lịch	lunar calendar
mong	giờ	hour
manŭt, manĕt	phút	minute
nôraka, yam	đồng-hồ	watch, clock
nôraka tangơn	đồng-hồ đeo tay	wrist watch
jeang nôraka	thợ đồng-hồ	watchmaker
gabak	lên dây	to wind a watch
ba jrum	bắt giờ	to set a watch

1. Dŭn ya - Thế-giới - World

hray	ngày	day
dĭt	tuần	week
hray sŏm	thứ hai	Monday
hray ngar	thứ ba	Tuesday
hray bŭt	thứ tư	Wednesday
hray jip	thứ năm	Thursday
hray sŭk	thứ sáu	Friday
hray nachăr	thứ bảy	Saturday
hray dĭt	chúa nhật	Sunday
blan	tháng	month
thŭn	năm	year
guan ni	chừng này	approximately this time
guan nơn	chừng nấy	approximately then
guan hlay	khi nào	when
habian	chừng nào, khi nào	approximately when
mabian	hồi nào	when (past)

2. PHĂN : THỰC-VẬT : PLANTS

a. Chađeh phăn : Bộ-phận : Parts

phăn	cây	tree
kayau	cây ngã ngang	log
gha	rễ	root
gŏl	gốc	stump
phŭn	thân cây	trunk
jung	ngọn	treetop
chaƀang	cây nạng	fork
dhan	nhánh	branch
klik	vỏ cây	bark
hla	lá	leaf
katăk	mủ	sap
chadŭk	nụ, chồi	bud
bangur	bông hoa	flower
pŭk	vành, lá đài	petal, sepal
săr	hột	seed
pajeh, săr but	hột giống	seed for planting
bôh	trái	fruit
bôh hu săr	trái có hột	fruit with seed
kam	vỏ trái	husk
kabum	búp bông, nụ hoa	flower bud
kađuh	da, vỏ	rind, pod
taƀŏc	mắt cây	knot

2. Phŭn - Thực-vật - Plants

daruai	gai	thorn
blau	lông	hairs
majrum	măng	sprout
tamuh	mọc	grow
tasăk	chín	ripe
mada	sống, xanh	unripe
khi	măng	sprout

b. Phŭn kayau : Cây : Trees

bôh jruh	trái rụng	filled out fruit
kausu	cao su	rubber
go	gòn	kapok
kayau dăng	mun	ebony
ganhung	thị	light ebony
kapah	bông vải	cotton
phŭn katăk	cây dầu	resinous tree
hla kajang	lá buông	latenier palm leaves
kajang	cây lá buông	latenier palm tree
phŭn ea mrăc	cẩm lai	mahogany
phŭn gadrum glai	bằng lăng	queen flower tree
phŭn prĕn	tràm	cajeput
phŭn la-u	dừa	coconut palm
mĭl	cây me	tamarind

c. Bôh : Trái : Fruits

sao mao, săk mao	trái chôm chôm	rambutan
lahŏng	đu đủ	papaya
la-u	dừa	coconut
hamea	khế	starfruit
bôh ea tasau	vú sữa	milkfruit
patay	chuối	banana
đo patay	bắp chuối	banana flower
tasi patay	nải chuối	hand of bananas
mông patay	buồng chuối	stalk of bananas
pa-ok	xoài	*mango*
hra	sung	fig
gadrum, madrum	ổi	guava
mon	dâu	mulberry
ka-al	cóc	hog plum
bôh jrang	trái vải	wild lychee
bôh panăt	mít	jackfruit
kroik	cam	orange
kroik eak	chanh	lemon, lime
kađiauk	mảng cầu	custard apple
kroik labung	*bưởi*	*pomelo*
kroik labung yamun	thanh trà	sweet pomelo
makhŭt	măng cụt	mangosteen
mĭl	trái me	tamarind

d. Phŭn sit : Cây nhỏ : Small plants

krưm	tre	medium sized bamboo
jŭt	le	small bamboo
jrao	nứa	thornless long sectioned bamboo
krưm prung	tre lồ ồ	large bamboo
danui	dây rừng	vine
haway	mây	rattan
haway mareah	mây tầu	a large rattan
padai	lúa	rice
tangơi	bắp	corn
tabau	mía	sugarcane
manas	trái thơm	pineapple
ôkiđê	hoa lan	orchid
jư	húng	mint
ratak	đậu	bean
pakao	thuốc lá	tobacco
mrĕk	ớt	redpepper
trŏng	cà	eggplant
tamŭn padai	dưa	melon
tamŭn	dưa chuột	cucumber
dak	bí đao	wax gourd
samkai	dưa hấu	watermelon
kadoh	bầu	gourd

tasoh	mướp	sponge gourd
paya	khổ qua	carilla fruit
ploi	bí rợ, bí đỏ	squash
rơk	cỏ	grass, weeds
bôh mao mơc	nấm độc	poisonous mushroom
djăm puan	rau muống	leafy vegetable
phŭn pik	gai mắc cỏ	mimosa
djăm hrum	rau dền	spinach
plăng	sả	citronella grass
bôh mao	nấm	mushroom
bôh mao ja	nấm mối	an edible mushroom
ɓu	bụi cây	bush
hrĕk	cây leo	vine, climbing plant
ɓu daruai	cây gai	thorn bush
gô ga	xương rồng	cactus

e. Bôh bay : Củ : Tubers

bôh bay	khoai	tuber
kêk kôk	củ sắn	sincamas
bôh bay jawa	khoai lang	sweet potato
bay boa	khoai môn	red colocasia
bay ralĭn	khoai sáp	similar to taro

2. Phŭn - Thực-vật - Plants

bay prăng	khoai tây	irish potato
bay mi	khoai mì	manioc
bôh sabay	củ cải	turnip
bay darah	củ dền	beet

3. CHĬM : BỘNG-VẬT : ANIMALS

a. Chađeh : Bộ-phận : Parts

chĭm	con, thú vật	animal
banai	mái, cái	female (animal)
tano	đực	male (animal)
tui	hót cái	to mate
ro	tổ, ổ	nest, breeding place
bôh	trứng	egg
kiam	cho ăn	feed
pasêh	thiến	castrate
joak	hót cái	to mate
sruh	tổ, ổ	nest, breeding place
pa-đĭ	nhát sợ	run away
kadjoc	gà gáy	call, crow
banuh, magrauk	bắng	butt, gore
trom	vòi	trunk, feelers
hla ku	đuôi	tail
dung	mõm	snout, muzzle

chaĥuaik	mỏ	bill
choh	mổ	to peck

b. Chĭm păr : Chim : Birds

kok	chim cò	cattle egret
ak	con quạ	crow
đuaik nao	nhát sợ	frightened
bết	sả-cá, thằng-chài	kingfisher
chata	két	parrot
balikiang	chim bồ cắt	hornbill
katrau play	bồ câu	pigeon
grơk	con ó	bird of prey
sak wah	con ó diều	hawk
chĭm thu	con dơi	bat
bahăc	diều hâu	eagle
chĭm mangiau	chim mèo	owl
da tapa, da kanhan	ngỗng	goose
chĭm tit	chim sắc	hummingbird
ngiuk, chĭm klaok	chim se sẻ	sparrow
kalimưng	én	swallow
chĭm đo patay	chim gỏ kiến	woodpecker
chĭm wăk	cúc	quail
mrak	con công	peacock

3. Chĭm - Bộng-vật - Animals

chĭm jrang	chim cò ngản	pheasant
chĭm păr	chim	bird
păr	bay	to fly
chheauk	cánh	wing
blau	lông chim	feather
manŭk	gà	chicken
da	vịt	duck
manŭk glai	gà rừng	wild chicken
manŭk karŏm	gà ấp trứng	sitting hen
mơng manŭk	mồng gà	comb of rooster

c. Kan : Cá : Fish

kan	cá	fish
kakah kan	vảy	fish scales
papơk	cựa	wriggle, flip
kan kăn	cá trê	catfish
kan kiang	cá tàu giục	long thin catfish
kan koak	cá rô	climbing perch
kan hlăng	cá lăng	a catfish
kan chawah	cá lóc	small catfish
grih	vảy cá	fin
kan ging	cá chạch lâu	ribbon fish
nŭk tŏng, kan chamun	cá lòng tong	small white fish

riang	cua	crab
nŭk dang	tôm	shrimp
bring tasik	chem chép, sò	clam
kađuh	vỏ cứng	shell (crab or turtle)
kra kađuh	rùa	turtle
tapa	con trạnh	water turtle
bôh bao hlŏng	ốc bươu	large water snail
bôh bao baluik	ốc	small water snail
bôh bao gŏk kăng	ốc rừng	land snail
ruai	bò	crawl
kiauk	ếch	frog
nŭk beak	con nòng nọc	tadpole
nŭk ea jan	con lăng quăng	wriggler
lanung	lươn	eel
latah	đỉa	water leech
plôm	vắt	land leech

d. La : Bò sát : Reptiles

baya	sấu	crocodile
papuk	kỉ đà	black monitor
jah	kỉ nhông	a monitor
taklăn	con cắc kè	wild lizard
tachăk	thằn lằn	house lizard

3. Chĭm - Động-vật - Animals

klăn	trăn	python
la	rắn	snake
rah	rệp	bedbug
nac	rết	centipede
duik	đốt	to sting, to bite
mur	mối, mọt	white ant, termite

e. Chĭm brĭm : Động-vật có vú : Mammals

lamưn	con voi	elephant
bla	ngà	tusk, ivory
chagau duk	gấu	black bear
lapan	con cuốn chiếu	small centipede
mŏk	mọt gỗ	woodborer
mĭm	trâu rừng	gaur
lamo glai	bò rừng	wild ox
ramong	cọp	tiger
ramong grôc	beo	panther
ramong gro	beo gầm	jaguar
pabui glai	heo rừng	boar
grĕng	răng nanh	eye tooth
rasa	nai	deer
takê	gạc	deer antler
yưng	mang	barking deer
djoah	cheo	mouse deer

kra	khỉ	monkey
kra le	con cù lần	baboon
kra padai	khỉ chúa	monkey leader
kra kok	dộc	ape
kuan	vượn	gibbon
sau glai	chó sói	wild dog, wolf
bahas	rái	otter
masuh	chồn	weasel
chĭm kasur	nhím	porcupine
kasur	lông nhím	quill
prok	sóc bông	chipmunk
prok	sóc	squirrel
prok păr	chồn dơi	flying squirrel
tapai	thỏ	rabbit
lamo	bò	cow
seh	ngựa	horse
kabao	trâu	water buffalo
nŭk kabao	nghé	calf
pabe	dê	goat
kakan	nhai lại	chew the cud
pabui	heo	pig
broh	ủi	to root around
sau	chó	dog
mangiau	mèo	cat

3. Chĭm - Động-vật - Animals

takuh	chuột	rat
barŏl	lừa	donkey
chĭm takuai tah	hươu cao cổ	giraffe
sĭng	sư tử	lion
babas	cừu	sheep
nŭk babas	cừu con	lamb
ramŭh	tê, tê ngưu	rhinoceros
takê	tê giác	rhinoceros horn

f. Chĭm sit : Côn-trùng : Insects

damoak	ong bầu	wasp
hong	ong vò vẽ	wasp
hani	ong mật	honeybee
sruh hani	ổ ong	beehive
chĭl ko	ong bọng	small bee
kanai rot	ong vò vẽ	hornet
padĭt, kadĭt	con bướm	butterfly
katoc	con cào cào	grasshopper
chĭm kuh	con ngựa trời	praying mantis
chrĭt	con dế	cricket
jamŏk, jamŭk	muỗi	mosquito
ruai	ruồi	a fly
tamrak	con đom đóm	firefly
bloh	mòng	horsefly

nhui	con bù hong	gnat
dŏm păr	mối cánh	flying ant
djim djôm	con ngựa trời	praying mantis
đŏm	đậu	alight
landng	trùn	earthworm
tưc	sán lãi	intestinal worm
hlăk	con sâu	caterpillar
hlu	con cuốn chiếu	millipede
mur	mối	termite
mŏk	mọt	bukbuk, woodborer
klaok	gián	cockroach
katau	chí	louse
brưn	ký sinh trùng trong ruột	large intestinal worm
peak	con bọ chét	a tick
pang	giòi	maggot
diang	bọ cạp	scorpion
galamưng	nhền nhện	spider
katoc	châu chấu	grasshopper

4. RUP SĔK : THÂN-THỂ : BODY

a. Hệ-thống : General body system

rup sĕk	thân thể	body
ralo	thịt	flesh
lamơk	mỡ, mập	fat
darah	máu	blood
klik	da	skin
blau	lông	body hair
talang	xương	bone
glo talang	tủy xương	marrow
răk	gân	vein, tendon
soak yawa tah	thở dài	breathe deeply
soak yawa	thở	breathe
ŭn soan	nín thở	hold one's breath
uk	ngáp	yawn
ea hauk	mồ hôi	sweat
pachah ea hauk	đổ mồ hôi	to sweat

b. Kŏk : Đầu : Head

kŏk	đầu	head
ɓuk	tóc	hair
ɓuk patih	tóc bạc	grey hair
kla	rụng tóc	bald, lose hair

koa kŏk	chải	combed, to comb
ɗuk tarung	tóc bù xù	uncombed, shaggy
kŏk kloc, klu	đầu trọc	shaven head
tasi	lược	a comb
ɗok	mặt mũi	face
dhay	trán	forehead
glo kŏk	óc, não	brain
miang	má	cheek
mata	mắt	eye
blau mata	lông mi	eyelash
kachơm	lông mày	eyebrow
mata juk	con mắt	pupil
bôh dung	mũi	nose
bagong dung	sống mũi	bridge of nose
labang dung	lỗ mũi	nostril
pŭk mata	mí mắt	eyelid
nhuh e dung	hỉ mũi	blow nose
tanhư	tai	ear
eh tanhư	cứt ráy	ear wax
jih chaɓuai	môi	lip
blau ɓiauk	râu	mustache
chaɓuai	miệng	mouth
talang kang	hàm	jaw

kaðĭp chabuai, kaðĭp chabuai	ngậm miệng	shut mouth
ha babah	há miệng	open mouth
dalah	lưỡi	tongue
ea babah	nước miếng	saliva
dagay	răng	tooth
dagay gahơm	răng cấm	molar
kĕk	cắn	bite
mamưh	nhai	chew
kĕk	níu lấy, chụp	snap at, bite
luan	nuốt	swallow
kabum	ngậm	suck in mouth
djuk	hút	suck
tachuh, tachuik	khạc nhổ	spit
pruh	phun, sịt	squirt, spit
dagay krum	răng khôn	wisdom teeth
hĕl dalah	le lưỡi	stick out tongue
takuai	cổ	neck
takong	cuống họng	larynx
bôk takuai	bướu cổ	goiter
huik	huýt gió	whistle
dagay mŏm	răng cửa	incisor tooth

c. Thân : Trunk

brạ	vai	shoulder
pah phŏt	lưng	upper back
talang lasŭk	xương sườn	rib (front)
talang rŏng	xương sống	backbone
rŏng	lưng	lower back
tasau	vú	breast
mŏm	bú	suck, suckle
tai bŏh	trái tim	heart
suat, kasok	phổi	lungs
tai	gan	liver
jada, tada	ngực	chest
dabo	tỳ tạng	spleen
tean	bụng (dưới)	abdomen
pasăk	rún	navel
ka-ĭng	lưng	flank, waist
kŏk brok	bọng dái	lower abdomen
kachang	hạch	groin
tung	ruột	intestines
proik	ruột non	small intestine
tung lasay	bao tử	stomach
tung taha	ruột già	large intestine
tok	mông đít	buttock
labang tok	lỗ đít	anus
ma-iuk	đái	urinate

4. Rup sĕk - Thân-thể - Body

eh	cứt	feces
nao eh	đi tiêu	defecate
klai	dương vật	penis
bôh plôc	*trứng dái*	*testicles*
ut	nhà con	womb

d. Le : Chân tay : Limbs

pa-ak	nách	armpit
tangơn	tay	*arm, hand*
kuk kiang	cùi chỏ tay	elbow
bôh păl	cườm tay	forearm
takuai tangơn	cổ tay	wrist
plak tangơn	bàn tay	palm
chađiang	ngón tay út	little finger
tangơn kưh	ngón tay	middle finger
nư tangơn	ngón tay cái	thumb
kakau	móng	nail
chanau tangơn	ngón tay	finger
kamong le	xương ống quyển	shin
kađual	gót chân	heel
plak le	bàn chân	sole
chabiang	ngón chân út	little toe
takai	dấu chân	footprint
bôh patih	bắp chân	calf
kŏk ta-uk	đầu gối	knee

pha	bắp đùi	thigh
tangơn	cánh tay	arm
pha bal	bắp tay	forearm muscle
bôh bal	bắp thịt	muscle
chakăn ta-uk	xương bánh chè	knee cap

e. Giác quan : Senses

hamĭt	nghe	hear
chang păng	nghe ngóng	listen for
păng	vâng lời	obey, listen
chŭc tanhư	bịt tai	plug one's ears
tangoh	điếc tai	deaf
bôh	thấy	see, perceive
iauk	coi	look at
pamơng	coi hoài	look contiually
panĭt	dòm	observe, look at
klak mata	dòm	glance at
iauk tom dăr	ngó quanh	look around
pajhang	rọi	look with a light
loa iauk	rình	spy on, ambush
doah	kiếm	look for
tagloh	đui mù	blind
kaliak	mắt lé	crosseyed

4. Rup sĕk - Thân-thể - Body

pĭk mata	*nhắm mắt*	shut eyes
malang mata	*mở mắt*	open eyes
bŏh chabas	*sáng mắt*	see clearly
lanhe	*liếc*	glance at
pamŏng	*nhắm*	to close (eyes) to aim
iauk	*xem*	to look at
bŏh	*trông thấy*	to see
prĭp mata	*nháy mắt*	to wink
thau	*biết*	know
thau tŏng bih	*biết rành hết*	know thoroughly
pasŏp	*biết rành nghề*	skillful
sanơng	*suy nghĩ*	think
kanăl	*nhớ*	remember
krưn	*nhìn nhận*	recognize
thau dalau	*dè*	to foresee, expect
jăc	*khôn ngoan*	wise
nas	*thông minh*	intelligent
dĕl kăl	*không sáng trí*	numskull, dense
wăr	*quên*	forget
sadơ, patok	*ngu dại*	foolish, stupid
gơm lo	*câm*	dumb
hlŏp	*lộn quên*	mixed up
gla	*điên khùng*	crazy

suai buai	nghiên cứu	to do research
baik	học	to study
chum	ngửi	smell, sniff
pahd	hương thơm	fragrant
bau hauk	hôi	smelly
bau hanhư	tanh, hôi	smelly (like fish)
brŭk	thúi, thối	stink, rotten
malŭk	lộn quên	mixed up
bau chhong	khai	smell like urine

f. Gajăp : Sức khoẻ : Health

roak	đau	sick
pađik	nhức	painful
hrao	cay, rát	sting, hurt
lagah	đau lói	ache
gleh	mệt	weary
tanok mata	buồn ngủ	tired, sleepy
bih prun	bủn rủn	tired, weak
lamĕn	yếu	weak, soft
gajăp karô	mạnh khoẻ	well, healthy
dhĭt	lành, khỏi bịnh	recovered
khăng	mạnh	strong
karô	lớn mạnh	husky

prŭn	sức	strength
katăl	ngứa	itchy
laka	ghẻ	bite, sore
katăl	ghẻ lác	scabies, itch
jiang katăl	lác	scaly skin disease
mŭn	mụt	pimple
tagăr blau	mụt cóc	pimples, goose bumps
klik kapal	phong	callus, big pimple
tapŏk klik	lở lói	peeled
tachhauk brauk	phung	leprosy
keh bdng	ghẻ cóc	mange
katiang	nhọt	boil
bŏk takuai	bướu	goiter
chatŏk, tatŏk	run	tremble, shake
yuh	phát lạnh	chill, shivering
la-ăn yuh, yuh la-ăn	lạnh quá	shivering
kadjah kadjĭng	phung, bệnh cùi	leprosy
la-ăn yuh	sốt rét	malaria
hawing kŏk	choáng váng	dizzy
chatăng tean	đầy bụng	indigestion
hrao tean	sốt ruột	heartburn
kawĭl	teo	shriveled paralyzed

kawĭl	tật	paralysis
gơm tao	bị cảm	have a cold
patŭk	ho	cough
ɓreh takong	sặc	choke
jơm hơc	nấc cục	hiccough
bahan	sổ mùi	sneeze
dĕl dung	nghẹt mui	stuffed up nose
jru	thuốc	medicine
papok	giẻ	bandage
ɓak	lây	contagious
hanưc	hen	asthma
roak kik	bệnh tật	illness, infirmity
pađik kŏk	nhức đầu	headache
pađik tean	đau bụng	to have a stomach ache
jiang bŏh	bệnh đậu mùa	small pox
roak ring	lao	tuberculosis
tangoh	điếc	to be deaf
tagloh	mù	to be blind
gơm lo	câm	to be dumb
gla	điên	to be mad, crazy
pađik dagay	đau răng	to have a toothache
la-ăn proik	thương hàn	typhoid fever

4. Rup sĕk - Thân-thể - Body

roak mata	đau mắt	to have sore eyes
djauk	đứt tay	to be cut
bahau roak	mắc bệnh	to be taken ill
iauk	khám bệnh	to give a medical examination
iauk roak	chữa bệnh	to cure a disease
sang jru	bệnh xá	dispensary
sang bet	bệnh viện	hospital, clinic
roak mata mareah	bệnh đau mắt	conjunctivitis
roak mata patih	đau mắt hột	to have trachoma
pađik proik	đau ruột	to have intestinal trouble

g. Diuk : Sống, sanh đẻ : Life, birth

jiang	thành	become
diuk	sống	live
matai	chết	die
wăr dray	chết giấc	faint
matai lahiuk	chết mất tiêu	very dead
matai yơ	chết rồi	dead, smashed
ngăk bray diuk wơk	cải tử hoàn sinh	revive, resuscitate

patoah seam	chết hụt	to narrowly escape death, narrow escape
đih tapui	sanh	to give birth
matean	thai	pregnant
matean hu pasang ô	chửa hoang	illegitimate pregnancy
muk ɓuai	cô mụ	midwife
dalabuh nŭk	hư thai	miscarry
nŭk glai	con chửa hoang	illegitimate child
nŭk ka tăl blan ô	sanh non	premature birth

5. HÀNH-ĐỘNG : POSTURES, ACTIONS

a. Đih, dơng : Nằm, đứng : Lying, standing

đih	nằm	lie down
samu	nghỉ lưng	flat
đih goak	nằm sấp	lie face down, prone
đih đang	nằm ngửa	lie on back
đih blêng	nằm nghiêng	lie on one's side
đih nhuan	nằm co	lie with folded legs
đih tapăk duang	nằm dài, nằm sống sượt	lie at full length

dok la	ngồi	sit
dok joa	ngồi yên	sit quietly
dok ha labik	ngồi một chỗ	sit in one place
dok kađơng	ngồi trơ trơ	sit motionless
dok joa	ngồi yên tĩnh	sit quietly
dok la chang	ngồi chờ	sit and wait
dok wang grŭk	ngồi chồm hổm	squat
dok jiang chhơ	ngồi xổm	squat
dok la tapăk	ngồi dậy, lên	sit up
dok la ngŏk hluk	ngồi bệt	sit down (on the ground)
dok la kua ta-uk	ngồi bó gối	sit with arms round knees
dok lah le	ngồi chàng hảng	sit with legs drawn apart
dok la ma-ĭn	ngồi chơi	sit for pleasure
dok wăk jong	ngồi vắt chân chữ ngũ	sit with one leg across another
dok toah kanăl	ngồi xếp bằng tròn	sit cross-legged
dok la eh	ngồi ì	sit tight
dok dơng	đứng dậy	stand up
bơk ka-ĭng	uốn éo	wriggle
chatoak	giật, giựt	jerk, recoil
nao gah lakuk	giật lùi	back up, move back

5. Hành động - Postures, Actions

joak	đạp	to step, tread
chatrŏm le	giậm chân	stamp with foot
gabak	cách đi đứng	walk, gait
paddh	đứng dừng	to stop
dơng	thế bấn đứng	standing position
nheh	quẹo, rẻ	turn (right or left)
dăr	quay lại	turn around, about face
gabak,nao takai	đi bộ	walk

b. Đih, madơh : Ngủ, dậy : Sleep, awake

nao đih	đi ngủ	go to bed
tanok mata	buồn ngủ	sleepy
đih wăr	ngủ	sleep
đih lapay	nằm mê, mộng, chiêm bao	to dream
lawdk lawai	nói mê	talk in sleep
tơk wah	ngủ gật	half asleep, nod
đih truh guan	ngủ trễ	oversleep
đih langơk languai	ngủ say	sleep soundly
đih yau matai	ngủ mất tiêu	sleep soundly
hu đih ô	thức	stay awake, stay up
khĭn đih ô	không muốn ngủ	wakeful, not sleepy

iau tagôk	đánh thức	waken, arouse
madơh	thức giấc	awake (from sound sleep)
tagôk	thức dậy, ngủ dậy	get up, awaken
đih bangi	mê ngủ, ngủ ngon	sleep soundly

c. Ngăk brŭk, padơng gleh : Làm, nghỉ : Working, resting

padơng gleh	nghỉ, nghỉ ngơi	rest
joa	yên tĩnh	be quiet, calm, peaceful
chang	chờ đợi	wait for
padơh	dừng lại	stand still, stop
padơh gabak	nghỉ chân	to stop walking
chang lawĭk	chờ chực	wait patiently
luai tangơn	nghỉ tay	to stop working (for a while)
ngăk	làm	do, make
brŭk	việc	work
ngăk brŭk	làm việc, làm công	to work
ngăk brŭk trauk	làm lụng	to toil, work hard
ngăk bơng	làm ăn	to make one's living

d. Nao : Đi : Going

nao	đi	go
tăl	đến, tới	arrive, at, to
wơk	về	return
nheh	quẹo	turn (right or left)
nao tom dăr	đi vòng quanh	go around
dăr	quay lại, về	turn around, turn back
wang	tránh ra	swerve, step aside
weh	tránh né	dodge
mai	đến	to come
nao truh	ngang qua	go past
lakao	bước qua	go past, step over
wăr jalan	lạc đường	lost, wander
đuaik klak	trốn	run away, escape
đuaik nao	chạy trốn	run, run away
đuaik	chạy	run
chhĕt	nhảy	jump, leap, hop
đik	truyền	climb
pagui	đuổi	chase, run after
tui	theo	follow

5. Hành-động - Postures, Actions

đuaik tui	đuổi theo	run after, pursue
gabak tui	đi theo	go with
tom	gặp	meet
patom	nhóm, tụ tập	assemble, meet gather
gabak blah rang blah dray	chen chúc	elbow one's way through a crowd, jostle
yam	bước	to step
tom gauk	nhóm họp, tụ họp	meet
tah	bước đường	distance
pa-ơi	nhát sợ	run away

e. Nao mai : Hướng : Directional motions

tagôk	lên	go up
pôk	kéo lên	raise, lift
buh tagôk	đứng lên	stand up
đik kanhan	lên chân thang	go upstairs
trŭn	xuống	go down
patrŭn	đem xuống	bring down
palĕk	thòng xuống	let down, drop
lĕk	rớt	fall, drop
jruh	rụng	fall, drop (fruit or leaves)
lĕk dalăm	lọt, đi lọt	fall into, go through

tuh	đổ	spill, pour out
tadjoh	nhểu giọt	drip
katdk	dằn dằn xuống	depress
chhĕt trŭn	nhảy xuống	jump down
bik truh	lật đổ	overthrow
pagoak	lật	turn upside down
labuh	sập	fall, collapse
jaldh	bị tiêu diệt	to be destroyed
đih đang	nằm lật ngửa	lie on one's back
jhŭl	xô, xô đẩy	push
labuh	ngã	fall
hanĕk	ngã xuống	fall over, fall down
lĕk	té	to fall
danăr	trợt, trượt	slip, skid
pa-êc	ngả	lean
pađih dray	ngả lưng	lie back
ganưng	ngả nghiêng	lean to one side
labuh tauk kŏk	ngã gục	fall with head bent down
tasak	trợt chân	to stumble, slip
labuh pla la-u	ngã chúi	fall head first
labuh đang	ngã ngửa	fall on one's back

5. Hành-động - Postures, Actions

tabeak	ra	go out
soak	rút ra	extract
lahiuk	mất tiêu	get lost, go away
pơh	mở ra	to open
buik	nhổ	pull up, uproot
pơk	xốc	lift up
tabeak klak	thoát khỏi, đi khỏi	escape from, leave
tamư	vào	go in, enter
chĕk lăm	bỏ vào	put in, to place
chhŏk	múc	draw out, haul
jeh	nhét	cram, stuff
chanŭc	nút	stopper, cork
hlăk	chọt	poke in, insert
dauk	ẩn núp	take shelter, hide
plah	xoi vào	insert
padauk	giấu	hide, conceal
parap	san	to smooth, to level
wăr	sót	omit, leave out
sok	xô vào	bump into

f. Mơk : Đem : Carry

păn	cầm	hold
ganiang	mang	carry on back
pŏk	bồng bế	carry in arms
nong	gánh	carry with pole (shoulders)
chagong	ngậm	hold in mouth
giam	đeo, mang	carry under arm
đoa	đội trên đầu	carry on head
chhŏk ea	múc nước	fetch water, dip water
glăm	vác	carry on shoulder
kua	ôm	hold in both arms
gui	cõng	carry piggy-back
tadjak	xách	carry by hand
chakông	khiêng	carry (several people)
tong	đánh	hit
teh	gõ	knock on door
wăk	quấy	shake, stir
jăn	đánh nhiều	hit repeatedly
pơng	đóng	hammer on, pound
magay	động	move, agitate

sok	đụng	bump against, hit, touch
pah tangơn	vỗ tay	clap hands
kapăl chabauk	đâm	to punch
săn	nát	crush, pulverize, smash
pah	vả	slap
pachah gauk	chạy đua	to race
glŏm	chọi	compete with, to rival
pagah	hất	push away
tăk	chặt	cut, chop (wood)
krih	vót	whittle
koah	cạo	shave, scrape
cheak	xắt	cut in chunks
tachoh	băm	to mince
sik	làm thịt thú vật	to butcher

g. Tong, tăk, joh : Đánh, cắt, gẫy : Hit, cut, break

chakauk	cắt, hớt	trim
krih hluak	vót nhọn	sharpen
klauk	đâm	stab, pierce
blaik	mổ	operate, dissect, slit open

blah	bửa	split, chop, cut (wood)
lok	gọt vỏ	peel with knife
pŏk	lột vỏ	debark tree
koh	chặt	to lop off
pawet	nẻ	split, divide
lăc	khắc	notch
tal	róc	whittle bark off
paglai	hòa tan	to dissolve
jah	phác	to cut with knife
pĕk	bẻ	pick off (fruit or flower)
joh	bẻ	snap
hak	xé	break apart (bread or fruit)
pĕk	ngắt	break off, pick, pluck (flower)
djauk, kloh	đứt	snap, break, cut skin
boh	đụng	break, smash
cha-ai	nứt nẻ	crack open
choh	đá bằng gót chân	kick with sole
chăr	nẻ, mẻ	chipped, cracked

khut khat	hư hại	damaged
pachah	vỡ	break (china or glassware)
dĕt	đá	kick
hanĕk	vấp	stub toe
joak	đạp	stamp on, tread, step

h. Jhŭl, dui : Xô, kéo, ném, để :
Push, pull, throw, put

talơc	xô	give a push
jhŭl	đẩy	push, shove
kah	đá bằng ngón chân	kick with side of big toe pivoting heel
katĕk	véo	pinch
kapik kĕp katơk	đè	crush, squeeze, press, push down
pachah săn	nát	broken, crushed
eak	vắt	squeeze, wring
jali	vò	crush, crumble
rĭt	siết	squeeze, draw tight
yuak	vặn	wring, twist
pabrai	bẹp	crushed, flattened
pet	méo mó	out of shape

chhai săn	nghiền nát	to grind
we	méo mó	out of shape
chapĕt	bóp	squeeze
hoa	kéo	pull
ba	dẫn	lead, guide
ba jalan	hướng dẫn	lead, guide
tachay pato	chỉ dẫn	to show, guide
klak	bỏ	throw away, abandon
glŏm klak	liệng	throw away
bik	ném	throw
proi	rưới	sprinkle (rice with soup or fish sauce)
dui	kéo	to pull
ranhah	quăng	fling, hurl
saik	đổ, hất	throw, shake out, scatter
drak	gieo	scatter
lahiuk	mất	lose
pagăm	liên	unite
trah	quăng	fling, cast (fish nets)
tuh klak	đổ đi	pour, throw away
chĕk	để	put, to place
chĕk mapiah	cất	put away
ramiuk	sửa soạn	prepared

5. Hành-động - Postures, Actions

karơk su	đậy chặt	close tight (with lid)
chŭc	bịt lỗ	cover a hole
ganưng	dựa vào	lean upright (against)
papok	gói	wrap up, pack
gŏm	che đậy	cover up

i. Kăl, gŏm : Cột, đóng kín : Tie, cover

kăk	cột	tie up, chain
kăk gajăp	cột chắc	tie up tightly
chauk	bó	tie in bundle
blik	cuốn	wrap up, roll up
đung	gói	wrap up
papok	bó	roll, twist (turban or bandage)
gawang	cuộn	roll up, coil
bơk	uốn	bend
taleh	tháo	untie
toh	tháo ra	take apart, dismantle
lang	trải ra	open out, spread (mat or rug)
ha	hở	slightly opened, uncovered

karɔk	đóng	close, shut
chŭc	đậy nắp	put lid on
yah	tháo hủy	take apart, destroy
tŭk	nắp	lid, cover
tađauk	kín	to be covered, secretly

j. Bray, mɔk : Cho, lấy : Give, take

pabha	cho với	give out
yăr	đưa	to hand, give, take, bring
bayar	trả	hand over
pabha	chia	divide
pabha tabeak	chia ra	divide out
bray masre	cho vay	lend, loan (money or food)
bray nhim	cho mượn	lend (tool or money
mapiah bray	để dành cho	entrust
kiam	cho ăn	to feed
nhim	vay mượn	borrow
tawăk	mắc nợ	owe, get into debt
tawăk sre	nợ	owe, be in debt
đŏk tawăk	đòi nợ	demand payment, claim

sre	nợ nần	debts, owe
rang tawăk	con nợ	debtor
pô drăp	chủ nợ	creditor
lui nhim, jên nhim	tiền mượn	loan (sum of money
mơk	lấy	take
kuaik	hốt	gather, amass
jên	tiền	money
chăp	chụp	seize
klĕk	ăn cắp	steal
toh	lấy ra	remove, take off
pôk	dở	take off, lift
duan	lượm	pick up, collect, gather
pĕk	ngắt	pick, gather, pluck (flowers)
nhim	mượn	borrow
doah	kiếm	look for, hunt
đôk	hứng	catch (a falling thing)
chăp	bắt chụp	catch, seize
đoh	giựt	seize, grab
chăp katơk	chụp đè	seize, grab
chĕk gŭc	nhốt	imprison, shut up
dung	níu	cling to, seize, hold

dui guk	níu xuống	pull down

k. Oak, rao : Chà, rửa : Rub, wash

oak klak	chùi, xóa	rub out, wipe away
puh	quét	sweep
oak	phủi	wipe away, to dust
sah	cọ	rub together, polish
jali	vò, chà	rub between hands, wash
broh	bào	plane, level off
pachih	làm sạch	clean up
rao	rửa	wash
tabay	rửa mặt	wash (face)
manay ea	tắm	bathe
papah	giặt	launder clothes
sabŭn	xà bông	soap
racho	gội đầu	wash (hair), shampoo

6. TÌNH CẢM : EMOTIONS, EVALUATIONS

a. Seam, kadjah : Tốt, xấu : Good, bad

seam	tốt	good
seam maku	đẹp	beautiful
kadjah	xấu	bad
patoah	may rủi may mắn	by chance, risk, fortunately
seam lô	tốt lắm	very good
prung damong	quan trọng	important (affair)
slut	hiền	mild, meek
paneh pada	hiếu thảo	pious, virtuous
chhak	dữ	fierce, brutal
păk kưh	ôn hòa	moderate, temperate
djauk gauk	hòa thuận	to be in harmony with
găn dray	hỗn	insolent, rude, impolite
slut ƀut	hiền lành	good natured
panuaik pato sŏm gua	lễ phép	politeness, courtesy
lau	láo	insolent
blŏk	phiền phức	erring, spoiled

b. Djauk, chhung : Thật, sai : True, false

djauk	đúng	right, correct, exact
beak	thật, thiệt	true, real
lau	nói láo	to tell a lie
ɓaoc	đánh lừa	deceive, cheat
padauk kăl	hai mặt	two faced
djauk	trúng	accurate, right
karang	thiếu	miss, lacking
chhung	sai	wrong, incorrect

c. Khĭn, jiang : Muốn, được : Want, able

khĭn	muốn	want
khĭn ô	không muốn	not want
saɓăt ô	không thèm	not want, refuse
hawăk hawa	tham	greedy, disire, covet
hawa	tham lam	greedy, ambitious
bhuaik	tham nhũng	corrupt
hawa ɓơng	tham ăn	gluttonous
takư	thích	to like, be fond of
khĭn hu	thèm muốn	covet, desire

6. Tình cảm - Emotions, Evaluations

mahu mahang	thèm thuồng	desire very strongly
mahu	thèm khát	thirst for
taku tai	ưa chuộng	to like
taku tai	ưa	be fond of
taku ô	không ưa	not fond of
taku ô	không thích	don't like
hawa khĭn	ham muốn	to desire
ranăm	ham thích	to desire, love
mada nŏp-su	ham mê	to have a passion for
chanuh	thắng	to win, overcome
truh	nổi	to have strength, ability, capable
jiang	được	able, authority, allowed to

d. Sabai, duh tai : Vui, buồn : Happy, sad

sabai	vui	happy, gay, joyful
broh brai	mừng	rejoice, pleased, glad
lah	mất, bại	to lose, be defeated

klao	cười	smile, laugh
mabŭk tai	buồn	sad
tamăl	chừa	abstain
chŏk	khóc lóc	weep, mourn
kamrao	rên rỉ	whimper, groan, moan
ruai ram	tội nghiệp	pitiful, pity
sabai	sung sướng	happy
sabai đay	hoan hỉ	overjoyed
duh tai	buồn	sad
klao	cười xòa	laugh something aside
khĭm	cười chúm chím	smile
klao blai	mỉm cười	smile
klao thu	cười gượng	smirk
klao sĭt sĭt	cười khúc khích	giggle
loá klao	cười thầm	laugh to oneself
sabai	hưởng	enjoy
loh	thưởng	to reward, tip
klao pahlŏp mabŭk	buồn cười	funny, feel like laughing
klao hĭn	tươi cười	smiling, gay, radiant
wăr duh tai	khuây khỏa	be relieved from grief
hea rauk dauk	khóc than	bewail

6. Tình cảm - Emotions, Evaluations

blĕt hea	khóc mếu	cry, weep (making faces)
preu chŏk	khóc nức nở	sob
hea ddk	khóc oà	burst into tears
hea khăng	khóc rưng rức	cry aloud
hea yau nŭk neh	khóc sụt sịt	sob, weep
dauk hea	khóc thầm	cry silently
hea paddc paduai	khóc sướt mướt	cry bitterly
ea tadjoh	nước mắt	tears

e. Ranăm, pamoh : Yêu, ghét : Love, hate

ranăm	yêu mến, thương yêu	love
uan	nhớ	remember, miss
tai seam	thảo	kind, generous, devoted
pamoh	ghét	detest, hate, hold a grudge
be bok	nguýt	avert gaze in hatred
marau	ghen	jealous, envious
kawam	chấp nhất	have grudge, short tempered, resentful
joa	an	peace, tranquillity
sreh di tai	lòng thương	compassion

6. Tình cảm - Emotions, Evaluations

paðlĕn	nguýt	give disapproving glance
tai marah	lòng bác ái	to be kind
ganong	giận hờn	become angry, lose temper
mapiah lăm tai	để bụng	keep feelings to oneself
chhual	nóng ruột	impatient, anxious, strong feelings
luai ganong	nguội cơn giận	cool off after angry, calm temper
mayai lua	chọc tức	annoy, tease
ganong	giận dữ	get mad
chheu	tức giận	to be furious

f. Huaik : Lo sợ : Fear

huaik	sợ	fear
kaðe kaðĭp	nhát, nhát gan	coward, timid
malau	mắc cỡ	shy, ashamed
rean	dám	dare
huaik ô	không sợ	not afraid
masăc	gan	courageous, brave
kaða	lo	worry
hlŏp	bối rối	perplexed, confused, troubled

mai doah rưng	chọc ghẹo	bother, disturb, annoy
ŭn sabăr	bền gan	keep patience
nhoc	non gan	chicken hearted
mapiah tai	tin tưởng	trust, believe
ngăk tui	bắt chước	imitate, copy
chatoak	ngạc nhiên	amazed, surprised
mdk găn	cứng cỏi, cứng cỏ	firm, stubborn, determined
khăng kŏk	cứng đầu	stubborn, headstrong

g. Tariang : Siêng-năng : Industrious

tariang	siêng năng	industrious
khŏm	cố gắng	make an effort
ruai ram	thử thách	venture, try boldly
nas	khéo léo	skillful, clever
lah	lười biếng	lazy
tapăk tape	đường hoàng, đàng hoàng	openly, properly, correctly
măng	nghiêm khắc	strict, stern
chamao	nghề	adept, proficient

6. Tình cảm - Emotions, Evaluations

h. Khiêm-cung : Humility

ngăk tui	vâng lời	obey
yeh ô	khiêm nhường	humble, modest
chatăng	nghiêm khắc	strict, stern
pô ja	vâng lời	to obey
adap	lễ phép	polite
kakuh tui	tôn trọng	respect, honor
mayŭt mayau	kính mến	respect, love
pađik baneai	đức tính	quality, virtue
tai seam	nhân từ	charitable, generous
marah	bác ái	charitable, unselfish, altruistic
pahla	đức	virtue
panuaik pato pakai	đức hạnh	virtue, morality
yeh ô	khiêm tốn	modest
jia	đức tin	faith
pato pakai	đức hóa	moralize
pôk rup	tự cao	high and mighty
yeh	khoe khoang	boast, show off
pôk rup	tự đại	think you are big
khăng kŏk	cứng đầu	stubborn, pig headed

7. MAYAI : GIAO THÔNG : COMMUNICATION

a. Mayai : Nói : Speaking

mayai	nói	say, speak
laik	rằng	say
sua	hỏi	ask
chaldi	trả lời	answer
lakau	xin	request
uan tabuan	cám ơn	thank
iau	kêu	call
đôk	đòi	summon, demand
ba	dẫn	lead
ta-a	rủ	invite, urge
khan	biểu	tell, send
khea gauk	căn dặn	advise, remind
pasrăm	dạy, chỉ	teach, show
pato	dạy	teach
padăr	dạy bảo	remind
pakhŏm	hối	urge
bray	cho	permit
pabaik	dạy, chỉ	teach, show
pađăr	sai bảo	to demand, order
chrik chrah	rầy la	criticize
puaik	rầy la	scold
pataset	cãi vã	deny, argue
klak	chối	deny, refuse

chakua	mắng	scold
tadhau tadhat	rủa	curse
palua	nói khuây lãng	pacify
mayai tui tađauk	nói lén	speak secretly
khoam	kiện	accuse, sue
bôh panuaik	tiếng	word
băng sa, bah sa	tiếng	language
takik băng sa	thổ ngữ	dialect
takal	truyện cổ tích	legend, tale
găk	cà lăm	stammer, stutter
mayai hu chabas ô	ngọng nghịu	speak unclearly (speech defect)
preu iau	kêu la	shout, yell
mayai khăng	lớn tiếng	speak loudly
puaik sao	thầm	whisper
pato	khuyên	advise
panuaik	tiếng	language
khan	bảo	tell
uk	đáp	answer, reply
sanya	hứa	promise
lau	nói dối	to lie, tell a lie
săp	âm	sound

b. Hrăk : Viết : Writing

ɓŭt	bút chì	pencil
klăm	bút máy	pen
bŭt saɓô	bút màu	color pencil
hrăk	viết	write
hrăk kadha	viết bài học	write a lesson
ngăk hrăk	viết thư	write a letter
chih	vẽ	draw
tong đatilô	đánh chữ	type
đatilô	máy đánh chữ	typewriter
ɓoh bum	viết chữ in	print
saphơu	quyển sách	book
bôh panuaik	ngữ vựng	vocabulary
kŏk	quyển	volume
saphơu hrăk	sổ	notebook
klăm	bút lông	writing brush
klăm blau chĭm	bút lông ngỗng	quill pen
ɓĭc	bút nguyên tử	ball point pen
mɔk brŭk kaset	viết báo	write for a newspaper
akhăr bangur	viết hoa	capitalize (a letter)
hrăk panak	viết tắt	abbreviate

c. Bưu điện : Postal Services

labik payoa hrăk	ty bưu điện	post office
payoa hrăk	gửi thư	mail a letter
tôk hrăk	nhận thư	receive a letter
tong têlêgram	đánh điện tín	send a telegram
tem	tem	stamp
hrum	phong bì	envelope
hrăk	thư	letter
payoa pok	gửi gói	to send a parcel
yom hrăk	bưu phí	mailing cost
hrăk pơh lui	bưu phiếu	money order
pa-ar rup	bưu thiếp	post card
rang ba hrăk	bưu tá	mail carrier
têlêpôn	điện thoại	telephone
têlêgram	điên tín	telegram
ra-đi-ô	máy phát thanh	radio
pa-ŏp thot săp	máy ghi âm	tape recorder

d. Magru : Giáo-dục : Education

pabaik	dạy học	teach
nưk sêh	môn đệ, trò	student, disciple
hrăk găl	giấy tờ	paper, document

7. Mayai - Giao thông - Communication

pa-ar	giấy	paper
saphơu	sách	book
iauk	đọc	read
phŭn srăm	bài học	lesson
plong	bài thi	examination
magru	học	study, learn
srăm	tập luyện	practice, study
nao sala baik	đi học	go to school
thŭn baik	niên học	school year
sala baik tanăc bia	tiểu học	elementary school
sala baik tanăc glong	trung học	secondary school
sala rataka	trường công	public school
sala pah	trường tư	private school
sala baik	trường học	school
chan wang	hiệu trưởng	principal
rang iauk sala	giám thị	supervisor
nŭk pah sala	tùy phái	office boy
gru pato	giáo viên	teacher (primary school)
ông gru	thầy giáo	man teacher
gru kamay, chêk gru	cô giáo	woman teacher
labik ngăk brŭk	văn phòng	office
nŭk sêh	học sinh	pupil, student
sêh lakay	nam sinh	boy student

sêh kamay	nữ sinh	girl student
sêh	học trò	pupil, student
rang tong masĭn	thư ký	typist
labik baik	lớp học	classroom
papan juk	bảng đen	blackboard
tŏc gru	bàn thầy	teacher's desk
tŏc sêh	bàn học sinh	pupil's desk
kŏ-i	ghế	chair
đơi so	phấn	chalk
mĕt	thước	meter
bŭt	bút chì	pencil
klăm	bút máy	pen
bŭt sabô	bút màu	color pencil
saphơu	quyển sách	book
saphơu hrăk	quyển vở	exercise book
papan juk sêh	bảng con	slate
katăk oak	tẩy	eraser
ea dawĕt	mực	ink
klŏk ea dawĕt	lọ mực	ink pot
du khán ao	tủ	wardrobe
du saphơu	tủ sách	book case
du keu	tủ kính	glass case
sang nhim saphơu	thư viện	library
pađăp pawĭl	com pa	compass
ĭ lamu	môn học	subject
srăm baik	tập đọc	reading

7. Mayai - Giao thông - Communication

srăm hrăk	tập viết	writing
ĭ lamu kabuan	đức dục	ethics
ĭ lamu reah	công dân	civics
ĭ lamu salamăt	vệ sinh	health, hygiene
sawada	sử ký	history
srăm lêc	số học	arithmetic
dŭk	đo lường	measure
chih rup	vẽ	drawing
bôh panuaik	ngữ vựng	vocabulary
ngăk brŭk	thủ công	manual work
bơk rup	thể dục	physical education
tabeak ma-ĭn	tập đọc giải trí	recreation
dăt	luật khoa	law
gru	giáo sư	professor
bet	y khoa	medicine
baik gru pato	sư phạm	pedagogy
padơng sang	kiến trúc	architecture
suai buai	nghiên cứu	do research study
pasrăm	đào tạo	to train
pasrăm	huấn luyện	to train
kabuan ngăk brŭk	kỹ thuật	technique
dalăm	uyên thâm	deep, profound
patom	sưu tầm	gather (documents or data)

baik play langiu	du học	to study abroad
baik takal	văn chương	literature
labư danư	lỗi lạc	outstanding, distinguished
duh dak	phục vụ	serve
pajiang	phát minh	invent, discover

e. Mơk nao : Di chuyển : Transportation

jalan	đường	road
jalan kausu	đường dầu	paved road, highway
jalan takai	đường rừng đường mòn	dirt road, trail
jalan karơk	bít đường	block the road
jalan găn	ngã ba	intersection, crossroad
chatoa	cầu	bridge
gabak	đi bộ	walk
đik radeh	đi xe	go by vehicle
đik ge	đi thuyền	go by boat
nao dhoa	du ngoạn	travel
jalan laya	đại lộ	avenue, boulevard
kachơm jalan	lề đường	roadside
wăr glai	lạc đường	stray, lose way

jalan wɔk	lối về	way to return
radeh	xe, xe cộ	vehicle, cart, bicycle
radeh pui	xe lửa	train
kŏng đik	xe đạp	bicycle
radeh kabao	xe trâu	buffalo cart
radeh seh	xe ngựa	horse cart
radeh lamo	xe bò	ox cart
lan krung	xe buýt	bus
lan bet	xe cứu thương	ambulance
lan sip	xe díp	jeep
lan bơng pah	xe đò	bus
lan pajiang gêk gêk	xe hàng	truck
môtô	xe gắn máy	motorized bicycle
lan	xe hơi	automobile
lan êng	xe nhà	private automobile
kŏng	bánh xe	wheel
yau	ách	yoke
ŭn seh	yên	saddle
kapăl hoh	máy bay	airplane
kadŏm rui	trực thăng	helicopter
yĭn sauk	phản lực cơ	jet
ge	thuyền	boat
ge laya	thuyền buồm	sailboat

ge sit	xuồng	canoe
wah	chèo	row
phe	hải cảng	port
chawah	cái chèo	oar
laya	buồm	sail
langăl ge	neo	anchor
kapăl	tầu lớn	large ship
taniau	cái chèo dài	long oar
tiau	cái chèo	row standing up

8. NGĂK BƠNG : SINH HOẠT : LIVELIHOOD

a. Ngăk hamư : Nông nghiệp : Farming

puh	rẫy	swidden field
puh bahau	rẫy mới	new swidden
puh klauk	rẫy cũ	old swidden
hamư	ruộng	wet field
tăk kayau	đốn cây	chop down trees
jah glai	đứt cây	chop small wood
riam	phát	chop under brush
kakauk	làm cỏ	cut weeds
rơk đik	có nhiều cỏ	weedy

tajŭk	tỉa đào	dig, plant with stick
gai boh	nọc tỉa	dibble stick
pla	trồng	to plant (corn or potato)
padai	lúa	field rice
yoak	gặt lúa	harvest
katoang	lưỡi hái	harvesting tool,sickle
pĕk	hái	to pick
wăng	lưỡi liềm	rice sickle
nrăng	rạ	stubble
pông	rơm	straw
pajoak padai	đạp lúa	tread out rice
manus pông	bồ cạp đuổi chim	bird frightener
langăl	cái cầy	plow
jalêng	cái cuốc	hoe
kăm	cái cào	rake
kăm sit	cái cuốc nhỏ	small hoe
tagăc	cái nạo	blade for weeding
ăm	đốt nẩy (cây co khô)	burn trees after felled
gai boh	ống tre để tỉa lúa	hollow bamboo stick (to plant seed and old rice)

boh	làm lỗ tỉa lúa	to make holes with poles
poak padai	gặt bằng tay	harvest by pulling grain kernels from stalk
yoak padai	gặt bằng liềm	harvest by cutting grain with the sickle
chabu padai	phơi lúa	dry the paddy
la-oa	cày ruộng	to plow

b. Mơk kan : Đánh cá : Fishing

mơk kan	đánh cá, đi câu	go fishing
chhŏk kan	xúc cá	scoop up fish
rai wah	giăng câu	fish with a line
wah kan	câu cá	fish with a pole
săr wah	lưỡi câu	fish hook
ganuk wah	cần câu	fish pole
pamabŭk kan	suốt cá	fish with poison
saik kan	tát	bail water to catch fish
lŏc kan	mò cá	feel for fish
lapơk mơk kan	mò rờ cá	feel for fish
lŏc grŏc	mò hang cá	feel for fish in hole

dro prung	lộp	long fish-trap
buh dro	đặt lộp	set a fish-trap
la-i kan	thúng cá	large fish-basket
dro	giỏ cá	basket fish-trap
grơm	nôm	large open mesh trap
gajai	bung	trap with two openings
pôk dro	dở lộp	empty out fishtrap
jal	lưới cá	large conical net
uan	lưới cá	fish seine
hlŏm	lưới nhỏ treo giữa hai cột	small net stretched between two poles
bandk	cái đập nước	dam
bdk	đập, đắp	dam up
sabo	sa	large fish-trap enclosure

c. Chuh chĭm : Săn bắn : Hunting

nao doah chuh	đi săn kiếm thịt	go hunting
chĭm brĭm	mồi thịt	game, meat
chuh ngŏk chanah	ngồi thum	hunt from a blind
chuh	săn bắn	hunt
wang	rình bắt	round up, head off
djauk	trúng	hit, pierce
chhung	trật	miss
pamatai	giết	kill
dăk	bẫy	trap
hanưng tapông	nỏ	cross bow
hanưng kasur	cung	long bow
brŏm	tên	arrow
jung brŏm	mũi tên	arrowhead
bangur brŏm	cánh tên	arrow fins
jo chhŏc	thuốc độc	arrow poison
panưh	bắn	shoot
pamŏng	nhắm	aim
chĕk dăk	kéo (bẫy, nỏ)	set trap, set bow
joh pađeh	xuống dây nỏ	release trigger
guk hanưng	lên dây nỏ	tense the bow

d. Rong lamo : Chăn nuôi : Livestock raising

rong lamo kabao	chăn nuôi	take care of livestock
ro manŭk	chuồng gà	chicken coop
war	chuồng trâu bò	pen for cows and buffalo
iau manŭk	lùa gà vào chuồng	call chickens
iau sau	gọi chó	call a dog
kiam pabui	cho heo ăn	feed a pig
eak ea tasau	lấy sữa	get milk
koh chheauk	cắt lông	cut feathers

e. Pađăp pađa : Dụng cụ : Tools

sah	mài	whet
chua,krih hluak	vót nhọn	sharpen point
hluak	bén	sharp
tabêl	cùn	dull, blunt
nik klôk	nạo	blade for weeding
nik	cây chụp đất	posthole digger
dhŏng	con dao	knife
to	dao con chó	pocket knife
dhŏng krih	dao mác	curved knife
hanrak	cây giáo, thương	spear

dhŏng hlăk	rựa	bush knife with short handle
dhŏng krih	chà gạt, xà gạc	bush knife with long curved handle
kapăc	rìu	axe
găr	cán	handle
mata dhŏng	lưỡi dao	sharpened edge of knife
gao dhŏng	sống dao	back of knife
tŏk dhŏng	khâu	metal collar on knife
săr kapăc	đầu rìu	axehead
pađŏk kapăc	kiếng rìu	axe counter-balance
muk	búa	hammer
paku	đinh	nail
kagrĕk	cưa	saw
muk kayau	chầy vồ	mallet
phak	đục	chisel
mông	roi	whip
chanah	kẹp	pliers
katray	kéo	scissors
glông	cây côn, gậy cong	club

f. Chaneh : Thúng, dây : Baskets, ropes

bai gep	thúng	basket
pa-ŏp	hộp	can (box)
klŏk	lon	can (jar)
thung	thùng	barrel
'adung	túi	bag
bai	giỏ xách	woven bag
chŏc	gùi	back basket
chaneh	rổ	basket
băk	mang	carry (basket)
la-i	thúng	large round basket
changoa	nia	pointed winnowing basket
changoa prung	nia lớn	round winnowing basket
manhim	đan	weave (baskets, etc.)
talay pua	dây	rope, string
kawĕt	dây kẽm	wire
srĕng	dây xích	chains
gai noik	dây vòng	lasso
patăr	đánh dây	twist string
goik	dây thắc	to lasso

8. Ngăk ɓơng - Sinh hoạt - Livelihood

g. Manhim : May, dệt : Sewing, weaving

masĭn jhik	máy may	sewing machine
jhik	may	sew
bal	vá	mend, patch
pơc	thêu	embroider
manhim	dệt	weave
sreh	đan	knit
blik	kéo sợi	spin
chhea	xa quay sợi	spinning wheel
jrum	kim	needle
mrai	chỉ	thread

h. Brŭk kayau : Be : Lumbering, carpentry

brŭk jeang kayau	be	lumber work
talŏc kayau	dăng	block of wood
papan	vắn	plank
djuh	củi	firewood
pađăp kayau	đồ gỗ	wooden things
muk	búa	hammer
paku	đinh	nail
kagrĕk	cưa	saw
glông	chầy vồ	mallet
phak	đục	chisel
pasay broh	bào	plane

8. Ngăk bơng - Sinh hoạt - Livelihood

losi	con vít	screw

i. Rang pah : Làm mướn : Hired labor

jeang	thợ	workman
pah	thuê	to rent
bơng pah	làm mướn	to hire
pareak blan	lương	salary
pô	chủ	master
rông chăk	xưởng	factory
nưk pah	tôi tớ, người làm	servant, *domestic help*
hlŭn hlăk	tôi mọi	slave
nưk pah	công nhân	employee, laborer
rang iauk nưk pah	đốc công	overseer, foreman

j. Bet : Y khoa : Medical

sang bet	nhà thương, bệnh viện	hospital
sang jru	chẩn y viện	clinic, dispensary
roak	bệnh	sickness, disease
iauk roak	chữa bệnh	cure disease
jru săr	thuốc viên	pill

jru ea	thuốc nước	liquid medicine
luan jru	uống thuốc	take medicine
klauk jru	chích thuốc	inject
pabha jru	phát thuốc	give the medicine
laka	bị thương	wounded, hurt
papok	băng vết thương	bandage
jru mareah	thuốc đỏ	merthiolate
đih bet	nằm nhà thương	hospitalized
dhĭt	khỏi bệnh	recover
blaik	giải phẫu	operation
jru mơc	thuốc độc	poison
gru bet	bác sĩ, y sĩ	doctor
rang ngăk jru	dược sĩ	druggist
bet kamay	cô y tá	nurse
jru	dược phẩm	drugs

k. Brŭk karay : Nghề nghiệp khác : Other occupations

ngăk bŭk	làm đồ gốm	pottery
labik ăm keak	lò gạch	brick kiln
rang gabak takai tasik	thủy thủ	sailor, seaman

9. BẾP NƯỚC : FOOD

a. Ngăk padai : Làm gạo : Rice preparation

chaɓu padai	phơi lúa	spread rice to dry
tauk	giả	pound (rice)
lasung	cối	mortar
hlau	chày	pestle
kam	cám	bran
hayăr	sảy	winnow, remove husk
sroh	xay lúa	to polish rice
papăr	dê lúa	to remove husk by fan like machine
tapay	chọt gạo	sift, remove bran
day	sàng	shake down, winnow
changoa	nia	winnowing basket

b. Tandk lasay : Nấu : Cooking

tasăk	chín	cooked
tandk bai	nấu	cook
paɗeak	hâm	heat
reak	đun	boil

ăm	nướng gắp	broil, roast
giauk	nướng quay	roast on a spit
hana	rang	toast, roast
kŏp	lùi	roast in ashes
hu	thui	barbecue (whole animal)
chuh	chiên	fry
chha	xào	saute
tŭk	luộc	boil (food)
ăm	xáo	cook with bamboo and spice
không	hấp	to steam
bai	chưng	to stew
djɔk	chắt nước	pour off water
cheak	băm	chop
tachoh	thái thịt	chop meat
pamalŭk	lộn	mix
wăk	khuấy, quấy	stir
blaik kan	mổ cá	clean a fish
ramiuk	dọn	prepare, serve
kakah kan	đánh vẩy cá	remove scales
ta-ăr	sấy	smoke over a fire
ju	sôi	boil (water)

c. Pui : Lửa : Fire

pui	lửa	fire
djuh	củi	firewood
dăng	than	charcoal
tŭt	đốt	kindle
buh pui	chụm lửa	make fire
pui bơng	cháy	burn
đeh	nổ	crackle, explode
jhŭl pui	chụm lửa	push fire together
khoah	bị cháy	charred, scorched
bau	tro	ashes
sauk	khói	smoke
hoal	xông khói	smoke out
dui pui	bớt lửa	separate a fire
padăm	tắt	put out fire
pui răm	lửa tàn	dead fire

d. Pađăp pađa : Dụng cụ : Utensils

ging	bếp	cooking fire
ganiauk	dàng bếp	roasting rack
gŏk	nồi	cooking pot
kadi	nồi trà	teapot

păn te	bình trà	teapot
chawan	chén	bowl, cup
panhĭn	bát	bowl
keu	ly	glass
glah	nồi, xoong	kettle, pot
jam	dĩa	plate
chung	muỗng	spoon
gai dus	đũa	chopsticks
talăm	mâm	tray
klŏk sra	vò muối	small salt pot
pakoang	lu, hũ, thạp	jug, water crock
klŏk	chai	bottle
patĭl	gáo nước	dipper
tŭk	nắp	lid, top
jal	lòng bàn	mesh cover
talŏc	thớt	chopping board
talăm	thau	basin

e. Đồ ăn : Foods

ea bai	canh	thin soup
bu	cháo	soup, porridge
brah	gạo	pounded rice
lasay	cơm	cooked rice
har papok	bánh gói	small square ricecake

chanŭc	nắp	lid, top
har kapik	bánh dầy	large round ricecake
lasay	cơm	rice eaten from kettle
lasay la-ăn	cơm nguội	rice eaten cold
điauk kông	nếp xôi	glutinous rice
điauk	xôi	steamed glutinous rice
lasay kheak	cháy sém (cơm)	burnt rice
krăk lasay	sém	crust (rice)at bottom of pot
tangơi	bắp	corn
papăr	lột	remove husk
lĕk tangơi	róc	break off kernels
num păng, pĕm	bánh mì	bread
sra	muối	salt
bahŏc	cá thính	pickled fish
ea masĭn	nước mắm	fish juice
mrĕk	ớt	red pepper
langư	mè	sesame
plăng	sả	citronella grass
sadang	đường	sugar
lakoah	gừng	ginger
lasŭn prăng	hành	onion

kanhik	ngò	coriander
lasŭn patih	tỏi	garlic
manhŭk	dầu	oil
sum patih	dấm	vinegar
ea hani	mật	honey

f. Hoak bơng : Ăn uống : Eating

bơng	ăn	eat
mamŭh	nhai	chew
ual	mắc nghẹn	choke
tray	no	full
lapa	đói	hungry
lapa lô	thèm	crave (food)
mahu	khát nước	thirsty
manhum	uống	drink
guan hoak	bữa cơm	meal
hoak	ăn cơm	eat rice
pachrok	đút vào miệng	feed (a child)

g. Marasa : Hương vị : Flavors

bangi	ngon	delicious
yamŭn	ngọt	sweet
taba	lạt	flat tasting
băk	mặn	salty

manhưk	béo	oily, fatty, rich
masăm	chua	sour
phĭk	đắng	bitter
ma-ia	nhão	pasty, doughy
hăng	cay	peppery
bray hu prưn	bổ	nourishing
tasăk	chín	ripe
nhưưk	dai	tough (meat)
lamĕn	mềm	soft, tender
masa	đậm	strong flavor
matah	sồn sột	crunchy, half cooked
matah dalăm	tái(thịt)	rare meat
brŭk	thúi	rotten
ma-ih	hư, ươn	spoiled

h. Pakao, hla, lăc : Thuốc, trầu, rượu : Tobacco, betel, liquor

pakao	thuốc hút	tobacco
djuk	hút thuốc	to smoke
kadŭt pakao	tàn thuốc	cigarette butt
đing djuk	ống điếu	pipe
kaccha	thuốc lào	water pipe tobacco
hla	trầu	betel chew

panung	cau	areca nut
chu	vôi	lime for betel
kadăk hla	vỏ chay	betel bark
răk hla	vỏ chay	betel bark
lăp ye	rượu	beer, wine
lăc patih	rượu cần	rice wine
bôh gi	men	yeast
đing	ống sậy	drinking straw
hrĭt	hút	suck with straw
đing	chuyển bằng ống	siphon
mabŭk	say	drunk

10. XÃ HỘI : SOCIETY

a. Gauk găn : Gia tộc : Relatives

gauk yŭt	anh em	relatives, friend
gauk găn	giòng họ	relatives
phông	tụi, bọn	group
lakay	trai, đàn ông	male
kamay	gái, đàn bà	female
taha	già	old
manus	người	man
ông may kŏk	ông bà cố	great grand-parents
ông may kơt	ông bà sơ	great great grandparents

ông may blơt	ông bà tổ	great great great grand-parents
ai kachoa	anh chị cả	oldest sibling
nưk hlai	con trưởng	eldest child
samuk	anh em họ gần	first cousin
sakŏk	anh em họ xa	second cousin
sakơt	anh em họ xa	third cousin
parui	sui gia	relationship between parents-in-law
tachĕk	chắt	great grand-child
narĕk	chút	great great grandchild
narai	chít	great great great grand-child
măk	mẹ	mother
yah	cha	father
mek	mẹ	mother
mư	cha	father
mek mư	cha mẹ	parents
muk	bà	grandmother
ông kay	ông	grandfather
ông muk	cô tổ	recent ancestors
muk kay muk kĕk	tổ phụ sơ	ancient ancestors

muk kĕk	bà tổ mẫu	great grand-mother
wa	bác	uncles, aunts (older)
miuk	cậu, chú	younger maternal uncle
miuk	cô, dì	aunt
tamaha kamay	mẹ chồng, mẹ vợ	mother-in-law
tamaha lakay	cha chồng, cha vợ	father-in-law
ai sang	anh bên chồng, anh bên vợ	older brother-in-law
day sang	em bên chồng, em bên vợ	younger brother-in-law, younger sister-in-law
nuk matau	rể, dâu	son-in-law, daughter-in-law
ai	anh, chị	older brother, older sister
day	em	younger brother, younger sister
day ai lakay	anh, em	brother
day ai kamay	chị, em	sister
nuk taluik	em thứ út	youngest sibling
dra	thiếu nữ	teenage girl
dăm	thanh niên	teenage boy
nuk neh	con nít	young child
nuk kachoa	con đầu lòng	firstborn

10. Xã hội - Society

nŭk	con	child
tacho	cháu	grandchild
kamuan	cháu	nephew, niece
nŭk tacho	con cháu	descendent
matui	mồ côi	orphan
lakhah	cưới	marry
pasang	chồng	husband
diuk	vợ	wife
klĕk gauk	mèo	illicit sex relation
kamay sau jay	mèo, mãi dâm	prostitute
diuk pasang	gia đình	family
lakhah	lập gia đình	get married
mamai	quả phụ	widow
măk yah	cha mẹ	parents
may	bà	grandmother
ông	ông	grandfather
luai diuk	ly-dị	divorce

b. Đại danh từ : Pronouns

plao	chúng tôi, chúng nó	pluralizer (for pronouns)
gĕt	ngài	he (higher)
kau	tao	I (higher)
hlŭn, hulĭn	tôi	I
hư	mày	you

nhu	nó	he, she, it
dray	chúng ta, chúng mình	we
nhu	chúng nó	they
rang	người ta	someone
hay	ai	who
manus	người	person
rĕl gauk	hết thảy	every person
ngăn	tên	name
bray ngăn	đặt tên	to name
klơ	anh, bạn	my friend
ai lơi	anh ơi	my friend

c. Tổ chức xã hội : Social structure

labik	chỗ	place
play	xứ	region , place
pŭk	làng xóm	village
nagăr	nước, xứ	country
hu manus dok ô	chỗ rừng rú	uninhabited, forested
luai dok	vắng vẻ	deserted
băl phap	dân chúng	people
pô	chúa	lord
reah	dân chúng	people
patao	vua	king
ganrơh pô trai	vua, chúa	king, lord

khet	tỉnh	province
mê khet	tỉnh trưởng	province chief
play	quận	district
pŭk	xã	village
mê pŭk	xã trưởng, chủ tịch	village chief
labik lamơn	bộ	ministry
lamơn	tổng trưởng	minister
rataka	hành động quốc gia	government functions
băng sa	quốc gia	nation
bik chanôt	bầu cử	election
dôk	quốc kỳ	flag

d. Dân tộc : Ethnic groups

Yuan	người Việt	Vietnamese
ku ngŏk	người thượng	montagnard, tribal person
Rađe	người Rađê	Rade
Jarai	người Jdrai	Jorai
Bahna	người Bahnar	Bahnar
Kaho	người Koho	Koho
Chăm	người Chàm	Cham

e. Giao thiệp : Social interaction

gabak ma-ĭn	chơi	for fun, diversion
djuk chabuai	hôn	kiss, nosekiss
chum	hôn nhau	nosekiss
sarah	thăm	visit
tom	gặp	meet
kuaik tangơn	ngoắc	beckon, wave to
duai	khách	visitor
rong	nuôi	raise, look after
Prăng	Pháp	French
Amêrikang	Mỹ, Hoa-Kỳ	American
Lo	Trung-Hoa	Chinese
Jabŭn	Nhật-bổn	Japanese
Ku	Cambốt	Cambodian
Lao	Lào	Laotian
Philipin	Phi-luật-tân	Philippine
Kôrê	Đại-hàn	Korean
Malayu	Mà-lai	Malay
Ang grêh	Anh	English
Rusi	Nga-sô	Russian
Arăp	Ả-rập	Arabic
Siam	Thái-lan	Thai
In-dia	Ấn-độ	Indian
băng sa	dân-tộc	race, nation

reah	đồng bào	people
jeat	quốc tịch	nationality
Jawa	Nam Dương	Indonesia
chăp tangơn	bắt tay	shake hands
kiang	diều	kite
săr kali	bi	marble
dai buai	đu	to swing (see saw)
ma-ĭn duaik dauk	bịt mắt	blindman's bluff

f. Masao : Gây gỗ : Strife

masao gauk	cãi lày	argue, quarrel
pachah gauk	tranh giành	compete
gabak masao gauk	ba gai	brawling, quarrelsome
paplai	phá lắm	playful, destructive
kôk kac	om sòm	boisterous, noisy
masruh gauk	chiến tranh, đánh giặc	war, fight
dahan	lính	soldier
săc	lon	stripes, rank
phao prung	súng đại bác	cannon
phao	súng	gun, rifle
kong dŏp	quân nhân	military

ông patŭk	tướng	general
săc lamư, săc năm	đại tá	colonel
săc pak ha matŭh, săc lamư	trung tá	lt. colonel
săc pak	thiếu tá	major
săc klau	đại úy	captain
săc doa	trung úy	second lieutenant
săc sa	thiếu úy	first lieutenant
dŏp	quân đội	army
bual	quân đội	army
kong dŏp sit	đại đội	company
kong dŏp prung	tiểu đoàn	battalion
kong dŏp patŭk sit	trung đoàn	regiment
kong dŏp patŭk prung	sư đoàn	division
hanrak	giáo	spear
đao	gươm	sword
đao prung	mã tấu	broad sharp sword
phao tah	súng	rifle
phao prung	đại bác	cannon
săr phao	đạn	bullet
pađeh phao	cò	trigger

chuh	bắn	shoot
săr do patay	hỏa tiễn	rocket
săr pachah giŏng	lựu đạn	grenade
săr pachah dăr	*mìn*	*mine*
masruh	tấn công	attack
chanuh	chiến thắng	victory
drăp mŏk hu	chiến lợi phẩm	booty, trophy
rang chăp	người bị bắt	captive
krauk	phục kích	ambush
padŏh masruh	ngưng bắn	stop fight
kadŭn	triệt thoái	withdraw

g. Dăt : Pháp luật : Law

dăt	luật	law, custom
rang dăt	luật sư	lawyer
duh sa	tội	sin
khoam	kết tội, kiện	accuse, sue
khoam chhung	nói dối	accuse falsely
chĕk dus	phạt	punish
koh dus	lên án	to sentence
we	phạm tội	commit a sin
chhung dăt	phạm luật	break the law
koh kadi	xử đoán	to judge
bayar sre	trắng án	acquit
chakrŏm	chánh án	a judge

gŭc	tù	prison
chĕk gŭc	bỏ tù	send to prison
tong	đánh roi	beat with a whip
haway	roi	whip
srĕng	dây xích	chains
klah rup	trả tự do	to free
khiuk	gác	to guard
bơng pareak	bồi thường	to pay damages
bayar	trả thù	avenge

h. Kơi la : Thể thao : Sports

kay la	thể thao	sports
labik ma-ĭn	sân vận động	playing field
mông	gậy	stick, cane
rang jabăk	võ sĩ	boxer
jabăk	võ nghệ	boxing, judo
pik bôh blong	bóng chuyền	volleyball
pĭng pong	bóng bàn	pingpong
abĭt	trọng tài	referee
drăp lĭn	giải thưởng	prize, reward
rang takai nas	vô địch	champion

11. UGAMA : THỜ CÚNG : RELIGION

a. Jĭn : Thần linh : Spirits

Pô	Thượng Đế	God
soan	thần	spirit
kakăl ô	mất phàm	*mortal, natural*
kamlay	ma lai	demon
jĭn	quỉ	demon
atau	quỉ chà niên	demon
patao jĭn	quỉ vương	demon king
akhirah	âm phủ, địa ngục	underworld
noraka	địa ngục	hell
kamlay tamu	quỉ ám	demon possession
jĭn ba	*ma giấu*	*misled by demons*
nugarai	con rồng	dragon
atau	ma	ghost
soan	hồn người chết	spirit of dead person
bangŭk yawa	linh hồn	soul
rang pajiang	ông bà sanh	creator, deities
pajiang dŭnya	khai thiên lập địa	create the world
thanau	phép lạ	magic power

b. Lễ bái : Rites

kakuh	lạy	worship
duh sa	tội lỗi	sin
lakau ta-a	cầu nguyện	pray
tadhau tadhat	rủa	curse
chay tamư	thư ếm	bewitch
surka	thiên đàng	heaven
Aloh	Đức Chúa Trời	Almighty God
măl	kiêng, chừa	taboo, abstain

c. Đám ma : Funeral

lông	hòm	coffin
lŏm	chôn	bury
padhi	đám ma	funeral
matai	chết	die
mayĕt	xác	corpse

d. Ugama : Tôn giáo : Religion

tui	tin	trust, believe
jia	tin	to trust, believe
ugama islam	hồi giáo	Islam
ugama isa	cơ đốc giáo	Christianity
but ugama	phật giáo	Buddhism

bhik lo	tăng	bonze
muk ji lo	ni	female bonze
kađi	chùa	pagoda
kamroi	cầu nguyện	pray
tana	làm chứng	testimony
sam grik	giáo đường của hồi giáo	mosque
sameang	cầu nguyện	to pray
patao bhik	giáo hoàng	pope

e. Âm nhạc : Music

doh	ca hát	sing
bŏt	bài hát	song
baik ta-a	hát la giun	chant
doh pamrd	hát ru	lullaby
plêng	âm nhạc	music
bangi păng	du dương	melodious
rang doh	ca sĩ	singer
tong	đánh (chiêng)	beat (gong)
chêng prung	chiêng	large gong
chêng sit	đồng la	small gong
pađăp	đờn	instrument
ganăng	chiêng ma	long wooden drum
ganăng krum	mõ	small bamboo drum

găr	trống	drum
gai	dùi trống	drumstick
bôh grông	lục lạc	ankle bells
tre	kèn bầu	gourd pipes
sanai	kèn, ống tiêu	front flute, oboe
bi	ống sáo	side flute
glông	dùi trống	drumstick
yŭk	thổi	blow, play
ding gut	kèn nhỏ	jews harp
det	kèn ống lúa	rice stalk whistle

f. Tamnea : Nhảy, kịch : Dancing, drama

tamanea	múa	dance
laŏah lakhon	kịch	drama
kamay tamanea	vũ nữ	dancing girl
nŭk lakhon	kịch sĩ	actor
chih	vẽ	draw
phen di	bản đồ	map
chih talay	gạch	draw lines
rup	hình	picture
rang chih rup	họa sĩ	artist
kumnu	hình	picture

12. DRĂP ĂR : CỦA CẢI : WEALTH, POSSESSIONS

a. Kăk ke : Thương mại : Commerce

kăk ke	thương mại	commerce
blay	mua	buy
pablay	bán	sell
hu	có	have
drăp	của	belonging to
halih	đổi	trade
kăk ke	đổi	trade
jên	tiền	money
lui	tiền	money
ha bôh rial	một đồng	one piaster
pasa	chợ	market
chai	trả tiền	pay
them	thối tiền	give back change (money)
chhiat	đắt	expensive
lap	rẻ	cheap
to yom	trả giá	haggle over
tagôk yom	tăng giá	raise price
trŭn yom	giảm giá	lower price
yom	giá	price
pasa joa	chợ đen	black market

12. Drăp ăr - Của cải - Wealth, Possessions

ken	đại lý	agent
gêk găk	hàng hóa	goods
rang kăk ke	thương gia	tradesman, merchant
tăk	quan thuế	tax
băng	ngân hàng	bank

b. Kaya, kăn : Giầu, nghèo : Wealthy, poor

kaya	giầu	rich
săr tagăr	giầu có	rich
kăn	nghèo	poor
dĕl	khổ cực	poor, destitute
klĕk	ăn cắp	steal
sre	nợ	debt
chĕk kŏc	tiền chứng	down payment
đôk bayar	đòi nợ	demand payment
bayar sre	trả nợ	repay debt

12. Drăp ăr - Của cải - Wealth. Possessions

patagôk bangur	món nợ	liability, fine
nhim	mượn	borrow

c. Khăn ao : Quần áo : Clothing

ao	áo	shirt, clothes
takuai ao	cổ áo	neck of shirt
chapha	quần	trousers
pơng	cái khố	loincloth
sarŏng	xà rong	sarong, skirt
talay ka-ĭng	dây nịt	belt
hrum le	bít tất	socks
klik joak lanha	dép	sandal
takhŏk	giầy	boot
muak	nón	hat
gai gep ƀuk	kẹp tóc	hairpin
karah	cà rá	ring
talay tangơn	vòng tay	bracelet
talay takuai	dây chuỗi	necklace
manhưk lŭk ƀuk	dầu xức tóc	hair oil
ngui	mặc	wear, below waist
chuk	đeo	wear, above waist
lơh	trần	naked

12. Drăp ăr- Của cải- Wealth, Possessions

lơh klu, lơh kloc	trần truồng	stark naked
tanheak	khăn	cloth, handkerchief
khăn ao	quần áo	clothes, covers
khăn lang tŭl	mền	blanket, sheet
phuai	mền đắp	blanket
phuai prung	mền lớn	large blanket
katăl	ngứa xót	scratchy
đung	đắp	roll up in
khăn	khăn	cloth, handkerchief
halang	khăn trải	canopy, net
kala mô	mùng	mosquito net
tĕk	bở	worn out
sareak	rách	torn, worn
tahak	xé	ripped

d. Sang : Nhà của : Housing

sang	nhà	house
pung	nhà chứa lúa	ricehouse
tŏng	chòi	shack, small house
bra sau	rạp	lean to
gŭc	khám, tù	prison
gơng	gò mai	main beam

padông	gò đòn tay	roof beam
ranong	cây thanh luông	rafter
nư pabung	nóc nhà	ridgepole
pabung	mái nhà	roof
tru	tranh	thatch
daning	vách, tường	wall
pabăng	cửa	door
mrang	cửa sổ	window
tru	giạc, sàn nhà	bamboo flooring
jamdng	cột	post, pillar
bagong	sống	brace, frame support
kanhan	thang	ladder
nưk kanhan	nấc thang	notches in ladder
la tông	nhà dưới sàn	under the house
bong	máng	trough
war	chuồng	pen, enclosure
paga	hàng rào	fence
labik đih	phòng ngủ	room, bedroom
sang ging	nhà bếp	kitchen
gai puh	chổi	broom
puh	quét	sweep
tŏc	bàn	table
kŏ-i	ghế	chair
kŏ-i tah	ghế dài	bench

12. Drăp ăr- Của cải- Wealth, Possessions

jơng ma	ghế đẩu	stool
chanưng	ghế ngựa	wooden bed
gre	giường	bed
chiau	chiếu	mat
patăl	gối	pillow
tŭl	nệm	mattress
pati	rương	box, trunk
du	tủ	wardrobe, cabinet

e. Của cải nhỏ : Miscellaneous goods

yam, nôraka	đồng hồ	watch, clock
masĭn thot săp	máy ghi âm	recorder
tasi	lược	comb
gôm	đèn	lamp
dian	đèn cầy	candle
gôm talay pui	đèn điện	electric light
gôm chapĕt	đèn pin	flashlight
gôm mang song	đèn măng sông	pressure lamp
thô	lọ	vase, pot
drung	lồng	cage
thô bangur	lọ hoa	flower vase
klŏk ea dawĕt	lọ mực	ink pot
ro	chuồng	cage
drung chĭm	lồng chim	bird cage

troi	đuốc	torch
pui ðơng êng	điện	electricity

13. MIÊU TẢ : DESCRIPTIVES

a. Lêc : Số : Number

yaok	đếm	count
ha matuh	phân nửa	half
sa	một	one
doa	hai	two
klau	ba	three
pak	bốn	four
lamu	năm	five
năm	sáu	six
tajuh	bảy	seven
tapăn	tám	eight
samlăn	chín	nine
ha pluh	mười	ten
ha pluh sa	mười một	eleven
ha pluh doa	mười hai	twelve
doa pluh	hai mươi	twenty
doa pluh sa	*hai mươi mốt*	*twenty one*
ha ratuh	trăm	hundred
rabau	ngàn	thousand
lăc sa	vạn	ten thousand

takik	ít	a little
hasĭt	vài	a few
hadôm	bao nhiêu	how many
kuh	trung bình	average
kuh	vừa	mediocre
di sa	thứ nhứt	first
di doa	thứ nhì	second
di klau	thứ ba	third
di pak	thứ tư	fourth
di lamu	thứ năm	fifth
di năm	thứ sáu	sixth
di tajuh	thứ bảy	seventh
di tapăn	thứ tám	eighth
di samlăn	thứ chín	ninth
di ha pluh	thứ mười	tenth
lô day	nhiều quá	very much
lô	nhiều	much, many
phông	đám	hordes
takik	ít	few, little
hasĭt	chút	a little
ðeah	vừa	medium
hadôm	bao nhiêu	how much
labeh	dư	left over, surplus

b. Toán học : Arithmetic

khea	tính miệng	calculate
pathem, patom	tính cộng	addition
bayar	tính trừ	subtraction
pabha	tính chia	division
gun, darŏp	tính nhân	multiplication
phŭn khea	tính đố	problem (math)
lêc	số	number
lêc labeh	số còn lại	remainder
samnuan	số cộng	total
tanŭt bayar	dấu trừ	minus (sign)
tanŭt patom	dấu cộng	plus (sign)
tanŭt pabha	dấu chia	divide (sign)
tanŭt darŏp	dấu nhân	times (sign)
pađŭt	so sánh	compare

c. Kích thước : Size

dŭk	đo	measure
chagam	gang tay	handspan
ha hăn	nửa thước	arm cubit
ha tapa	sải	armspan
mĕt	thước	meter
klô mĕt	cây số	kilometer
ha kapoak	nắm tay	handful

lớp, lit	lít	liter
prung	lớn	big
sit	nhỏ	small
lanưng	rộng	wide
ganiuk	hẹp, chật	narrow, close
dalăm	sâu	deep
koh	cạn	shallow
panak	ngắn	short
bia	thấp	short in height
tah	dài	long
glong	cao	tall
lapih	mỏng	thin
kapal	dầy	thick
lawang	ốm, gầy	lean
lamdk	mập	fat
trauk	nặng	heavy
djual	nhẹ	light

d. Hình : Shapes

tapăk	thẳng	straight
we	đường cong	curved
wĭl	vòng, vòng tròn	circle
pak mata	vuông	square
pak mata tah	chữ nhật	rectangle
klau kiang	tam giác	triangle

patui	chiều dài	length
pagăn	chiều rộng	width
glong	chiều cao	high, height
gah la	đáy	bottom, base
talay srêk	đường chéo	diagonal line
pêng	cạnh	side, edge
talay găn	đường thẳng ngang	horizontal
talay dơng	đường thẳng đứng	vertical
wĭl tom dăr	chu vi	circumference

e. Chiều : Placement

gah ngŏk	ở trên	above
gah la	ở dưới	below
gah nauk	đằng trước	in front
gah lakuk	đằng sau	behind
mapêng	bên cạnh	beside
tapa	băng ngang	across
tui ngŏk	đi trên	along on top of
gah hanuŭk	bên phải	right side
gah iu	bên trái	left side
ni	đây, nầy	here, this
nơn	đó	there (near)
dêh	kia	there (far)
dok ha talay	hàng chỉ	in line

tapăk	ngay thẳng	straight
chawok	méo	out of shape
tom dăr	chung quanh	around
wĭl tom dăr	vòng	circle
hê, trêp	từ hàng	in rows
găn	ngang	crosswise
tablơk	bề trái	inside out
kadŭn tok	ngược	backwards
kưh, krưh	giữa	middle
jih	mé	edge
gah	bên	side
păk kưh	chính giữa	in the middle
dalăm	trong	in
gah dalăm	ở trong	inside
gah langiu	ở ngoài	outside

f. Tah jĕk : Xa, gần : Distances, closeness

tah	xa	far
jĕk	gần	near
sia	khít	close
đoh di gauk	thưa	spread apart
chalah chalai	văng, rải rác	scattered
rabu rabŏp, lajrau	chật, đám đông	crowded
bauk	đầy	full

soh	trống	cleared, bare, empty
găm gauk	dính vào	stick together
găm	dính	stuck, caught
majĕk	gần	nearly
dai dông	dính tòn ten	stuck, fallen halfway
ɓeah	vừa đúng	fit
chadu	lòng thòng	dangle loosely
hluai	lỏng	not fitting, loose

g. Sabô : Màu : Color

patih	trắng	white
patih kok	trắng xóa	very white
juk	đen	black
juk klĭt	đen thui	very black
mareah	đỏ	red
mareah brauk	đỏ choét	very red
ngu	tím	violet, purple
jao	xanh	green, blue
mabau	xám	gray
kanhik	da cam	orange, saffron
bangur chrêh	hồng, hường	pink
katŏm	vàng	yellow
sabô tanôt	nâu	brown

maglao	trỗ	pale, faded
siac	xanh da trời	blue
chanôt	sọc	striped
blang	bông bông	checkered, spotted
tanhrak jrak mata	lóng lánh	dazzling, sparkling

h. Tương tự : Similarity

yau gauk	giống nhau	same
chhung	khác	different
karay	khác, rời ra, lạ lùng, khác thường	different, separate, unusual
jeang	hơn	more than

i. Mặt ngoài : Surface conditions

danăr	trơn, trợt	smooth, slippery
grak	nhám	rough, uneven
hachih	sạch	clean
pahĕk, sôc grôc	dơ	dirty

j. Trạng thái : State

thu	khô	dry
pasah	ướt	wet
layau	héo	dried, withered
ka-iau	teo	shriveled
rak	nở	opened out
kanheu, kanhao	co	contracted
rak	giàn	expanded, distended
chatăng	căng thẳng	taut, tense
chadu	dùn	relaxed, slack
khăng	cứng	hard, stiff
lamĕn	mềm	soft
mabuan	mềm mại	supple, pliable
rachăm	giòn	fragile, easily torn
pachak	nở ra	expand
hrăk	chật hẹp	tight fitting, narrow
kajăp	chắc	firm
magay	lung lay	wobbly
chatɔk, tatɔk	rung	wobbly, shaky
tatuan	rung rinh	wobbly, shaky
khĕl	đặc	solid, dense
tamo	còn nguyên vẹn	intact
khut	hư	damaged

hluh	lủng	punctured
pet	mẻ, móp	dented
tasôh	xốp, lỗ mọt	termite eaten, spongey
gŏm sư	phủ kín	well covered
lamĕn	mềm, mục nát	soft, bloated
phui	bở	rotten, crumbly
ma-ih	thiu	rotten, tainted

k. Pađeak : Nhiệt : Heat

pađeak	nóng	hot
padeak pađao pađao	ấm	warm
la-ăn	mát	cool
la-ăn lô	lạnh	cold

l. Ro : Tốc độ : Speed

ro	mau	fast
rĕn	nhanh	fast
suai	chậm	slow
masuai	từ từ	slowly

14. VĂN PHẠM : GRAMMATICAL PARTICLES

a. Loại tiếng : Word classes

bôh akhăr	chữ	letter
bôh panuaik	tiếng	word
phŭn	câu	sentence
panuaik	tiếng	language
bah sa	tiếng	language

b. Chữ đầu câu : Initial particles

bloh	rồi	then
bloh yơ	đằng này	then, at that
ka	đã	first
haday	kế	then
patoah	may mắn	by chance, fortunately
beak	thật	indeed
to, taboak	cứ	continue
beak	nhé	indeed
yau nơn yơ	dĩ nhiên	of course
ô	không	not
juai	đừng	don't
kayoa	vì, cớ	because
mơng chamrơp	trước hết	at first
ta hasa	chỉ có	only

c. Trạng-từ đầu câu : Initial adverbs

chhiap	ngay	immediately
tabeak nha suai	kéo ra	slidingly out
jhau jhau	vô ào	noisily into

d. Trợ-động-từ : Preverbal auxiliaries

ha banôk	mới	just then
ray	cũng	also
wơk	mĩ	instead
dok kung	còn	still
ka...ô	chưa	not yet
rani, hani	hồi nãy	now, then
ô	không	not
luai	xong, hết	stop, quit
khăng	rán	vigorously
đêl ô, bahean ô	không bao giờ	never
truh ô	không thể	can't

e. Hậu-trĩ-từ : Final particles

đay	quá	very, indeed
bih	cả	at all
bloh	xong	finished
beak leak	mà	indeed
bloh yơ	rồi	already
jiang ô	không thể	can't

14 Văn phạm - Grammatical particles

ô	không	yes/no question marker
makani	mới hồi nãy	immediate past, just then
yau nơn	hả	is that so
yơ dok	chưa	yet
beak beai	chớ	indeed
beak	thật	indeed
ta hasa	thôi	only
hu ô	nhé	OK ?
chatoak	hà, hả	surprised
soh	đâu	at all
tra gaik	lại	again
he	không	yes/no question
đa, thau	có lẽ	maybe
hu	nhé	OK
chalăr, khăng damăng	chắc	surely
nao	đi	imperative
gaik	nữa	more
hu	há	OK

f. Giới-từ : Prepositions

mơng	từ	from
moh	ở	at

tăl	đến	to
dalăm	trong	in
hŏng	với	with

g. Trạng-từ : Adverbs

lô	lắm	very
đay	quá	very
lô đay	nhiều quá	very much
bih	hết	completely
chhiap	luôn, tức-khắc	immediately continually

h. Loại-từ : Classifiers

phŭn srăm	bài học	lesson
blang	bằi	flat expanse
akhăr	bản	script
nuk	bậc	step
phông	bầy	flock, herd
pok	bó	bunch
bu	bụi	bush, thicket
hasa	cái	general classifier
chheauk	cánh	wing
yau	cặp	pair
phŭn	cây	tree, plant
sruh	chiếc	vehicle

bôh	chỏm	mountain
dray	con	living beings, animals
bôh	củ	bulb
phổng	cuộc	meeting
kŏk	cuốn	book
blik	cuộn	roll, package
phổng	đám	group
kŏk	điếu	cigarette (cl.)
pabung	đỉnh	summit, roof
bangur	đóa	flower
hasa	gian	room
talay	giãy	row, line
săr	hạt	grain, seed
chadeh	hòn, miếng	stone, small pieces
babah	khẩu	mouthful
tŭk	khúc	section
săr	viên	pill
banah	tờ	sheet
hla	lá	leaf
tăl	lớp	layer
talăm	mâm	tray
tasiu, pasui	múi	section of fruit
brŏm	mũi	arrow, curtain

tasi	nải	hand of bananas
mông	buồng	bunch
tachay	ngón	finger
rang	người	people
taɓuik	nhúm	pinch
sruh	ổ	beehives, nests
bôh	quả	fruit, ball
blah	vuông	square of cloth
răk	sợi	hair, thread
bôh	tòa	building
banah	tấm	board, hide
klŏk	chai	bottleful
talŏc	miếng lớn, cục	large pieces, clumps
ɓĕk	vật dài mỏng	long slender objects

i. Liên-từ : Connectives

hŏng	với	with
hŏng	và	and
yau	như	like
madô laik	mà	but, and, which
yau nơn	như đó	like that

yau ni	như vậy nầy	like this
mơng	chừng	about
tôk	để, cho	to, in order to
drăp	của	belonging to
hlay	nào	whatever
gêk	cái nào	anything
tui	theo	according to, with

j. Thán-từ : Exclamations

chatoak	chà	surprise
neh tai	í	mild discontent
luai	thôi	say no more
nĩt	tội nghiệp	pity, sympathy
ŏn tai	ới	mild dissatisfaction
paddh	thôi	that's enough
luai khea	*thây kệ*	*never mind*
ldi	ơi	hey

k. Vấn từ : Interrogatives

yau băr	tại sao	why?
gêk	cái gì	what?
moh hlay	đâu	where?

yau băr	thế nào, sao	how?
guan hlay	khi nào	when?
hadôm	bao nhiêu	how much?
ô	không	yes/no question marker

1. Vân vân : Miscellaneous

janih	thứ	kind of thing
takal	chuyện	episode
ɓăng	lần	time, occurrence
plao	các	plural, group
he	không	yes/no question
habian	khi nào	when
hadôm	mấy	plural, many
nao gaik	vân vân	et cetera
janih	loại hạng	kind, manner
taɓoak gaik	miết	continually
grŏp	tuốt	thoroughly, completely
ha ɓăng hasĭt ha ɓăng hasĭt	lần-lần	little by little
hasĭt	một chút	a little
truh ô	không nổi	not able
truh	được	able

ha ta êng	riêng	alone
sẽt	như nhau	alike
nha suai	từ-từ	gently, slowly
jiang	được	able
dẽn	được	able
chheah	như nhau	alike

CHĂM-YUAN-AMÊRIKANG
NGỮ-VỰNG CHÀM-VIỆT-ANH
CHAM-VIETNAMESE-ENGLISH GLOSSARY

A

abĭt trọng-tài; referee

adap lễ-phép; polite

ai anh, chị; older brother, older sister

ai kachoa anh chị cả; oldest sibling

ai lơi anh ơi; my friend

ai sang anh bên chồng, anh bên vợ; older brother-in-law

ak con quạ; crow

akhăr bản; script

akhăr bangur viết hoa; capitalize a letter

akhirah âm phủ, địa ngục; underworld

alĕm thông minh; intelligent

Aloh Đức Chúa Trời; Almighty God

Amêrikang Mỹ, Hoa-Kỳ; American

Ang grêh Anh; English

ao áo; shirt, clothes

Arăp Ả-rập; Arabic

atau quỉ chà niên; demon

atau ma; ghost

Ă

ăm nướng gắp, xáo; broil, roast, cook with bamboo and spice

ăm đốt nẩy (cây cỏ khô); burn trees after felled

B

ba dẫn; lead, guide

ba jalan hướng dẫn; guide, lead

ba jrum bắt giờ; to set a watch

babah khẩu; mouthful

babas cừu; sheep

bagong sống; brace, support of frame

bagong dung sống mũi; bridge of nose

bah thổi; blow

bah sa tiếng; language

bahan sổ mũi; sneeze

bahas rái; otter

bahau mới; new, recent

bahau roak mắc bệnh; to be taken ill

bahăc diều-hâu; eagle

bahean ô không bao giờ; never

Bahna người Bahnar; Bahnar

bahong chơk hang; cave, cavern

bahŏc cá thính; pickled fish

bai chưng; to stew

bai giỏ xách; woven bag

bai gep thúng; basket

baik học; to study

baik gru pato sư phạm; pedagogy

baik play langiu du học; to study abroad

baik ta-a hát la giơn; chant

baik takal văn chương; literature

bal vá; mend, patch

balikiang chim bồ cắt; hornbill

bana trống vỗ; drum

banah tờ, tấm; sheet, board, hide

banai mái, cái; female (animal)

banơk cái đập nước; dam

banuh báng; butt, gore

bangi ngon; delicious

bangi păng du dương; melodious

bangur bông hoa, đóa; flower

bangur brŏm cánh tên; arrow fins

bangur chrêh hồng, hường; pink

bangŭk bóng; shadow, shade

bangŭk yawa linh hồn; soul

bangŭn giếng; well

barah sưng; to swell up

baranư thơ; poetry

barŏl lừa; donkey

bau tro; ashes

bau ging tro tàn; ashes

bauk đầy; full

bauk jala mặt trời cao; mid-morning

bay boa khoai môn; red colocasia

bay darah củ dền; beet

bay mi khoai mì; manioc

bay prăng khoai tây; irish potato

bay ralĭn khoai sáp; similar to taro

baya sấu; crocodile

bayar trả; hand over, pay

bayar tính-trừ; subtraction

bayar trả thù; avenge

bayar sre trả nợ; repay debt

trắng án; acquit

băk mang; carry (basket)

băl phap dân chúng; people

băn đồng; copper

băn patih a-lu-min, nhôm; aluminum

băng bằng; same as

băng sa dân tộc, quốc gia, tiếng; race, nation, language

beak thật, nhé, thiệt; true, real, indeed

beak beai chớ; indeed

beak leak mà; indeed

bet y-khoa; medicine

bet kamay cô y-tá; nurse

bi ống sáo; side flute

bia thấp; short in height

bia hray buổi chiều; afternoon

bia hray ni chiều nay; this afternoon

bih cả, hết; at all, completely

bih prưn bủn rủn; tired, weak

bik ném; throw

bik chanôt bầu cử; election

bik truh lật đổ; overthrow

bla ngà; tusk, ivory

blah bửa; split, chop, cut (wood)

blah vuông; square of cloth

blaik mổ, giải phẫu; operate, dissect, operation, slit

blaik kan mổ cá; clean a fish

blan tháng, mùa; month, season

blan bahau tháng mới; month just started

blan dalau tháng trước; last month

blan haday tháng sau; next month

blan ni tháng này; this month

blan phang hạn-hán; drought, sunny

blang bông-bông; checkered, spotted

blang du nỉ; wool

blau lông, lông chim; body hair, feather

blau babas nỉ; wool

blau ɓiauk râu; mustache

blau mata lông mi; eyelash

blay mua; to buy

blĕt hea khóc-mếu; cry, weep (making faces)

blik kéo sợi; spin

blik cuốn; wrap up, roll. cuộn; roll. package

bloh rồi, xong; then, finished

bloh yơ rồi, đằng này; already, then, at that

blơk phiền phức; erring, spoiled

bluh thổ; to breathe, puff

boh đụng; break, smash

bong máng; trough

bôh củ, tòa, chồm, quả, trứng; bulb, building, mountain, fruit, ball, egg (cl.)

bôh akhăr chữ; letter

bôh bal bắp thịt; muscle

bôh bao baluik ốc; small water snail

bôh bao gŏk kăng ốc rừng; land snail

bôh bao hlŏng ốc bươu; large water snail

bôh bay khoai; tuber

bôh bay jawa khoai lang; sweet potato

bôh dung mũi; nose

bôh ea tasau vú sữa; milkfruit

bôh gi men; yeast

bôh grông lục lạc; ankle bells

bôh hu săr trái có hột; fruit with seed

bôh jrang trái vải; wild lychee

bôh jruh trái rụng; filled out fruit

bôh mao nấm; mushroom

bôh mao ja nấm mối; edible mushroom

bôh mao mơc nấm độc; poisonous mushroom

bôh panăt mít; jackfruit

bôh panuaik ngữ-vựng, tiếng; vocabulary, word

bôh patih bắp chân; calf of leg

bôh păl cườm tay; forearm

bôh plôc trứng dái; testicles

bôh sabay củ cải; turnip

bôk takuai bướu; goiter

bŏk đập, đắp; dam up

bra vai; shoulder

brah gạo; pounded rice

bray cho; permit, give

bray hu prưn bổ; nourishing

bray masre cho vay; lend, loan (money or food)

bray ngăn đặt tên; to name

bray nhim cho mượn; lend (tool or money)

brec sông con; tributary

broh bào; plane, level off

broh ủi; to root around

broh brai mừng; rejoice, pleased, glad

brŭk thúi, thối; stink, rotten

brŭk việc; work

brŭk jeang kayau be; lumber work

brưn ký sinh trùng trong ruột; large intestinal worm

bu cháo; soup, porridge

bual quân-đội; army

buh dro đặt lộp; set a fishtrap

buh pui chụm lửa; make fire

buh tagôk đứng lên; stand up

buik nhổ; pull up, uproot

buik hái; pick, pluck

but ugama phật-giáo; Buddhism

bŭk hũ đựng nước; small water crock

BH

bhik lo tăng; bonze

bhuaik tham-nhũng; corrupt

Ɓ

ɓak lây; contagious

ɓaoc đánh lừa; deceive, cheat

ɓau chhong khai; smell like urine

ɓau hanhư tanh; smelly (like fish)

ɓau hauk hôi; smelly

ɓăk mặn; salty

ɓăng ngân hàng; bank

ɓăng lần; time, occurence

ɓe ɓok nguýt; avert gaze in hatred

ɓeah vừa vả; vừa đúng; medium, fit

ɓĕk vật dài mỏng; long slender object

ɓĕt sã-cá, thằng-chài; kingfisher

ɓĭc bút nguyên-tử; ball-point pen

ɓlang đồng-bằng; plains, delta

ɓlang bãi; flat expanse

ɓlang choah sa-mac; desert

ɓloh mồng; horsefly

ɓlung ngộp thở; suffocate

ɓoh làm lỗ tỉa lúa; to make holes with poles

ɓoh bum viết chữ in; print

ɓok mặt mũi; face

ɓŏt bài hát; song

ɓôh thấy; see, perceive

ɓôh chabas sáng mắt; see clearly

ɓơk uốn; bend

ɓơk ka-ĭng uốn éo; wriggle

ɓɔk rup thể dục; physical education

ɓɔng hồ; lake

ɓɔng ăn; eat

ɓɔng pah làm mướn; to hire

ɓɔng pareak bồi thường; pay damages

ɓra sau rạp; lean-to

ɓreh takong sặc; choke

ɓring tasik chem chép, sò; clam

ɓrŏm tên; arrow

ɓrŏm mũi; arrow, curtain

ɓu bụi cây; bush, thicket

ɓu daruai cây gai; thorn-bush

ɓuk tóc; hair

buk patih tóc bạc; gray hair

ɓuk tarung tóc bù-xù; uncombed, shaggy

ɓŭt bút chì; pencil

ɓŭt saɓô bút màu; color pencil

CH

cha-ai nứt nẻ; crack open

chaɓang cây nạng; fork

chaɓas rõ; clear, distinct

chaɓiang ngón chân út; little toe

chaɓu padai phơi lúa; spread rice to dry

chaɓuai miệng; mouth

chaɓuaik mỏ; bill

chadu dùn; lòng thòng; relaxed, slack, dangle loosely

chadŭk nụ, chồi; bud

chaɗeh hòn, miếng; stone, small pieces

chaɗiang ngón tay út; little finger

chagam gang tay; handspan

chagau duk gấu; black bear

chagong ngậm; hold in mouth

chai trả tiền; pay

chakauk hớt, cắt; barber, trim

chakăn ta-uk xương bánh chè; knee cap

chakla sét; thunder-bolt

chakông khiêng; carry (several people)

chakrŏm chánh án; a judge

chakua mắng; scold

chalah chalai văng, rải rác; scattered

chalăr chắc; surely

chalơi trả lời; answer

chaluai bơi-lội; swim

chamao nghề; adept, proficient

chamĭn kính; glass

chanah kẹp; pliers

chanau tangơn ngón tay; finger

chaneh rổ; basket

chanôt sọc; striped

chanŭc nút, nắp; lid, stopper, cork, top

chanŭh chiến thắng, thắng; victory, to win, overcome

chanưng ghế ngựa; wooden bed

chan wang hiệu trưởng; principal

chang chờ đợi; wait for

chang lawĭk chờ-chực; wait patiently

chang păng nghe ngóng; listen for

changoa nia; pointed winnowing basket

changoa prung nia lớn; round winnowing basket

changŏl nghi ngờ; wonder, confused

chapĕt bóp; squeeze

chapha quần; trousers

chata két; parrot

chatăng nghiêm khắc; strict, stern

chatăng căng thẳng; taut, tense

chatăng tean đầy bụng; indigestion

chatoa cầu; bridge

chatoak giật, giựt; chà, ngạc nhiên, hà, hả; jerk, jump, recoil, surprised, amazed, bewildered

chatɔk, tatɔk rung, run; wobbly, shaky, tremble, shake

chatrŏm le giậm chân; stamp with foot

chauk bó; tie in bundle

chawah cái chèo; oar

chawan chén; bowl, cup

chawok méo; out of shape

chay tamư thư ếm; bewitch

Chăm người Chàm; Cham

chăp chụp; seize
bắt chụp; catch, seize

chăp katɔk chụp đè; seize, grab

chăp tangơn bắt tay; shake hands

chăr nẻ, mẻ; chipped, cracked

cheak xắt, xén, băm; cut in chunks, chop

chĕk để; put, to place

chĕk dăk kéo (bẫy,ná); set trap, set bow

chĕk dus phạt; punish

chĕk gŭc nhốt, bỏ tù; imprison, shut up

chĕk kŏc tiền chứng; down payment

chĕk lăm bỏ vào; put in, to place

chĕk mapiah cất; put away

chêk gru cô giáo; woman teacher

chêng prung chiêng; large gong

chêng sit đồng la; small gong

chiau chiếu; mat

chih vẽ; draw

chih rup vẽ; drawing

chih talay gạch; draw lines

chĭl ko ong bọng; small bee

chĭm con, thú vật; animal

chĭm brĭm mồi; game, meat

chĭm đo patay chim gỏ kiến; woodpecker

chĭm jrang chim cò ngắn; pheasant

chĭm kasur nhím; porcupine

chĭm kuh con ngựa trời; praying mantis

chĭm mangiau chim mèo; owl

chĭm păr chim; bird

chĭm takuai tah hươu cao cổ; giraffe

chĭm tit chim sắc; hummingbird

chĭm thu con dơi; bat

chĭm wăk cúc; quail

choah cát; sand

choh mổ; đá bằng gót chân; to peck, kick with sole

chŏc gùi; back basket

chŏk khóc-lóc; weep, mourn

chơk núi; mountain

chơk tamuh đồi; hill

chreh sét; rust, rusty

chrik chrah rầy la; criticize

chrĭt con dế; cricket

chro cầu vồng; rainbow

chroh suối; creek, spring, stream

chu vôi; lime for betel

chua vót nhọn; sharpen point

chuh chiên; fry

chuh bắn, săn bắn; shoot, hunt, stalk

chuh ngŏk chanah ngồi thum; hunt from a blind

chuk đeo; wear

chum hôn nhau; ngửi; nosekiss, smell, sniff

chung muỗng; spoon

chŭc bịt lỗ, đậy nắp; cover a hole, put lid on

chŭc tanhư bịt tai; plug one's ears

CHH

chha xào; saute

chhai săn nghiền-nát; to grind

chhak dữ; fierce, brutal

chhea xe quay sợi; spinning wheel

chheah như nhau; alike

chheauk cánh; wing

chheu tức-giận; to be furious

chhĕt nhảy; jump, leap, hop

chhĕt trŭn nhảy xuống; jump down

chhiap ngay, tức-khắc; immediately luôn; continually

chhiat đắt; expensive

chhok vịnh; bay, gulf

chhŏk múc; draw out, haul

chhŏk ea múc nước; fetch water, dip water

chhŏk kan xúc cá; scoop up fish

chhual nóng ruột; impatient, anxious, strong feelings

chhung sai, trật, khác; wrong, miss, different, incorrect

chhung dăt phạm luật; break the law

D

da vịt; duck

da tapa, da kanhan ngỗng; goose

dabo tỳ-tạng; spleen

dagay răng; tooth

dagay gahơm răng cấm; molar

dagay krum răng khôn; wisdom teeth

dagay mŏm răng cửa; incisor tooth

daĥ sáng; bright, clear, light, morning

dah ea hray ánh-năng; sunshine

dahan lính; soldier

dai buai du; to swing (see saw)

dai dông dính tòn ten; stuck, fallen halfway

dak bí đao; wax gourd

dalabuh nuk hư thai; miscarry

dalah lưỡi; tongue

dalau trước; before

dalau pabih trước hết; first

dalăm uyên thâm, sâu, trong; deep profound, deep, in

damăn dalau xưa, hồi đó; ancient times

damoak ong bầu; wasp

danăr trợt chân, trơn, trợt; to slide, skid, smooth, slippery, slip

daning vách, tường; wall

danui dây rừng; vine

darah máu; blood

darŏp, gun tính nhân; multiplication

daruai gai; thorn

dauk lụt; to flood

dauk ẩn núp; take shelter, hide

dauk hea khóc thầm; cry silently

dawang chhĕt hào-quang quanh mặt trăng; halo around moon

day sàng; shake down, winnow

day em; younger brother, younger sister

day ai kamay chị, em gái; sister

day ai lakay anh, em trai; brother

day sang em bên chồng, em bên vợ; younger brother-in-law, younger sister-in-law

dăk bẫy; trap

dăm thanh niên; teenage boy

dăng than; charcoal

dăr quay lại; turn around, about face

dăt luật-khoa; law

det kèn ống lúa; rice stalk whistle

dĕl khổ cực; poor, destitute

dĕl dung nghẹt mũi; stuffed-up nose

dĕl kăl không sáng trí; numskull, dense

dĕn được; able

dĕt đá; kick

dêh kia; there (far)

di doa thứ nhì; second

di ha pluh thứ mười; tenth

di klau thứ ba; third

di lamư thứ năm; fifth

di năm thứ sáu; sixth

di pak thứ tư; fourth

di sa thứ nhứt; first

di samlăn thứ chín; ninth

di tajuh thứ bảy; seventh

di tapăn thứ tám; eighth

dia con ve; cicada

dian đèn cầy; candle

diang bọ cạp; scorpion

diuk vợ; wife

diuk sống; live

diuk pasang gia đình; family

dĭt tuần; week

doa hai; two

doa pluh hai mươi; twenty

doa pluh sa hai mươi mốt; twenty-one

doah kiếm; look for, hunt

doh ca hát; sing

doh pamrơ hát ru; lullaby

dok dơng đứng dậy; stand up

dok ha labik ngồi một chỗ; sit in one place

dok ha talay hàng chĩ; in line

dok jiang chhơ ngồi xổm; squat

dok joa ngồi yên tĩnh; sit quietly

dok kadơng ngồi trơ trơ; sit motionless

dok kung còn; still

dok la ngồi; sit

dok la chang ngồi chờ, sit and wait

dok la eh ngồi ỉ; sit tight

dok la kua ta-uk ngồi bó gối; sit with arms around knees

dok la ma-ĭn ngồi chơi; sit for pleasure

dok la ngŏk hluk ngồi bệt; sit down (on the ground)

dok la tapăk ngồi dậy; sit up

dok lah le ngồi chàng-hảng; sit with legs drawn apart

dok toah kanăl ngồi xếp bằng tròn; sit crosslegged

dok wang grŭk ngồi chồm-hổm; squat

dok wăk jong ngồi vắt chân chữ ngũ; sit with one leg across another

dŏm mối; ant

dŏm păr mối cánh; flying ant

dŏng giúp; to help

dŏp quân đội; army

dôk quốc kỳ; flag

dơng thế bắn đứng; standing position

dra thiếu-nữ; teenage girl

drah mau, sớm; short time, early

drak gieo; scatter

dray chúng ta, chúng tôi; we

dray con; living beings, animals (cl.)

drăp của; belonging to

drăp lĭn giải-thưởng; prize, reward

drăp mơk hu chiến lợi phẩm; booty, trophy

dro giỏ cá; basket fishtrap

dro prung lộp; long fishtrap

drung lồng; cage

drung chĭm lồng chim; bird-cage

du tủ; wardrobe, cabinet

du keu tủ kính; glass case

du khăn ao tủ; wardrobe

du saphơu tủ sách; book case

duai khách; visitor

duan lượm; gather, pluck (flowers), *pick up, collect*

duh dak phục vụ; serve

duh sa tội lỗi; sin

duh tai buồn; sad

dui kéo; to pull

dui guk níu xuống; pull down

dui pui bới lửa; separate a fire

duik đốt; to sting, to bite

dung níu; cling to, hold, seize

dung mõm; snout, muzzle

dŭk đo lường; *measure*

dŭnya thế-giới; world

DH

dhan nhánh; branch

dhay trán; forehead

dhĭt lành, khỏi bệnh; recovered

dhoa du ngoạn; to travel

dhŏng con dao; knife

dhŏng hlăk rựa; bush knife with short handle

dhŏng krih dao mác; chà gạt, xà gạc; curved bush knife with long handle

dhŭl bụi; dust

Đ

đa có lẽ; maybe

đao gươm; sword

đao prung mã tấu; broad sharp sword

đatilô máy đánh chữ; typewriter

đay quá; very, indeed

đeh nổ; crackle, explode

đêl ô không bao giờ; never

điauk xôi; steamed glutinous rice

điauk kông nếp xôi; glutinous rice

đih nằm; lie down

đih bangi mê ngủ, ngủ ngon; sleep soundly

đih bet nằm nhà thương; hospitalized

đih blêng nằm nghiêng; lie on one's side

đih đang nằm ngửa; lie on back

đih goak nằm sấp; lie face down, prone

đih langơk languai ngủ say; sleep soundly

đih lapay nằm mê, mộng, chiêm bao; to dream

đih nhuan nằm co; lie with folded legs

đih tapăk duang nằm dài, nằm sóng-sượt; lie at full length

đih tapui sanh; to give birth

đih truh guan ngủ trễ; oversleep

đih wăr ngủ; sleep

đih yau matai ngủ mất tiêu; sleep soundly

đik truyền; climb, jump

đik ge đi thuyền; go by boat

đik kanhan lên chân thang; go upstairs

đik radeh đi xe; go by vehicle

đing chuyển bằng ống; ống sậy; siphon, drinking straw

đing djuk ống điếu; pipe

đing gut kèn nhỏ; jews harp

đo patay bắp-chuối banana flower

đoa đội trên đầu; carry on head

đoh giựt; seize, grab

đoh di gauk thưa; spread apart

đŏm đậu; alight

đôk hứng; catch (a falling thing)

đôk đòi; demand, summon

đôk bayar đòi nợ; demand payment

đôk tawăk đòi nợ; demand payment, claim

đông nổi; float

đơ bằng; equal to

đơi so phấn; chalk

đuaik chảy, chạy; flow, run

đuaik klak trốn; run away, escape

đuaik nao chạy trốn, nhát sợ; run, run away, frighten away

đuaik tui đuổi theo; run after, pursue

đung đắp, gói; roll up in, wrap up

DJ

djauk đứt; snap, break, cut skin

djauk trúng, đúng, phải; accurate, right, hit, correct, exact, pierce

djauk gauk hoà thuận; in harmony with

djăm hrum rau dền; spinach

djăm puan rau muống; leafy vegetable

djim djôm con ngựa trời; praying mantis

djoah cheo; mouse deer

djok ướt; soak very wet

djơk chắt nước; pour off water

djual nhẹ; light

djuh củi; firewood

djuk hút, hút thuốc; suck, smoke

djuk chaĐuai hôn; kiss, nosekiss

djuk pakao hút thuốc; to smoke cigarettes

E

ea nước; water

ea babah nước miếng; saliva

ea bai canh; thin soup

ea blan mặt trăng; moon

ea blan bauk bôh trăng tròn; full moon

ea blan bangŭn trăng non; new moon

ea blan bôh trăng lúc tròn; period of waxing moon

ea blan jrang trăng lúc khuyết; period of waning moon

ea Ƀrot thủy-ngân; mercury

ea dalăm vung sâu; deep place in river

ea dawĕt mực; ink

ea hani mật; honey

ea hauk mồ hôi; sweat

ea hray mặt trời; sun

ea hray chraik trời mọc; sunrise

ea hray lahô chiều mai; early afternoon

ea hray pachah trời mọc; sunrise

ea hray tachôk trời lặn; sunset

ea hray tamư trời lặn; sunset

ea jangeh nước trong; clear water

ea jru sơn; paint

ea kakua sương, móc; dew

ea lĕk thác; waterfall

ea maƀơk nước đục; muddy water

ea masĭn nước mắm; fish sauce

ea tadjoh nước mắt; tears

ea tasau sữa; milk

eak vắt; squeeze, wring

eak ea tasau lấy sữa; get milk

eh cứt; feces

eh ngĭn mây; cloud

eh ngĭn bauk u-ám; cloudy

eh ngĭn jan mây mưa; raincloud

eh tanhư cứt ráy; ear wax

G

gabak cách đi đứng, đi bộ ; walk, gait

gabak lên dây;to wind a watch

gabak blah rang blah dray chen-chúc: elbow one's way through a crowd

gabak ma-ĭn chơi; for fun, diversion

gabak masao gauk ba gai; brawling, quarrelsome

gabak tui đi theo; go with

gadrum, madrum ổi; guava

gah bên; side
bờ; bank

gah dalăm ở trong; inside

gah hanuưk bên phải; right side

gah iu bên trái; left side

gah la đáy; ở dưới; bottom, base; below

gah lakuk đằng sau; behind

gah langiu ở ngoài; outside

gah nauk đằng trước; in front

gah ngŏk đỉnh; ở trên; top, above

gai dùi trống; drum-stick

gai ɓoh nọc tỉa; ống tre để tỉa lúa; dibble stick, hollow bamboo stick to plant seed

gai dus đũa;chopsticks

gai gep ɓuk kẹp tóc; hairpin

gai noik dây vòng; lasso

gai puh chổi; broom

gaik nữa; more

gajai bung; trap with two openings

gajăp karô mạnh khoẻ; well, healthy

galamưng nhền-nhện; spider

ganauk bờ; bank

ganăng chiêng ma; long wooden drum

ganăng krưm mõ; small bamboo drum

ganhung thị; light ebony

ganiang mang; carry on back

ganiauk dàng bếp; roasting rack

ganiưk hẹp, chật; narrow, close

ganong giận-hờn; giận-dữ; become angry, lose temper, get mad

ganrơh pô trai vua, chúa; king, lord

ganuk wah cần câu; fish pole

ganưng ngả nghiêng; lean to one side

ganưng dựa vào; lean upright (against)

gao dhŏng sống dao; back of knife

garao gãi; to scratch

gauk găn giòng họ; relatives

gauk yŭt anh em; relatives, friend

gawang cuộn; roll up, coil

găk cà lăm; stammer, stutter

găl bị kẹt; to get stuck

găm dính; stuck, caught

găm gauk dính vào; stick together

găn ngang; crosswise

găn dray hỗn; insolent, rude, impolite

găr cán; handle

găr trống; drum

ge thuyền; boat

ge laya thuyền buồm; sailboat

ge sit xuồng; canoe

gĕt ngài; he(higher)

gêk cái nào; anything cái gì; what

gêk găk hàng hóa; goods

giam đeo, mang; carry under arm

giauk nướng, quay; roast on spit

ging bếp; cooking fire

gla điên khùng: to be crazy, mad

glah nồi, xoong; kettle, pot

glai rừng; forest

glai klo rừng rú; woods

glai nhat rừng rậm; thick forest, jungle

glăm vác; carry on shoulder

gleh mệt; weary

glo kŏk óc, não; brain

glo talang tủy xương; marrow

glong chiều cao, cao; high, height, tall

glŏm chọi; to compete, rival

glŏm klak liệng; throw away

glông chầy vồ; dùi trống; cây côn gậy cong; mallet, drumstick, club

gluh bùn; mud

sình; swamp, marsh

glŭt kẹt; stuck, jammed

go gòn; kapok

goik dây thác; to lasso

gŏk nồi; cooking pot

gŏl gốc; stump, stubble

gŏm che đậy; cover up

gŏm sư phủ kín; well covered

gô ga xương rồng; cactus

gôk masup sớm mơi; dawn, earlier this morning

gôm đèn; lamp

gôm chapĕt đèn pin; flashlight

gôm mang song đèn măng sông; pressure lamp

gôm talay pui đèn điện; electric light

gơm lo câm; to be dumb

gơm tao bị cảm; have a cold

gơng gỗ mai; main beam

grak nhám; rough, uneven

gre giường; bed

grĕng răng nanh; eye tooth

grih vảy cá; fin

grŏp tuốt; thoroughly, completely

grôc khe; crevice

grôc chơk hang; cave, cavern

grơk con ó; bird of prey

grơm sấm; thunder

grơm nôm; large open mesh trap

gru giáo sư; professor

gru bet bác-sĩ, y-sĩ; doctor

gru kamay cô giáo; woman teacher

gru pato giáo viên; teacher (primary school)

guan hlay khi nào; when

guan hoak bữa cơm; meal

guan masup buổi sáng; morning

guan ni chừng này; approximately this time

guan nơn chừng nấy; approximately then

gui cõng; carry piggyback

guk hanưng lên dây ná; tense the bow

gun, darŏp tính nhân; multiplication

gŭc khám, tu; prison

GH

gha rễ; root

H

ha hở; slightly opened, uncovered

ha babah há miệng; open mouth

ha banôk mới; just then

ha bôh rial một đồng; one piaster

ha băng hasĭt ha băng hasĭt lần lần; little by little

ha hăn nửa thước; arm cubit

ha kapoak nắm tay; handful

ha matuh phần nửa; half

ha pluh mười; ten

ha pluh doa mười hai; twelve

ha pluh sa mười một; eleven

ha ratuh trăm; hundred

ha sam duh một lát; in a moment

ha ta êng riêng; alone

ha tapa sải; armspan

habian khi nào, chừng nào; approximately when

hachih sạch; clean

haday sau, kế; after, later on, then

hadôm mấy, bao nhiêu; plural, many, how much, how many

hai hãy; mild imperative

hak xé; break apart (bread or fruit)

halang khăn trải; canopy, net

halih đổi; trade

hamea khế; star fruit

hamĭt nghe; hear, listen

hamư ruộng; wet field

hana rang; toast, roast

haněk vấp, ngã xuống; stub toe, fall down, fall over

hani ong mật; honey bee

hanrak cây giáo; thương; spear

hanưc hen; asthma

hanưng kasur cung; long bow

hanưng tapông nỏ; crossbow

hang bờ sông; river bank

har kapik: bánh dầy; large round rice cake

har papok bánh gối; small square rice cake

hasa cái, gian; room, gen. classifier

hasĭt một chút; a little vài; a few

hawa tham lam; greedy

hawa bơng tham ăn; gluttonous

hawa khĭn ham muốn; to desire

haway mây; rattan roi; whip

haway mareah mây tàu; a large rattan

hawăk hawa tham; covet, greedy, desire

hawing kŏk choáng váng; dizzy

hay ai; who

hayăr sảy; winnow, remove husk

hăng cay; peppery

he không; yes, no question

hea dơk khóc oà; burst into tears

hea khăng khóc rưng-rức; cry aloud

hea padơc paduai khóc sướt-mướt; cry bitterly

hea rauk dauk khóc than; bewail

hea yau nưk neh khóc sụt-sịt; sob, weep

hĕl dalah le lưỡi; stick out tongue

hê từ hàng; in rows

hla trầu; betel chew

hla lá; leaf

hla kajang lá buông; latenier palm leaves

hla ku đuôi: tail

hlau chày; pestle

hlay nào; whatever

hlăk con sâu: caterpillar

hlăk chọt; poke in, insert

hlŏm lưới nhỏ treo giữa hai cột; small net stretched between two poles

hlŏp bối-rối, lộn quên; perplexed, confused, troubled, mixed-up

hlu con cuốn chiếu; millipede

hluai lỏng; not fitting, loose

hluak bén; sharp

hluh lủng; punctured

hlui bóng-mát; shady, cool

hluk đất; dirt

hluk bŭk đất sét; clay

hluk choah cát; sand

hluk glong cao-nguyên; highlands

hluk keak đất sét; clay

hluk rađam bình-nguyên; lowlands

hluk rađeh đất sỏi; gravelly soil

hlŭn, hulĭn tôi; I

hlŭn hlăk tôi mọi; slave

hoa kéo; pull

hoak ăn cơm; eat rice

hoal xông khói; smoke out

hok thuyền buồm; sailboat

hong ong vò vẽ; wasp

hŏng với, và; with, and

hôk dạ; yes

hra sung; fig

hrao cay, rát; sting, hurt

hrao tean sốt ruột; heartburn

hray ngày, ban ngày; day, daytime, during the day

hray bŭt thứ tư; Wednesday

hray dêh ngày hôm kia; day before yesterday

hray dĭt chúa nhật; Sunday

hray haday mai mốt; several days later

hray jip thứ năm; Thursday

hray karay ngày hôm nọ; the other day

hray nachăr thứ bảy; Saturday

hray ni ngày hôm nay; today

hray ngar thứ ba; Tuesday

hray sadêh ngày hôm kìa; two days before yesterday

hray sôm thứ hai; Monday

hray sŭk thứ sáu; Friday

hrăk thư, thơ; letter

hrăk viết; write

hrăk chật hẹp; tight fitting, narrow

hrăk găl giấy tờ; paper, document

hrăk kadha viết bài học; write a lesson

hrăk panak viết tắt; abbreviate

hrăk pơh lui bưu-phiếu; money order

hrĕk cây leo; vine, climbing plant

hrĭt hút; suck with straw

hrum phong bì; envelope

hrum le bít tất; socks

hu thui; barbecue (whole animal)

hu được, há, nhé; có; okay; have

hu đih ô thức; stay awake, stay up

hu manus dok ô chỗ rừng rú; uninhabited, forested

hu ô nhé; OK?

huaik sợ; fear

huaik ô không sợ; not afraid

huik huýt gió; whistle

hư mày; you

I

iau kêu; call

iau manŭk lùa gà vào chuồng; call chickens

iau sau gọi chó; call a dog

iau tagôk đánh thức; waken, arouse

iauk xem, coi, đọc; khám bệnh; look at, read; give a medical examination

iauk roak chữa bệnh; cure a disease

iauk tom dăr ngó quanh; look around

In-đia Ấn-độ; Indian

Ĭ

Ĭ lamu môn học; subject

Ĭ lamu kabuan đức dục; ethics

Ĭ lamu reah công dân, giáo dục; civics

Ĭ lamu salamăt vệ sinh; health, hygiene

J

jabăk võ nghệ; judo, boxing

Jabŭn Nhật-Bổn; Japanese

jada, tada ngực; chest

jah phác; to cut with knife

jah kì-nhông; a monitor

jah glai đứt cây; chop small wood

jal lưới cá; lòng bàn; large conical net, mesh cover

jala sáng sớm; early in the morning

jalan đường; road

jalan găn ngã ba; intersection, crossroad

jalan karơk bít đường; block the road

jalan kausu đường dầu; paved road, highway

jalan laya đại lộ; boulevard, avenue

jalan takai đường rừng, đường mòn; dirt road, trail

jalan wơk lối về; way to return

jalêng cái cuốc; hoe

jali vò, chà; crush, crumble, rub between hands, wash

jalơh bị tiêu-diệt; to be destroyed

jalơng dốc đứng; bluff, cliff

jam dĩa; plate

jamŏk, jamuk muỗi; mosquito

jamơng cột; post, pillar

jan mưa; rain

jan khong tan mưa; end of rain

jan tase rầm rầm; drizzle, sprinkle

janih loại, hạng, thứ; kind, manner, kind of thing

jao xanh; green, blue

Jarai người Jơrai; Jorai

Jawa Nam Dương; Indonesia

jăc khôn ngoan; wise

jăn đập, đánh nhiều; hit repeatedly

jeang thợ; workman

jeang hơn; more than

jeang nôraka thợ đồng-hồ; watch-maker

jeat quốc tịch; nationality

jeh nhét; cram, stuff

jĕk gần; near

jên tiền; money

jia tin, đức-tin; to trust, believe; faith

jiang được, thành; able, allowed to, become, authority

jiang bôh bệnh đậu mùa; small pox

jiang katăl lác; scaly skin disease

jiang ô không thể; can't

jih mé; edge

jih cha ɓuai môi; lip

jĭn qui; demon

jĭn ba ma giấu; misled by demons

jo chhŏc thuốc độc; arrow poison

joa an, yên-tĩnh; peace, tranquility, be quiet, calm, peaceful

joak đạp; stamp on, tread, step

joak hớt cái; to mate

joh bẻ; snap

joh pađeh xuống dây ná; release trigger

jơm hơc nấc cục; hiccough

jơng ma ghế đẩu; stool

jrao nứa; thornless long-sectioned bamboo

jru thuốc, dược-phẩm; medicine, drugs

jru ea thuốc nước; liquid medicine

jru mareah thuốc đỏ; merthiolate

jru mơc thuốc độc; poison

jru săr thuốc viên; pill

jruh rụng; fall, drop (fruit or leaves)

jrum kim; needle

ju sôi; boil (water)

juai đừng; don't

juk đen; black

juk klĭt đen thui; very black

jung ngọn; treetop, branches

jung ɓrŏm mũi tên; arrowhead

jŭt le; small bamboo

ju húng; mint

JH

jhau jhau vô ào; noisily into

jhik may; sew

jhŭl, chhŭl xô, xô đẩy, đẩy; push, shove

jhŭl pui chụm lửa; push fire together

K

ka đã; first

ka....ô chưa; not yet

ka-al cóc; hog-plum

ka-iau teo; shriveled

ka-ĭng lưng; flank, waist

kabao trâu; water buffalo

kaboak tơ; silk

kabum búp bông, nụ hoa; flower bud

kabum ngậm; suck in mouth

kaḅĭp chaḅuai ngậm miệng; shut mouth

kaḅuan ngăk brŭk kỹ thuật; technique

kachang hạch; groin

kachơm lông mày; eyebrow

kachơm jalan lề đường; roadside

kaccha thuốc lào; water-pipe tobacco

kadăk hla vỏ chay; betel bark

kadi nồi trà; teapot

kadoh bầu; gourd

kadŏm rui trực-thăng; helicopter

kadung túi; bag

kadŭn triệt thoái; withdraw

kadŭn tok ngược; backwards

kadŭt pakao tàn thuốc; cigarette butt

kaḍa lo; worry

kaḍe kaḍĭp nhát, nhát gan; coward, timid

kaḍi chùa; pagoda

kaḍiauk măng-cầu; custard apple

kaḍĭp chaḅuai ngậm miệng; shut mouth

kaḍual gót chân; heel

kaduh vỏ cứng; da, vỏ; shell (crab or turtle) rind, pod

kadjah xấu; bad

kadjah kadjĭng phung, bệnh cùi; leprosy

kadjoc gà gáy; call, crow

kagrĕk cưa; cái cưa; to saw; saw

kah đá bằng ngón chân; kick with side of big toe, pivoting heel

Kaho người Koho; Koho

kajang cây lá buông; latenier palm tree

kajăp chắc; firm

kakah kan vảy; đánh vẩy cá; fish scales; remove scales

kakan nhai lại; chew the cud

kakau móng; nail, claw

kakauk làm cỏ; cut weeds

kakăl mãi mãi; forever

kakăl ô mặt phàm; mortal, natural

kakuh lạy; worship

kakuh tui tôn-trọng; respect, honor

kala mô mùng; mosquito net

kaliak mắt lé; cross-eyed

kalimưng én; swallow

kam vỏ trái; husk

cám; bran

kamay gái, đàn bà; female

kamay sau jay mèo, mãi dâm; prostitute

kamay tamanea vũ-nữ; dancing girl

kamlay ma lai; demon

kamlay tamư quỉ ám; demon possession

kamong le xương ống quyển; shin

kamrao rên-rỉ; whimper, groan, moan

kamroi cầu nguyện; pray

kamuan cháu; nephew, niece

kan cá; fish

kan chamun cá lòng tong; small white fish

kan chawah cá lóc; small catfish

kan ging cá chạch lâu; ribbon fish

kan hlăng cá lăng; catfish

kan kăn cá trê; catfish

kan kiang cá tàu giục; long thin catfish

kan koak cá rô; climbing perch

kanai ot ong vò vẽ; hornet

kanăl nhớ; remember

kanăm hết trăng; dark of the moon

kang cằm; chin

kanhan thang; ladder

kanheu, kanhao co; contracted

kanhik da cam, nghệ: ngò; saffron, coriander, orange

kapah bông vải; cotton

kapal dầy; thick

kapăc rìu; axe

kapăl tàu lớn; large ship

kapăl chabauk đâm; to punch

kapăl hoh máy bay; airplane

kapeah mũ phê; Islam male cap, fez

kapik kĕp katŏk đè; crush, squeeze, press, push down

karah cà rá; ring

karang trật, thiếu; miss, lacking

karay lạ lùng, khác thường, khác, rời ra; unusual, different, separate

karong sông, sông cái; river, main river

karong rôk sông đào; canal

karô lớn mạnh; big, husky

karơk đóng; close, shut

karơk sư đậy chặt; close tight (with lid)

kasoan thau; brass

kasok phổi; lungs

kasur lông nhím; quill

katau chí; louse

katăk mủ; sap

katăk oak tẩy; eraser

katăl ngứa; ghẻ lác; itchy; scabies, itch, scratchy

katĕk véo; pinch

katiang nhọt; boil

katoang lưỡi hái; harvesting tool, sickle

katoc con cào-cào, châu chấu; grasshopper

katŏm vàng; yellow

katơk dằn dằn xuống; depress

katơng lóng trong; settle

katrau play bồ-câu; pigeon

katray kéo; scissors

katuaik gò mối; anthill, termite hill

kau tao; I (higher)

kausu cao-su; rubber

kawam chấp-nhất; have grudge, short-tempered, resentful

kawĕt dây kẽm; wire

kawĭl tật; teo; paralysis, shriveled, paralyzed

kay la thể thao; sports

kaya giầu; rich

kayau cây ngã ngang, gỗ; log, wood

kayau dăng mun; ebony

kayoa vì, cớ; because

kăk cột; tie up, chain

kăk gajăp cột chắc; tie up tightly

kăk ke thương mại, đổi; commerce, trade

kăm cái cào; rake

kăm sit cái cuốc nhỏ; small hoe

kăn nghèo; poor

keak gạch; brick

keh bơng ghẻ cóc; mange

ken đại lý; agent

keu ly; glass

kĕk níu lấy, chụp, cắn; snap at, bite

kêk kôk củ sắn; sincamas

kiam cho ăn; to feed

kiam pabui cho heo ăn; feed a pig

kiang góc; angle, corner

kiauk ếch; frog

kla rụng tóc; bald, lose hair

klah rup trả tự-do; to free

klai dương vật; penis

klak bỏ; throw away, abandon

klak chối; deny, refuse

klak mata dòm; glance at

klang diều; kite

klao cười; smile, laugh
cười xòa; laugh aside

klao blai mỉm cười; smile

klao hĭn tươi cười; smiling, gay, radiant

klao pahlŏp mabŭk buồn cười; funny, feel like laughing

klao sĭt sĭt cười khúc-khích; giggle

klao thu cười gượng; smirk

klaok gián; cockroach

klau ba; three

klau kiang tam-giác; triangle

klauk đâm; stab, pierce

klauk cũ; old

klauk jru chích thuốc; inject

klăm bút máy, bút lông; pen, writing brush

klăm blau chĭm bút lông ngỗng; quill pen

klăn trăn; python

klĕk ăn cắp; steal

klĕk gauk mèo; illicit sex relation

klik da, vỏ cây; skin, bark

klik joak lanha dép; sandal

klik kapal phong; callus, big pimple

kloh đứt; snap, break

klŏk chai, lon; bottle, can (jar), bottleful

klŏk ea dawĕt lọ mực; ink-pot

klŏk sra vò muối; small salt pot

klô mĕt cây số; kilometer

klơ anh, bạn; my friend

klu đầu trọc; shaven head

klŭc ea ao; pond, marsh, swamp

klŭc ea kadong vũng nước; puddle

koa kŏk chải; combed, to comb

koah cạo; shave, scrape

koh chặt; to lop off

koh đảo; island

koh cạn; shallow

koh chheauk cắt lông; cut feathers

koh dus lên án; to sentence

koh kadi xử đoán; to judge

kok chim cò; cattle egret

kong dŏp quân nhân; military

kong dŏp patŭk prung sư đoàn; division

kong dŏp patŭk sit trung-đoàn; regiment

kong dŏp prung tiểu đoàn; battalion

kong dŏp sit đại đội; company

kŏ-i ghế; chair

kŏ-i tah ghế dài; bench

kŏk bán đảo; peninsula điếu; cigarette (cl.)

kŏk đầu; head

kŏk cuốn, quyển; book, volume

kŏk brok bọng đái; lower abdomen

kŏk dayauk tối; evening

kŏk kloc đầu trọc; shaven head

kŏk ta-uk đầu gối; knee

kŏng bánh xe; wheel

kŏng đik xe đạp; bicycle

kŏp lùi; roast in ashes

kôk kac om sòm; boisterous, noisy

Kôrê Đại-hàn; Korean

kra khỉ; monkey

kra kađuh rùa; turtle

kra kok độc; ape

kra le con cù-lần; baboon

kra padai khỉ chúa; monkey leader

krauk phục-kích; ambush

krăk lasay sém; crust at bottom of pot (rice)

krih vót; whittle

krih hluak vót nhọn; sharpen

kroik cam; orange

kroik eak chanh; lemon, lime

kroik labung bưởi; pomelo

kroik labung yamưn thanh trà; sweet pomelo

krưm tre; medium-sized bamboo

krưm prung tre lồ-ồ; large bamboo

krưn nhìn nhận, quen; recognize

Ku Cambốt; Cambodian

ku ngŏk người thượng; montagnard, tribal person

kua ôm; hold in both arms

kuaik hốt; gather, amass

kuaik tangơn ngoắc; beckon, wave to

kuan vượn; gibbon

kuk kiang cùi chỏ tay; elbow

kumnu hình; picture

kưh, krưh trung bình, vừa, giữa; average, mediocre, middle

kưh malăm nửa đêm; midnight

kưh pađeak buổi trưa; noon

kưh pađeak joak bangŭk trưa đứng bóng; high noon

KH

khan bảo, biểu; tell, send

khan pagê ngày mốt; day after tomorrow

khăn khăn; cloth, handkerchief

khăn ao quần áo; clothes

khăn kapah vải; cotton cloth

khăn lang tŭl mền; sheet, blanket

khăng rán, cứng, mạnh; vigorously, hard, stiff, strong

khăng damang chắc; surely

khăng kŏk cứng đầu; stubborn, head-strong, pig-headed

khea tính-miệng; calculate

khea gauk khuyên, căn dặn; advise, remind

khet tỉnh; province

khĕl đặc; solid, dense

khi măng; sprout

khiưk gác; to guard

khĭm cười chúm chím; smile

khĭn muốn; want

khĭn đih ô không muốn ngủ; wakeful, not sleepy

khĭn hu thèm muốn; covet, desire

khĭn ô không muốn; not want

khoah bị cháy; charred, scorched

khoam kiện, kết tội; accuse, sue

khoam chhung nói dối; accuse falsely

khŏm cố gắng; make an effort

không hấp; to steam

khut khat hư hại; damaged

L

la rắn; snake

la tông nhà dưới sàn; under the house

la-ăn mát; cool

la-ăn lô lạnh; cold

la-ăn proik thương hàn; typhoid fever

la-ăn yuh, yuh la-ăn sốt-rét, lạnh quá; malaria, shivering

la-i thúng; large round basket

la-i kan thúng cá; large fishbasket

la-oa cày-ruộng; to plow

la-u dừa; coconut

labang lỗ; hole

labang dung lỗ mũi; nostril

labang tok lỗ đít; anus

labeh dư; left over, surplus

labik chỗ; place

labik ăm keak lò gạch; brick kiln

labik baik lớp học; classroom

labik đih phòng ngủ; bedroom, room

labik la-ăn hàn đới; frigid zone

labik lamơn bộ; ministry

labik ma-ĭn sân vận động; playing field

labik ngăk brŭk văn phòng; office

labik paḍeak nhiệt đới; torrid zone

labik payoa hrăk ty-bưu-điện; post office

labuh ngã; sập; fall, collapse

labuh đang ngã ngửa; fall on one's back

labuh pla la-u ngã chúi; fall head first

labuh tauk kŏk ngã gục; fall with head bent down

labah lakhon kịch; drama

labư danư lỗi lạc; outstanding, distinguished

lagah đau lói; ache

lageh dễ; easy, comfortable

lah bại, lười-biếng, mất; lose, be defeated, lazy

lahiưk mất tiêu, mất; get lost, go away, lose

lahŏng đu-đủ papaya

laik (nói) rằng; say

lajrau chật; crowded

laka bị thương; ghẻ; hurt, wounded, sore, bite

lakao bước qua; go past, step over

lakau xin; request

lakau ta-a cầu nguyện; pray

lakay trai, đàn ông; male

lakhah lập gia đình; cưới; get married marry

lakoah gừng; ginger

lamĕn yếu; mềm, mục nát; weak, soft, bloated, tender

lamo bò; cow

lamo glai bò rừng; wild ox

lamơk mỡ, mập: fat

lamơn tổng trưởng; minister

lamư năm: five

lamưn con voi; elephant

lan xe hơi; automobile

lan bet xe cứu-thương; ambulance

lan bơng pah xe đò; bus

lan êng xe nhà; private automobile

lan krung xe buýt; bus

lan pajiang gêk gêk xe hàng; truck

lan sip xe díp; jeep

lanơng trùn; earthworm

lanung lươn; eel

lanưng rộng; wide

lang trải ra; open out; spread (mat or rug)

langăl cái cầy; plow

langăl ge neo; anchor

langik trời; sky

langư mè; sesame

lanhe liếc; glance at

Lao Lào; Laotian

lap rẻ; cheap

lapa đói; hungry

lapa lô thèm; crave (food)

lapan con cuốn chiếu; small centipede

lapih mỏng, ốm; thin

lapơk mơk kan mò rỡ cá; feel for fish

lasay cơm; cooked rice, rice eaten from kettle

lasay kheak cơm cháy sém; burned rice

lasay la-ăn cơm nguội; rice eaten cold

lasung cối; mortar

lasŭn patih tỏi; garlic

lasŭn prăng hành; onion

latah đỉa; water leech

lau nói dối láo; to lie, tell a lie, insolent

lawang ốm, gầy; lean

lawik lâu; long time

lawɔk lawai nói mê; talk in sleep

laya buồm; sail

layau héo; dried, withered

lăc khắc, chỗ nẻ; notch

lăc patih rượu cần; rice wine

lăc sa vạn, mười ngàn; ten thousand

lăp ye rượu; beer, wine

le chân; leg

lĕk rớt, tế; fall, to fall

lĕk dalăm lọt, đi lọt; fall into, go through

lĕk tangɔi róc; break off kernels

lêc số; number

lêc labeh số còn lại; remainder

lĭt lịch; calendar

Lo Trung-Hoa; Chinese

loa iauk rình; spy on, ambush

loa klao cười thầm; laugh to oneself

loh thưởng; to reward, tip, enjoy

lok gọt vỏ; peel with knife

losi con vít; screw

lŏc grôc mò hang cá; feel for fish in hole

lŏc kan mò cá; feel for fish

lŏm chôn; bury

lô nhiều, lắm; much, many, very

lô đay nhiều quá; very much

lông hòm; coffin

loh trần; naked

loh kloc, loh klu trần truồng; stark naked

loi ơi; hey

lɔp, lit lít; liter

luai thôi, xong, hết; say no more, finished, stop, quit

luai diuk ly-dị; divorce

luai dok vắng vẻ; deserted

luai ganong nguội cơn giận; cool off after anger, calm temper

luai khea thây kệ; never mind

luai tangơn nghỉ tay; to stop working (for awhile)

luan nuốt; swallow

luan jru uống thuốc; take medicine

lui tiền; money

lui nhim, jên nhim tiền mượn; loan (sum of money)

M

ma-ah lỗi; pardon, forgive

ma-ia nhão; pasty, doughy

ma-ih hư, thiu, ươn; spoiled, rotten, tainted

ma-iưk đái; urinate

ma-ĭn chơi; cho vui; play, for fun

ma-ĭn đuaik dauk bịt mắt; blind-man's bluff

mabau xám; gray

mabian hồi nào; when (past)

mabroi ngày hôm qua; yesterday

mabuan mềm mại; supple, pliable

mabŭk say; drunk

mabŭk tai buồn; sad

mada sống, xanh, cố; unripe, to have

mada nŏp-su ham mê; have a passion for

madô laik mà; but, and, which

madơh thức giấc; awake (from sound sleep)

magay động; lung lay; move, agitate; wobbly

magê ni buổi sáng nay; this (past) morning

maglao trõ; pale, faded

magrauk báng; butt, gore

magru học; study, learn

mahu thèm-khát; khát nước; thirst for, thirsty

mahu mahang thèm thuồng; desire very strongly

mai đến; to come

mai doah rưng chọc ghẹo; bother, disturb, annoy

majĕk gần; nearly

majĕk sup tối sầm; darkening

majrum măng; sprout

makani mới hồi nãy; immediate past, just then

maklăm ni tối hôm qua; last night

makhŭt măng-cụt; mangosteen

malang mata mở mắt; open eyes

malau mắc cỡ; shy, ashamed

Malayu Mã-lai; Malay

malăm đêm; night

malăm mabroi tối hôm kia; night before last

malŭk lộn quên; mixed up

mamai quả phụ; widow

mamưh nhai; chew

manas trái thơm; pineapple

manay ea tắm; bathe

manus người; man, person

manus pông bò cạp đuổi chim; bird frightener

manŭk gà; chicken

manŭk glai gà rừng; wild chicken

manŭk karŏm gà ấp trứng; sitting hen

manŭt, manĕt phút; minute

manưng một số; some

mangiau mèo; cat

manhi grơm sấm nổ; to thunder

manhim đan; dệt; weave (baskets), weave

manhum uống; drink

manhưk béo, dầu; oily, fatty, rich, oil

manhưk gas dầu lửa; kerosene

manhưk lŭk buk dầu xúc tóc; hair oil

manhưk masĭn, manhưk nhơc dầu nhớt; lubricating oil

manhưk săng xăng; gasoline

mapêng bên cạnh; beside

mapiah bray để dành cho; entrust

mapiah lăm tai để bụng; keep feelings to one's self

mapiah tai tin tưởng; trust, believe

marah bác-ái; charitable, unselfish, altruistic

marau ghen; jealous, envious

maray ni hồi này; these days

mareah đỏ; red

mareah brauk đỏ choét; very red

masa đậm; strong flavor

masao gauk cãi lẫy; argue, quarrel

masăc gan; courageous, brave

masăm chua; sour

masĭn jhik máy may; sewing machine

masĭn thot săp máy ghi âm; recorder

masruh tấn công; attack

masruh gauk đánh giặc, chiến tranh; fight, war

masuai từ-từ; slowly

masuh chồn; weasel

masup sớm; morning

mata mắt; eye

mata dhŏng lưỡi dao; sharpened edge of knife

mata juk con ngươi mắt; pupil of eye

matah sồn-sột; crunchy, half cooked

matah dalăm thịt tái; rare meat

matai chết; die

matai katơng chết chìm; to drown

matai lahiưk chết mất tiêu; very dead

matai yơ chết rồi; dead, smashed

matean có thai; pregnant

matean hu pasang ô chửa hoang; illegitimate pregnancy

matui mồ côi; orphan

may bà; grandmother

mayai nói; say, speak

mayai hu chabas ô ngọng nghịu; speak unclearly, (speech defect)

mayai khăng lớn tiếng; speak loudly

mayai lua chọc tức; annoy, tease

mayai tui tadauk nói lén; speak secretly

mayĕt, mayĭt xác; corpse

mayŭt mayau kính mến; respect, love

măk mẹ; mother

măk yah cha mẹ; parents

măl kiêng, chừa; taboo, abstain

măng nghiêm-khắc; strict, stern

mek mẹ; mother

mek mư cha mẹ; parents

mĕt thước; meter

mê khet tỉnh trưởng; province chief

mê pŭk xã trưởng, chủ tịch; village chief

miang má; cheek

miuk cậu, chú, cô, dì; uncle, aunt(younger)

mĭl trái me; tamarind

mĭm trâu rừng; gaur

moh ở; at

moh hlay đâu; where

mon dâu; mulberry

mong giờ; hour

mŏk con mọt; bukbuk, woodborer

mŏm bú; suck, suckle

mô tuổi; age

mông gậy, roi; stick, whip, cane

mông patay buồng chuối; stalk of bananas

môtô xe gắn máy; motorized bicycle

mơk lấy; take, bring

mơk brŭk kaset viết báo; write for a newspaper

mơk găn cứng cổ, cứng coi; stubborn, determined, firm

mơk kan đánh cá, đi câu; go fishing

mơng từ, chừng; from, about

mơng chamrơp trước hết; at first

mơng dalau nơn hồi đó; formerly, at that time

mơng manŭk mồng gà; comb of rooster

mrai sợi chỉ; thread

mrak con công; peacock

mrang cửa sổ; window

mrĕk ớt; red pepper

muak nón; hat

muk bà ngoại; grandmother

muk búa; hammer

muk buai cô mụ; midwife

muk ji lo ni-cô; female bonze

muk kay muk kĕk tổ phụ sơ; ancient ancestors

muk kayau chầy vồ; mallet

muk kĕk bà tổ mẫu; great grandmother

mur mối, mọt; white ant, termite

mŭn mụt; pimple

mư cha; father

mưh vàng; gold

mưh prăng bạch-kim; platinum

N

nabi tiên tri; holy man, prophet

nac rết; centipede

nagăr nước, xứ; country

nao đi; imperative

nao doah chuh đi săn kiếm thịt; go hunting

nao dhoa du ngoạn; travel

nao đih đi ngủ; go to bed

nao eh đi tiêu; defecate

nao gah lakuk giật lùi; back up, move back

nao gaik vân vân; et cetera

nao sala baik đi học; go to school

nao takai đi bộ; walk

nao tom dăr đi vòng quanh; go around

nao truh ngang qua; go past

narai chít; great great great grandchild

narĕk chút; great great grandchild

nas khéo-léo, giỏi, thông minh; skillful, clever, intelligent

năm sáu; six

neh trẻ; young

neh tai í; mild discontent

ni đây, nầy; here, this

nik cây chụp đất; posthole digger

nik klôk nạo; blade for weeding

nilŏng ni-lông; nylon

nĭl đá mã-não; agate

nĭt tội nghiệp; pity, sympathy

nong gánh; carry with pole (shoulders)

noraka địa ngục; hell

nôraka, yam đồng-hồ; watch, clock

nôraka tangơn đồng hồ đeo tay; wristwatch

nơn đó; there(near)

nrăng rạ; stubble

num păng bánh mì; bread

nư pabung nóc nhà; ridgepole

nư tangơn ngón tay cái; thumb

nưgarai con rồng; dragon

nứk trẻ con; child

bậc; step

nứk babas cừu con; lamb

nứk beak con nong nọc; tadpole

nứk dang tôm; shrimp

nứk ea jan con lăng quăng; wriggler

nứk glai con chữa hoang; illegitimate child

nứk hlai con trưởng; eldest child

nứk ka tăl blan ô sanh non; premature birth

nứk kabao con nghé; calf

nứk kachoa con đầu lòng; firstborn

nứk kanhan nấc thang; notches in ladder

nứk lakhon kịch-sĩ; actor

nứk matau rể, dâu; son-in-law, daughter-in-law

nứk neh con nít; young child

nứk pah người làm, tôi-tớ, công nhân; servant, domestic help, employee, laborer

nứk pah sala tùy phái; office boy

nứk sêh học sinh, môn đệ, trò; pupil, student, disciple

nứk tacho con cháu; descendent

nứk taluik em thứ út; youngest sibling

nứk tŏng cá lòng tong; small white fish

NG

ngăk làm; do, make

ngăk bray diuk wơk cải tử hoàn sinh; revive, resuscitate

ngăk brŭk làm việc, làm công, thủ công; to work; manual work

ngăk brŭk trauk làm lụng; to toil, work hard

ngăk bŭk làm đồ gốm; pottery

ngăk bơng làm ăn; to make one's living

ngăk hrăk viết thư; write a letter

ngăk tui bắt chước, vâng lời; imitate, copy, obey

ngăn tên; name

ngăt cẩn thận; be careful

ngiưk, chĭm klaok chim se-sẻ; sparrow

ngĭn gió; wind

ngĭn kuik con trốt; whirlwind, tornado

ngĭn la-ăn gió mát; cool breeze

ngĭn rabuk bão; storm, typhoon

ngu màu tím; violet, purple

ngui mặc; wear

NH

nha suai từ-từ; gently, slowly

nheh quẹo, rẽ; turn (right or left)

nhim vay mượn; borrow

nhoc non gan; chicken-hearted

nhu nó, chúng nó; third person

nhuh ea dung hỉ mũi; blow nose

nhui con bù hong; gnat

nhuưk dai; stale, tough

nhŭc lặn nước; submerge

O

oak phủi bụi; wipe away, to dust

oak klak xóa, chùi; erase, rub out, wipe away

Ŏ

ŏn tai ới; mild dissatisfaction

ŏp bayŏp mờ; ecliptical darkness

Ô

ô không; yes/no question marker, not

ôkiđê hoa lan; orchid

ông ông; grandfather

ông gru thầy giáo; man teacher

ông kay ông; grandfather

ông may blơt ông bà tổ; great great great grandparents

ông may kŏk ông bà cố; great grandparents

ông may kơt ông bà sơ; great great grandparents

ông muk cô tổ; recent ancestors

ông patŭk tướng; general

P

pa-ak nách; armpit

pa-ar giấy; paper

pa-ar rup bưu-thiếp; post-card

pa-êc ngả; lean

pa-ok trái xoài; mango

pa-ŏp hộp; can (box)

pa-ŏp thot săp máy ghi âm; tape-recorder

pa-ơl nhát sợ; run away

pabaik dạy, chỉ; teach, show

pabe con dê; goat

pablay bán; to sell

pabrai bẹp; crushed, flattened

pabui con heo; pig

pabui glai heo rừng; boar

pabung mái nhà; đỉnh; roof; summit

pabung chơk ngọn núi; mountain peak

pabung katuaik đỉnh đồi; hilltop

pabha chia, tính-chia, cho với; divide, division, give out

pabha jru phát thuốc; give medicine

pabha tabeak chia ra; divide out

paḍăng cửa; door

paḍlĕn nguýt; give disapproving glance

paḍuk choah đụn cát; sand dune

pachah vỡ; break (china or glassware)

pachah ea hauk đổ mồ-hôi; to sweat

pachah gauk chạy đua; tranh giành; compete with, to race; compete

pachah săn; nát, gãy; broken, crushed

pachak nở ra; expand

pachih dọn sạch, làm sạch; clean up

pachrok đút vào miệng; feed a child

padai lúa, gạo; rice (paddy), field rice

padauk giấu; hide, conceal

padauk kăl hai mặt; two-faced

padăm tắt; put out fire

padăr dạy bảo; remind

padĭt, kadĭt con bướm; butterfly

padông gõ đòn tay; roof beam

paddh đứng dừng, dừng lại, thôi đu; stand still, stop, that's enough

paddh gabak nghỉ chân; to stop walking

paddh masruh ngưng bắn; stop fight

paddng gleh nghỉ, nghỉ-ngơi; rest

paddng sang kiến-trúc; architecture

padhi đám ma; funeral

padăp đờn; instrument

padăp kayau đồ gỗ; wooden things

padăp pawĭl com-pa; compass

padăr sai bảo; order, demand, summon

padeak hâm, nóng; heat, hot

padeak padao padao ấm, ôn; warm

padeh phao cò (súng); trigger

padih dray nghỉ lưng; lie back

padik nhức; painful

padik baneai đức tính; quality, virtue

padik dagay đau răng; to have a toothache

padik kŏk nhức đầu; headache

padik proik đau ruột; to have intestinal trouble

padik tean đau bụng; to have a stomach ache

padŏk kapăc kiếng rìu; axe counter-balance

padŭt so-sánh; compare

paga hàng rào; fence

pagah hất; push away

pagăm liên; unite

pagăn chiều rộng; wide, width

pagê ngày mai; tomorrow

pagê bia hray chiều mai; tomorrow afternoon

paglai hòa-tan; to dissolve

pagoak lật; turn upside down

pagui đuổi; chase; run after

pah vả; slap

pah cho thuê; to rent

pah phŏt lưng; upper back

pah tangơn vỗ tay; clap hands

paheĕk dơ; dirty

pahêl chứng; about

pahla đức; virtue

pahơ hương, thơm; fragrant

pahưn cho với; give out

pajeh hột giống; seed for planting

pajiang phát minh; invent, discover

pajiang dŭnya khai thiên lập địa; create the world

pajoak padai đạp lúa; tread out rice

pajhang rọi; look with a light

pak số bốn; four

pak mata hình vuông; square

pak mata tah hình chữ nhật; rectangle

pakao thuốc lá, hút; tobacco

pakoang lu, hũ, thạp; jug, water crock

paku đinh; nail

pakhŏm hối; urge

palĕk thòng xuống; let down, drop

palua nói khuây lãng; pacify

pamabŭk kan suốt cá; fish with poison

pamalŭk lộn; mix

pamatai giết; kill

pamoh ghét; detest, hate, hold a grudge

pamŏng nhắm mắt; to close eyes to aim

pamơng coi hoài; look continually

panak ngắn; short

paneh pada hiếu thảo; virtuous, pious

panĭt dòm; observe, look at

panuaik tiếng; language

panuaik pato pakai đức-hạnh; virtue, morality

panuaik pato sŏm gua lễ-phép; politeness, courtesy

panưh bắn; shoot

panưng cau; areca nut

pang con giòi; maggot

panhĭn cái bát; bowl

papah giặt; launder clothes

papan ván; plank

papan juk bảng đen; blackboard

papan juk sêh bảng con; slate

papăr dê lúa; lột; to remove husk by fan like machine

paplai phá lắm; playful, destructive

papok gói, bó; wrap up, pack; roll, twist(turban or bandage)

papok băng vết thương; bandage

papơk cựa; wriggle, flip

papuk kì-đà; black monitor

parap san; to smooth, to level

pareak bạc(kim khí) silver

pareak blan lương (con bắn); salary

parui sui gia; relationship between parents-in-law

pasa chợ; market

pasa joa chợ đen; black market

pasah ướt; wet

pasang chồng; husband

pasay sắt; iron

pasay broh cái bào; plane

pasay diuk đá nam-châm; magnet

pasay thep kẽm; zinc

pasăk lỗ rún; navel

pasêh thiến; castrate

pasŏp biết rành nghề; skillful

pasrăm đào tạo, huấn-luyện, dạy, chỉ; to train, teach, show

patagôk bangur món nợ; liability, fine

patao vua; king

patao bhik giáo hoàng; pope

patao jĭn quỉ vương; demon king

pataset cãi vã; argue, deny

patau đá; stone

patau dăng than đá; coal

patau đa đá bàn; bed-rock

patau grak đá hoa-cương; granite

patau kŏk đá quí; gem

patau lăm ea đá ngầm; reef, submerged rock

patau san đá cẩm-thạch; marble

patay cây chuối, trái chuối; banana

patăl gối; pillow

patăr đánh dây; twist string

pati rương; box, trunk

patih trắng; white

patih kok trắng xóa; very white

patĭl gáo nước; dipper

pato dạy, khuyên; teach, advise

pato pakai đức-hóa; moralize

patoah may-mắn, may rủi; by chance, risk, fortunately

patoah seam chết hụt; to narrowly escape death, narrow escape

patok ngu dại; foolish, stupid

patom nhóm, tụ tập, sưu tầm, tính-cộng; assemble, meet, gather, addition, amass, collect

patrŭn đem xuống; bring down

patui chiều dài; length

patŭk ngôi sao; star

patŭk ho; cough

pathem, patom tính cộng; addition

pawet nẻ; split, divide

paya khổ qua ; carilla fruit

payoa hrăk gửi thư; mail a letter

payoa pok gửi gói; to send a parcel

păk kưh ôn-hòa, chính giữa; moderate, temperate, in the middle

păm bánh mì; bread

păn cầm; hold

păn te bình trà; teapot

păng vâng lời; hear, obey, listen

păr bay; to fly

peak con bọ chét; a tick

pet méo-mó; mẻ, mớp; out of shape, dented, uneven

pĕk bẻ, hái, ngắt; pick off; break off (fruit, flower), gather, pluck

pêng cạnh; side, edge

pik bôh blong bóng chuyền; volley-ball

pik mata nhắm mắt; shut eyes

pĭng pong bóng bàn; ping pong

pla trồng; to plant

plah xoi vào, ấn vào; insert

plak le bàn chân; sole

plak tangơn bàn tay; palm

plao chúng tôi, chúng nó; các; pluralizer (for pronouns), group, plural

play vùng, xứ, quận; region, district, place

plăng sả; citronella grass

plêng âm nhạc; music

ploh chơk thung-lũng; valley

ploi bí rợ, bí đỏ, dưa hấu; squash, watermelon

plong thi; examination

plôm con vắt; land leech

poak padai gặt bằng tay; harvest by pulling grain kernels from stalk

pok cuộn, bó; roll, package, bunch

pŏk lột vỏ; debark tree

Pô Thượng-Đế, Chúa; God, Lord, illustrious one

pô chủ, chúa; master, lord

pô drăp chủ nợ; creditor

pô ja vâng lời; to obey

pôk xốc, dở, bồng bế, kéo len; lift up, carry in arms, raise, take off

pôk dro dở lộp; empty out fish trap

pôk rup tự cao; tự đại; think you are big, high and mighty

pôm rừng-rú; woods

pông rơm; straw

pơc thêu; embroider

pơh mở ra; to open

pơng đóng; hammer on, pound

pơng cái khố; loincloth

Prăng người Pháp; French

preu la; shout, yell

preu chŏk khóc nức-nở; sob

preu iau kêu la; yell, scream, shout

prĭp mata nháy mắt; to wink

proi rưới; sprinkle (rice with soup or fish sauce)

proik ruột non; small intestine

prok sóc; sóc bông; squirrel, chipmunk

prok păr chồn dơi; flying squirrel

pruh phun, sịt; squirt, spit

prung lớn; big

prung damong quan trọng; important (affair)

prưn sức mạnh; strength

puaik rầy la; scold

puaik sao nói thầm; whisper

puh rẫy; swidden field

puh quét dọn; sweep

puh bahau rẫy mới; new swidden

puh klauk rẫy cũ; old swidden

pui lửa; fire

pui bơng cháy; burn

pui bơng êng điện; electricity

pui răm lửa tàn; dead fire

pung nhà chứa lúa; ricehouse

pŭk làng xóm, xã; village

pŭk klauk hoang-vu;wild overgrown land

pŭk mata mí mắt; eyelid

pưk vành, lá đài; petal, sepal

PH

pha bắp đùi; thigh

pha bal bắp tay; fore-arm muscle

phak đục; chisel

phao súng; gun, rifle

phao prung súng đại bác; cannon

phao tah súng; rifle

phe hải cảng; port

phen di bản đồ; map

phik đắng; bitter

Philipin Phi-luật-tân; Philippino

phông tụi, bọn, cuộc nhóm, bầy, đám, một nhóm; group, meeting, herd, hordes, flock

phuai mền đắp; blanket

phuai prung mền lớn; large blanket

phui bở; rotten, crumbly, putrid

phŭn cây, câu, thân cây; tree, sentence, tree trunk, plant

phŭn ea mrăc cẩm-lai; mahogany

phŭn gadrum glai băng-lăng; queen flower tree

phŭn katăk cây dầu; resinous tree

phŭn khea tính đố; problem (math)

phŭn la-u cây dừa; coconut palm

phŭn pik gai mắc cở; mimosa

phŭn prĕn cây tràm; cajeput

phŭn srăm bài học; lesson

R

ra-đi-ô máy phát thanh; radio

rabau ngàn; thousand

rabong sông đào; canal

rabu rabŏp chật, đám đông; crowded (people)

rachăm giòn; fragile, easily torn

racho gội đầu; wash (hair), shampoo

radeh xe, xe cộ; cart, vehicle, bicycle

radeh kabao xe trâu; buffalo cart

radeh lamo xe bò; ox cart

radeh pui xe lửa; train

radeh seh xe ngựa; horse cart

Radę người Radê; Rade

radeh đá sỏi; đá cuội; gravel

rah con rệp; bedbug

rai wah giăng câu; fish with a line

rak giãn, nở; expanded, distended, opened out

ralo thit tươi; flesh, meat

ramiuk dọn, chuẩn-bị, sửa soạn; prepare, serve, prepared

ramong con cọp; tiger

ramong gro beo gầm; jaguar

ramong grôc beo; panther

ramuh tê, tê ngưu; rhinoceros

ranăm yêu mến, thương-yêu; ham thích; love; to desire

rani, hani bây giờ; hồi này; now

ranong cây thanh luông; rafter

rang người ta, người; someone, people

rang ba hrăk bưu-tá; mail-carrier

rang chăp người bị bắt; captive

rang chih rup họa-sĩ; artist

rang dăt luật sư; lawyer

rang doh ca-sĩ; singer

rang gabak takai tasik thủy thủ; sailor, seaman

rang iauk nưk pah đốc công; overseer, foreman

rang iauk sala giám thị; supervisor

rang jabăk võ sĩ; boxer

rang kăk ke thương gia; tradesman, merchant

rang ngăk jru dược-sĩ; druggist

rang pajiang ông bà sanh; creator, deities

rang takai nas vô địch; champion

rang tawăk con nợ; debtor

rang tong masĭn thư ký; typist

ranhah quăng; fling, hurl

rao rửa; wash

rasa nai; deer

ratak đậu; bean

rataka hành-động quốc-gia; government functions

ray cũng; also

raya năm mới hồi giáo; Islamic New Year

rayak sóng; wave

răk gân; vein, tendon sợi; thread, hair

răk hla vỏ chay; betel bark

răp hy vọng; to hope

reah đồng bào, dân chúng; people

reak đun; boil

rean dám; dare

rĕl gauk hết thảy; every person

rĕn nhanh; fast

riam phát; chop underbrush

riang cua; crab

rĭt siết; squeeze, draw tight

ro mau; chuồng, tổ, ổ fast; cage, nest, breeding place

ro manŭk chuồng gà; chicken coop

roak bệnh; đau; sickness, disease, sick

roak kik bệnh tật; illness, infirmity

roak mata đau mắt; to have sore eyes

roak mata mareah bệnh đau mắt; conjunctivitis

roak mata patih đau mắt hột; to have trachoma

roak ring lao; tuberculosis

rong nuôi; raise, look after

rong lamo kabao chăn nuôi; take care of livestock

rŏng lưng; lower back

rông chăk xưởng; factory

rơk cỏ; grass, weeds

rơk đik có nhiều cỏ; weedy

ruai bò; crawl(snail)

ruai ruồi; a fly

ruai ram thử-thách; tội-nghiệp; try boldly, venture; pitiful, pity

rup hình; picture

rup sĕk thân thể; body

Rusi Nga-sô; Russian

S

sa một; one

sabŭn xà-bông; soap

saƀai sung-sướng, vui, hưởng; happy, gay, joyful, enjoy

saƀai đay hoan hỉ; overjoyed

saƀăt ô không thèm; refuse, not want

sakŏk

saƀo sa; large fish trap enclosure

saƀô màu; color

saƀô tanôt nâu; brown

sadang đường; sugar

sadơ ngu dại; foolish, stupid

sah cọ; mài; rub together, polish; whet

saik đổ, hất; shake out, throw, scatter

saik kan tát; bail water to catch fish

sak wah con ó-diều; hawk

sakawi lịch: calendar

sakawi blan lịch tháng; month calendar

sakawi tui blan âm lịch; lunar calendar

sakawi tui hray dương lịch; solar calendar

sakŏk anh em họ xa; second cousin

sakơt anh em họ xa; third cousin

sala baik trường học; school

sala baik tanăc bia tiểu-học; elementary school

sala baik tanăc glong trung-học; secondary school

sala pah trường tư; private school

sala rataka trường công; public school

sala măt chào; greeting, peace

sam grik giáo đường của hồi-giáo; mosque

sameang cầu-nguyện; to pray

samkai dưa hấu; watermelon

samlăn chín; nine

samnuan số cộng; total

samŏng xi-măng; cement

samu nghỉ lưng; flat

samuk anh em họ gần; first cousin

sanai kèn, ống tiêu; front flute, oboe

sanơng suy nghĩ; think

sanya hứa; promise

sang nhà; house

sang bet nhà thương, bệnh-viện; hospital

sang ging nhà bếp; kitchen

sang jru bệnh xá; chẩn-y-viện; dispensary; clinic

sang nhim saphơu thư viện; library

sao mao, săk mao trái chôm-chôm; rambutan

saphơu quyển sách; book

saphơu hrăk quyển vở, sổ; exercise book, notebook

sarah thăm; visit

sareak rách; torn, worn

sarŏng xà rong; sarong, skirt

sau chó; dog

sau glai chó sói; wild dog, wolf

sauk khói; smoke

sauk ea sương-mù, hơi; fog, mist, vapor

sawađa sử ký; history

săc lon; stripes, rank

săc doa trung-úy; second lieutenant

săc klau đại-úy; captain

săc lamư, săc năm đại-tá; colonel

săc pak thiếu-tá; major

săc pak ha matưh, săc lamư; trung-tá; lt. colonel

săc sa thiếu-úy; first lieutenant

săn nát; crush, pulverize, smash

săng ganư chớp; lightning

săng gran nguyệt-thực; lunar eclipse

săng grơh nhật-thực; solar eclipse

săp âm; sound

săr hột, viên, hạt; seed, pill, grain

săr but hột giống; seed for planting

săr đo patay hỏa tiễn; rocket

săr kali bi; marble

săr kapăc đầu rìu; axehead

săr pachah dăr mìn; mine

săr pachah glŏng lựu-đạn; grenade

săr phao đạn; bullet

săr tagăr giầu có; rich

săr wah lưỡi câu; fish hook

seam tốt; good

seam lô tốt lắm; very good

seam makư đẹp; beautiful

seh ngựa; horse

sĕt như nhau; alike

sêh học-trò; pupil, student

sêh kamay nữ sinh; girl student

sêh lakay nam sinh; boy student

sia khít; close

siac xanh da trời; blue

Siam Thái-lan; Thai

sik làm thịt thú vật; to butcher

sit nhỏ; small

sĭng sư tử; lion

slut hiền; mild, meek

slut ɓut hiền lành; good natured

soak rút ra; extract

soak yawa thở; breathe

soak yawa tah thở dài; breathe deeply

soan thần; hồn người chết; spirit of dead person

soh trống; cleared, bare, empty

soh đâu; at all

sok đụng, xô vào; touch, bump against, hit

sŏm gua lễ phép; politeness

sôc grôc dơ; dirty

sra muối; salt

srăm tập-luyện; practice, study

srăm baik tập đọc; reading

srăm hrăk tập viết; writing

srăm lêc số học; arithmetic

sre nợ nần; debts, owe

sreh đan; knit

sreh di tai lòng thương; compassion

srĕng dây xích; chains

sroh xay lúa; to polish rice

sruh chiếc; vehicle (cl.)

sruh ổ, tổ; nest, breeding place

sruh hani ổ ong; bee-hive (cl.)

sua hỏi; ask

suai chậm; slow

suai ɓuai nghiên cứu; do research study

suat phổi; lungs

sum patih dấm; vinegar

sup tối; dark

sup dhĭt tối mò; pitch dark

sup lô tối; dark

surka thiên đàng; heaven

T

ta-a rủ, mời; invite, urge

ta-ăr sấy; smoke over a fire

ta hasa chỉ có, thôi; only

taba lạt; flat tasting

tabau mía; sugarcane

tabeak ra; go out

tabeak klak thoát khỏi; escape from, leave

tabeak ma-ĭn tập đọc giải trí; recreation

tabeak nha suai kéo ra; slidingly out

tabêl cùn; dull, blunt

tablơk bề trái; inside out

tabay rửa mặt; wash (face)

taɓoak cứ; to continue

taɓoak gaik miết; continually

tabŏc mắt cây; knot

taɓuik nhúm; pinch

tachay ngón; finger

tachay pato chỉ dẫn; to show, guide

tachăk thằn-lằn; house lizard

tachĕk chắt; great grandchild

tacho cháu; grandchild

tachoh thái thịt, băm; chop meat; to mince

tachuh, tachuik khạc nhổ; spit

tachhauk brauk phung; leprosy

tada ngực; chest

tadhau tadhat rủa; curse

taḍauk kín; to be covered, secretly

tadjak xách; carry by hand

tadjoh nhểu giọt; drip

tagăc cái nạo; blade for weeding

tagăr blau mụt cóc; pimples, goose bump

tagloh đui, mù; blind

tagôk lên; thức-dậy; go up; get up

tagôk yom tăng giá; raise price

tah bước đường, xa, dài; distance, far, long

taha già; old(people)

tahak xé; ripped

tai gan; liver

tai bôh trái tim; heart

tai marah lòng bác ái; be kind

tai patau đá cẩm-thạch; marble

tai seam thảo; nhân-từ; kind, generous, devoted; charitable

tajuh bảy; seven

tajŭk tỉa đào; dig, plant with stick

takai dấu chân; foot-print

takai chơk chân núi; foot of mountain

takai tasik bờ biển; sea shore

takal truyện cổ tích, chuyện; legend, tale, episode

takê gạc; deer antler

takê tê giác; rhino-ceros horn

takhŏk giầy; boot

takik ít; few, little

takik băng sa thổ ngữ; dialect

Chăm-Yuan-Amêrikang

taklăn con cắc-kè; wild lizard

takong cuống họng; larynx

takuai cổ; neck

takuai ao cổ áo; neck of shirt

takuai tangơn cổ tay; wrist

takuh chuột; rat

takư thích; to like, be fond of

takư ô không thích; không ưa; don't like; not fond of

takư tai ưa chuộng; to like, fond of

tal róc; whittle bark off

talang xương; bone

talang kang hàm; jaw

talang lasŭk xương sườn; rib(front)

talang rŏng xương sống; backbone

talay giây; row, line

talay dơng đường thẳng đứng; vertical

talay găn đường thẳng ngang; horizontal

talay ka-ĭng dây nịt; belt

talay pua dây; rope, string

talay srêk đường chéo; diagonal line

talay takuai dây chuỗi; necklace

talay tangơn vòng tay; bracelet

talăm thau, mờ, mâm; basin, tray

taleh tháo; untie

talŏc thớt; miếng lớn, cục; chopping board; large pieces, clumps

talŏc hluk một cục đất; clod

talŏc kayau dăng; block of wood

talơc xô; give a push

tamaha kamay mẹ chồng, mẹ vợ; mother-in-law

tamaha lakay cha chồng, cha vợ: father-in-law

tamăl chừa; abstain

tamanea múa; dance

tamo còn nguyên vẹn; intact

tamrak chì; lead

tamrak con đom-đóm; firefly

tamuh mọc; grow

tamŭn dưa chuột; cucumber

tamŭn padai dưa; melon

tamư vào; go in, enter

tamư jhau jhau vô ào; noisily into

tana làm chứng; testimony

taniau cái chèo dài; long oar

tano đực; male(animal)

tanok mata buồn ngủ; sleepy, tired

tanơk bai nấu; cook

tanŭt bayar dấu trừ; minus (sign)

tanŭt darŏp dấu nhân; times (sign)

tanŭt pabha dấu chia; divide(sign)

tanŭt patom dấu cộng; plus (sign)

tanưh đất; earth

tanưh kla hoang-địa; barren land

tangoh điếc tai; deaf

tangơi bắp; corn

tangơn tay; arm, hand

tangơn kưh ngón tay; middle finger

tanheak khăn; cloth, handkerchief

tanhrak chói; dazzling, bright

tanhrak jrak mata lóng-lánh; dazzling, sparkling

tanhư tai; ear

tapa con trạnh; water turtle

tapa băng ngang;across

tapai thỏ; rabbit

tapay chọt gạo; sift, remove bran

tapăk ngay thẳng; straight

tapăk tape đàng hoàng, chân thật; openly, properly, correctly

tapăn tám; eight

tapŏk klik lở lói; peeled

taprah lam văng; splash, splatter

tariang siêng-năng; industrious

tasak trợt chân; to stumble, slip

tasau vú; breast

tasăk chín; ripe, cooked

tasi lược; a comb

tasi patay nải chuối; hand of bananas

tasik prung biển; ocean

tasiu, pasui múi; section of fruit

tasoh mướp; sponge gourd

tasôh lỗ mọt, xốp; spongey, termite-eaten

tatuan rung-rinh; wobbly, shaky

tauk giả; pound(rice)

tawăk mắc nợ; owe, get into debt

tawăk sre nợ; owe, be in debt

tăk chặt; cut, chop (wood)

tăk quan thuế; tax

tăk kayau đốn cây; chop down trees

tăl đến, tới; arrive, at, to

tăl lớp; layer

tean bụng (dưới); abdomen

teh gõ; knock on door

tem tem; stamp

tĕk bở; worn out

têlêgram điện tín; telegram

têlêpôn điện-thoại; telephone

tiau cái chèo; row standing up

to dao con chó; pocket knife

to cứ; continue

to yom trả giá; haggle over

toh tháo ra; mở, lấy ra; take apart, dismantle; remove, take off

tok mông đít, trôn; buttock, bottom

tom gặp; meet

tom dăr chung quanh; around

tom gauk nhóm-họp, tụ-họp; meet

tong đánh, đánh roi; hit, beat with rope
đánh chiêng; beat gong

tong đatilô đánh chữ; type

tong têlêgram đánh điện tín; send a telegram

tŏc bàn; table

tŏc gru bàn thầy; teacher's desk

tŏc sêh bàn học sinh; pupil's desk

tŏk giọt; drop of water

tŏk dhŏng khâu; metal collar on knife

tŏng bih tất cả; all

tôk để, cho; to, in order to

tôk hrăk nhận thư; receive a letter

tông chòi; shack, small house

tŏk wah ngủ gật; half asleep, nod

tra gaik lại; again

trah quăng; fling, cast (fish nets)

trauk nặng; heavy

tray no; full

tre kèn bầu; gourd pipes

trêp từ hàng; in rows

troi đuốc; torch

trom vòi; trunk, feelers

trŏng cà; eggplant

tru tranh; thatch

truh nổi, được; ability capable, able, have strength

truh ô không nổi; không thể; not able; can't

trŭn nông cạn, xuống; subside, go down

trŭn yom giảm giá; lower price

trư giạc, sàn nhà; bamboo flooring

tuh đổ; spill, pour out

tuh klak đổ đi; pour, throw away

tui theo, tin, vâng lời; follow, trust, believe, obey, with, according to

tui hót cái; to mate

tui ngŏk đi trên; along the top of

tung ruột; intestines

tung lasay bao tử; stomach

tung taha ruột già; large intestine

tŭk khúc; section

tŭk nắp; lid, cover, top

tŭk luộc; boil (food)

tŭl nệm; mattress

tŭt đốt; kindle

tưc sán-lãi; intestinal worm

TH

thanau phép lạ; magic power

thau có lẽ; maybe

thau biết; know

thau dalau dè; to foresee, expect

thau tŏng bih biết rành hết; know thoroughly

them thối tiền; give back change

thô lọ; vase, pot

thô bangur lọ hoa; flower vase

thu khô; dry

thung thùng; barrel

thŭn năm; year

thŭn baik niên-học; school year

thŭn dêh năm ngoái: last year

thŭn nauk năm tới, sang năm; next year

thŭn ni năm nay; this year

U

ual mắc nghẹn: choke

uan nhớ; remember, miss

uan lưới cá; fish seine

uan tabuan cám ơn; thank

Ugama isa Cơ-đốc-giáo; Christianity

Ugama islăm Hồi-giáo; Islam

uk ngáp; yawn

uk đáp; answer, reply

ut nhà con; womb

Ŭ

ŭn sabăr bền gan; keep patience

ŭn seh yên; saddle

ŭn soan nín thở; hold one's breath

W

wa bác; uncle, aunt (older)

wah chèo; row a boat

wan kan câu cá; fish with a pole

wal trống trơn; plains, delta

wang rình bắt; tránh ra; round up, head off; swerve, step aside

war chuồng; pen, enclosure(for cows, buffalo)

wăk quấy, khuấy; shake, stir

wăng lưỡi liềm; rice sickle

wăr quên; sót; forget, omit, leave out

wăr dray chết giấc; faint

wăr duh tai khuây-khỏa; be relieved from grief

wăr glai lạc đường; stray, lose way

wăr jalan lạc đường; lost, wander

we méo-mó; phạm tội; đường cong; out of shape; commit a sin; curved

weh tránh-né; dodge

wĭl vòng, vòng tròn; circle

wĭl tom dăr vòng; chu vi; circle; circumference

wơk mí; về; instead; return

Y

yah tháo hủy; take apart, destroy

yah cha; father

yah laik nếu; if

yam bước; to step

yam đồng hồ; clock, watch

yamưn ngọt; sweet

yaok đếm; count

yau như; like

yau ách, căp; yoke, pair

yau băr thế nào, sao; how

yau băr tại sao; why

yau gauk giống nhau; same

yau ni như vậy, nầy; like this

yau nơn như đó; hả; like that; is that so

yau nơn yơ dĩ nhiên; of course

yăr đưa; to hand, give, take, bring

yeh khoe khoang; boast, show off

yeh ô khiêm-nhường, khiêm tốn; humble, modest

yĭn sauk phản-lực-cơ; jet

yoak gặt lúa; harvest

yoak padai gặt bằng liềm; harvest by cutting grain with the sickle

yom giá; price, cost

yom hrăk bưu-phí; mailing cost

yơ dok chưa; yet

yuak vặn; wring, twist

Yuan người Việt; Vietnamese

yuh phát lạnh; chill, shivering

yŭk thổi; blow, play

yưng mang; barking deer

NGỮ-VỰNG VIỆT-CHÀM
YUAN-CHĂM
VIETNAMESE-CHAM GLOSSARY

A

a-lu-min băn patih

Ả-rập Arăp

ách yau

ai hay

an joa

Anh Ang grêh

anh ai, klơ, day ai lakay

anh bên chồng ai sang

anh bên vợ ai sang

anh chị cả ai kachoa

anh em gauk yŭt

anh em họ gần samuk

anh em họ xa sakŏk, sakot

anh ơi ai lơi

ánh-năng dah ea hray

ao klŭc ea

áo ao

Ă

ăn đơng

ăn cắp klĕk

ăn cơm hoak

Â

âm săp

âm lịch sakawi tui blan

âm nhạc plêng

âm phủ akhirah

ấm pađeak pađao pađao

Ấn-độ In-đia

ẩn núp dauk

ấp pŭk

B

ba klau, di klau

ba gai gabak masao gauk

ba may

bà ngoại muk

bà tổ mẫu muk kĕk

bác wa

bác-ái marah
bác-sĩ gru bet
bạc pareak
bạch-kim mưh prăng
Bahnar Bahna
bài hát bŏt
bài học phŭn srăm
bãi blang
bại lah
ban ngày hray
bán pablay
bán đảo kŏk
bàn tŏc
bàn chân plak le
bàn học sinh tŏc sêh
bàn tay plak tangơn
bàn thầy tốc gru
bản akhăr
bản đồ phen di
bạn klơ
bảng banuh, magrauk
bảng con papan juk sêh
bảng đen papan juk
bánh dầy har kapik
bánh gói har papok
bánh mì păm, num păng
bánh xe kŏng
bao nhiêu hadôm
bao tử tung lasay
bào pasay broh, broh
bảo khan
bão ngĭn rabuk
bát panhĭn
bay păr
bảy tajuh, di tajuh
băm tachoh
băm cheak
băn panuh, chuh
băng ngang tapa
băng vết thương papok
bằng băng, đơ
bằng-lăng phŭn gadrum glai

bắp tangơi
bắp chân bôh patih
bắp chuối đo patay
bắp đùi pha
bắp tay pha bal
bắp thịt bôh bal
bắt chụp chăp
bắt chước ngăk tui
bắt giờ ba jrum
bắt tay chăp tangơn
bậc nưk
bầu kadoh
bầu củ bik chanôt
bây giờ rani, hani
bầy phông
bẫy dăk
be brŭk jeang kayau
bẻ pĕk, joh
bến hluak
beo ramong grôc
beo gầm ramong gro
béo manhưk
bẹp pabrai
bề trái tablơk
bên gah
bên cạnh mapêng
bền gan ŭn sabăr
bệnh roak
bệnh cùi kadjah kadjĭng
bệnh đau mắt roak mata mareah
bệnh đậu mùa jiang bôh
bệnh tật roak kik
bệnh viện sang bet
bệnh xá sang jru
bệnh-viện sang bet
bếp ging
bi săr kali
bí đao dak
bí đỏ, rợ ploi
bị cảm gơm tao
bị kẹt găl
bị tiêu diệt jalơh

bị thương laka

biển tasik prung

biết thau

biết rành hết thau tŏng bih

biết rành nghề pasŏp

biểu khan

bình-nguyên hluk radam

bình trà păn te

bít đường jalan karơk

bít tất hrum le

bịt lỗ chŭc

bịt mắt ma-ĭn đuaik dauk

bịt tai chŭc tanhư

bó chauk, papok, pok

bò ruai

bò lamo

bò cạp đuôi chim manus pông

bò rừng lamo glai

bổ klak

bổ tù chĕk gŭc

bổ vào chĕk lăm

bọ cạp diang

bọn phông

bóng bangŭk

bóng bàn pĭng pong

bóng chuyền pik bôh blong

bóng-mát hlui

bọng đái kŏk brok

bóp chapĕt

bồ-câu katrau play

bỗ bray hu prưn

bộ labik lamơn

bối-rối hlŏp

bồi thường bơng pareak

bốn pak

bông-bông blang

bông hoa bangur

bông vải kapah

bồng-bế pôk

bờ ganauk, gah

bờ biển takai tasik

bờ sông hang 'karong

bở tĕk, phui

bơi-lội chaluai

bớt lửa dui pui

bú mŏm

bù hong nhui

búa muk

bụi dhŭl

bụi cây bu

bùn gluh

bủn rủn bih prưn

bung gajai

bụng (dưới) tean

buổi chiều bia hray

buổi sáng guan masup

buổi sáng nay magê ni

buổi trưa kưh padeak

buồm laya

buồn duh tai; mabŭk tai

buồn cười klao pahlŏp mabŭk

buồn ngủ tanok mata

buồng chuối mông patay

búp bông kabum

bút chì bŭt

bút lông klăm

bút lông ngỗng klăm blau chĭm

bút màu bŭt sabô

bút máy klăm

bút nguyên-tử bĭc

buýt (xe b.) lan krung

bửa blah

bữa cơm guan hoak

bước yam

bước đường tah

bước qua lakao

bưởi kroik labung

bướu bôk takuai

bưu-phí yom hrăk

bưu-phiếu hrăk pơh lui

bưu-thiếp pa-ar rup

bưu-tá rang ba hrăk

C

ca hát doh

ca-sĩ rang doh

cá kan

cá lăng kan hlăng

cá thính bahŏc

cà trŏng

cà lăm găk

cà rá karah

cả bih

các plao

cách đi đứng gabak

cái hasa, banai

cái chèo chawah

cái gì gêk

cái nào gêk

cải tử hoàn sinh ngăk bray diuk wŏk

cãi vã pataset

cãi lẫy masao gauk

cam kroik

cám kam

cám ơn uan tabuan

Cam-bốt Ku

cán găr

can koh

canh ea bai

cánh chheauk

cánh tay tangơn

cánh tên bangur brŏm

cạnh pêng

cao glong

cao-nguyên hluk glong

cao-su kausu

cào kăm

cào-cào katoc

cạo koah

cát hluk choah

cát choah

cau panưng

cay hăng, hrao
cày (cái cày) langăl
cày-ruộng la-oa
cắc-kè taklän
cằm kang
căn dặn khea gauk
cắn kĕk
căng thẳng chatăng
cặp yau
cắt chakauk
cắt lông koh chheauk
câm gơm lo, patok
cầm păn
cẩm-lai phŭn ea mrăc
cẩm-thạch patau san
cần câu ganuk wah
cẩn thận ngăt
cất chĕk mapiah
câu phŭn
câu (đi câu) mơk kan
câu (giăng câu) rai wah
câu cá wah kan
cầu chatoa
cầu nguyện kamroi, sameang, lakau ta-a
cầu vòng chro
cậu miưk
cây phŭn
cây côn glông
cây dầu phŭn katăk
cây dừa phŭn la-u
cây gai bu daruai
cây lá buông kajang
cây leo hrĕk
cây me mĭl
cây nạng chabang
cây ngã ngang kayau
cây số klô mĕt
cây thanh luông ranong
cầy langăl
co kanheu, kanhao
có mada, hu
có lẽ đa, thau
có nhiều cỏ rơk đik
cò (súng) pađeh phao
cò ngắn chĭm jrang

cỏ rơk
cỏ kakauk
cọ sah
cóc ka-al
coi iauk
coi hoài pamơng
com-pa pađăp pawĭl
con dray
con chĭm
con (trẻ con) nưk
con bọ chét peak
con bướm padĭt, kadĭt
con cuốn chiếu lapan
con cháu nưk tacho
con chữa hoang nưk glai
con đầu lòng nưk kachoa
con đom-đóm tamrak
con nít nưk neh
con nợ rang tawăk
con ngươi mắt mata juk
con rồng nưgarai
con tranh tapa
con trưởng nưk hlai
còn labeh
còn dok kung
còn nguyên vẹn tamo
cõng gui
cọp ramong
cô miưk
cô giáo chêk gru, gru kamay
cô tổ ông muk
cô y-tá bet kamay
cố gắng khŏm
cổ takuai
cổ áo takuai ao
cổ tay takuai tangơn
cối lasung
công mrak
công dân ĭ lamu reah
công nhân nưk pah
cột jamơng; kăk
cột chắc kăk gajăp

cơ-đốc-giáo ugama isa

cớ kayoa

cơm lasay

cơm cháy sém lasay kheak

cơm nguội lasay la-ăn

cù-lần kra le

củ bôh

củ cải bôh sabay

củ dền bay darah

củ sắn kêk kôk

cũ klauk

cua riang

của drăp

cúc chĭm wăk

cục talŏc

cục đất talŏc hluk

cùi chỏ tay kuk kiang

củi djuh

cùn tabêl

cung hanưng kasur

cũng ray

cuốc jalêng

cuốc nhỏ kăm sit

cuộc nhóm phông

cuốn kŏk

cuốn blik

cuốn chiếu hlu, lapan

cuộn pok, gawang, blik

cuống họng takong

cứ to, ta boak

cửa kagrĕk

cửa pa băng

cửa sổ mrang

cựa papơk

cứng khăng

cứng cỏi, cổ mơk găn

cứng đầu khăng kŏk

cưới lakhah

cười klao

cười chúm chím khĭm

cười gượng klao thu

cười khúc-khích klao sĭt sĭt

cười thầm loa klao

cười xòa klao

cườm tay bôh păl

cứt eh

cứt ráy eh tanhư

cừu babas

cừu con nưk babas

CH

cha mư; yah

cha chồng tamaha lakay

cha mẹ mek mư; măk yah

cha vợ tamaha lakay

chà chatoak, jali

chà gạt dhŏng krih

chạch lâu, cá kan ging

chai klŏk

chải koa kŏk

Chàm Chăm

chanh kroik eak

chánh án chakrŏm

cháo bu

chào salamăt

cháu tacho, kamuan

cháy khoah, pui bơng

chày hlau

chảy đuaik

chạy đuaik

chạy đua pachah gauk

chạy trốn đuaik nao

chắc khăng damăng, chalăr

chắc kajăp

chăn nuôi rong lamo kabao

chắt tachĕk

chắt nước djŏk

chặt tăk, koh

chậm suai

chân le

chân núi takai chŏk

chân thật tapăk tape

chẩn-y-viện sang jru

chấp-nhất kawam

chật ganiuk, lajrau, rabu rabŏp

chật hẹp hrăk

châu chấu katoc

chầy vồ glông, muk kayau

che đậy gŏm

chem chép ɓring tasik

chen-chúc gabak blah rang blah dray

chén chawan

cheo djoah

chèo wah, tiau

chèo dài taniau

chết matai

chết chìm matai katơng

chết giấc wăr dray

chết hụt patoah seam

chết mất tiêu matai lahiưk

chết rồi matai yơ

chí katau

chỉ tamrak

chỉ pabaik

chỉ pasrăm, mrai

chỉ có ta hasa

chỉ dẫn tachay pato

chị ai, day ai kamay

chia pabha

chia tanŭt pabha

chia ra pabha tabeak

chích thuốc klauk jru

chiếc sruh

chiêm bao đih lapay

chiên chuh

chiến lợi phẩm drăp mơk hu

chiến thắng chanưh

chiến tranh masruh gauk

chiêng chêng prung

chiêng ma ganăng

chiếu chiau

chiều cao glong

chiều dài patui

chiều mai pagê bia hray, ea hray lahô

chiều nay bia hray ni

chiều rộng pagăn

chim chĭm păr

chim bồ cắt balikiang

chim cò kok

chim mèo chĭm mangiau

chín tasăk

chín samlăn

chính giữa păk kưh

chít narai

cho bray, tôk

cho ăn kiam

cho heo ăn kiam pabui

cho mượn bray nhim

cho vay bray masre

cho với pahưn, pabha

cho vui ma-ĭn

chó sau

chó sói sau glai

choáng váng hawing kŏk

chọc ghẹo mai doah rưng

chọc túc mayai lua

chói tanhrak

chòi tông

chọi glŏm

chỏm bôh

chọt hlăk

chọt gạo tapay

chỗ labik

chỗ rừng rú hu manus dok ô

chối klak

chồi chadŭk

chổi gai puh

chôm-chôm sao mao, săk mao

chôn lŏm

chồn masuh

chồn dơi prok păr
chồng pasang
chớ beak beai
chờ-chực chang lawĭk
chờ đợi chang
chợ pasa
chợ đen pasa joa
chơi gabak ma-ĭn ma-ĭn
chớp săng ganư, chakla
chu vi wĭl tom dăr
chú miưk
chủ pô
chủ nợ pô drăp
chủ tịch mê pŭk
chua masăm
chúa pô; ganrơh pô trai
chúa nhật hray dĭt
chùa kađi
chuẩn-bị ramiưk
chùi oak klak
chụm lửa buh pui; jhŭl pui
chung quanh tom dăr
chúng mình dray
chúng nó nhu, plao
chúng ta dray
chúng tôi plao
chuối patay
chuỗi (dây) talay takuai
chuồng war, ro
chuồng gà ro manŭk
chuồng trâu bò war
chuột takuh
chụp chăp, kĕk
chụp đất (cây) nik
chụp đè chăp katơk
chút narĕk
chút hasĭt
chuyển bằng ống đing
chuyên takal
chữ bôh akhăr
chưa yơ dok
chưa ka...ô
chừa măl, tamăl

chữa bệnh iauk roak

chữa hoang matean hu pasang ô

chừng bai

chừng pahêl, mơng

chừng nào habian

chừng này guan ni

chừng nấy guan nơn

D

da klik, kaduh

da cam kanhik

dạ hôk

dai nhuưk

dài tah

dám rean

dẫn ba

dàng bếp ganiauk

dao dhŏng

dao con chó to

dao mác dhŏng krih

dạy pabaik, pato, pasrăm

dạy bảo padăr

dạy học pabaik

dẫn dẫn xuống katơk

dăng talŏc kayau

dăng câu rai wah

dấm sum patih

dân chúng reah; băl phap

dân tộc băng sa

dấn jhŭl

dẫn ba

dâu nưk matau

dâu mon

dấu chia tanŭt pabha

dấu chân takai

dấu công tanŭt patom

dấu nhân tanŭt darŏp

dấu trừ tanŭt bayar

dầu manhưk

dầu lửa manhưk gas

dầu nhớt manhưk masĭn, manhưk nhơc

dầu xúc tóc manhưk lũk buk
dây talay pua
dây kẽm kawĕt
dây nịt talay ka-ĭng
dây rừng danui
dây thắc goik
dây vòng gai noik
dây xích srĕng
dầy kapal
dè thau dalau, katơk
dép klik joak lanha
dê pabe
dê lúa papăr
dế chrĭt
dễ lageh
dệt manhim
dì miưk
dĩ nhiên yau nơn yơ
dĩa jam
diếc-tai tangoh
diều klang
diều-hâu bahăc
dính găm
dính tòn ten dai dông
dính vào găm gauk
díp (xe díp) lan sip
dòm klak mata; panĭt
dọn ramiưk, pachih
dốc đứng jalơng
độc kra kok
dơ pahĕk, sôc grôc
dở lộp pôk dro
dơi chĭm thu
du dai buai
du dương bangi păng
du học baik play langiu
du ngoạn nao dhoa
dùi trống gai; glông
dùn chadu
dư labeh
dữ chhak
dưa tamŭn padai
dưa chuột tamŭn
dưa hấu samkai, ploi
dừa la-u

dựa vào ganưng
dừng lại padơh
dược-phẩm jru
dược-sĩ rang ngăk jru
dưới gah la
dương lịch sakawi tui hray
dương vật klai

Đ

đá patau
đá dĕt
đá bàn patau đa
đá bằng gót choh
đá bằng ngón chân kah
đá bóng chuyền pik bôh blong
đá cẩm thạch tai patau, patau san
đá cuội rađeh
đá hoa-cương patau grak
đá mã-não nĭl
đá nam-châm pasay diuk
đá ngầm patau lăm ea
đá quí patau kŏk
đá sỏi rađeh
đã ka
đái ma-iŭk
đại đội kong dŏp sit
đại lý ken
Đại-hàn Kôrê
đại-lộ jalan laya
đại tá săc lamư, săc năm
đại-úy săc klau
đám phông
đám đông rabu rabŏp
đám ma padhi
đan sreh; manhim
đàn bà kamay
đàn ông lakay
đạn săr phao
đàng hoàng tapăk tape
đánh tong

đánh (chiêng) tong
đánh cá mơk kan
đánh chữ tong đatilô
đánh dây patăr
đánh điện tín tong têlêgram
đánh giặc masruh gauk
đánh lừa đaoc
đánh nhiều jăn
đánh roi tong
đánh thức iau tagôk
đánh vẩy cá kakah kan
đào tạo pasrăm
đảo koh
đáp uk
đạp joak
đạp lúa pajoak padai
đau roak
đau bụng pađik tean
đau lói lagah
đau mắt roak mata
đau mắt hột roak mata patih
đau răng pađik dagay
đau ruột pađik proik
đáy gah la
đãy jhŭl, chhŭl
đặc khĕl
đắng phik
đằng này bloh yơ
đằng sau gah lakuk
đắp đung, bơk
đất chhiat
đặt lộp buh dro
đặt tên bray ngăn
đâm kapăl chabauk; klauk
đâm masa
đập bơk, jăn
đập nước banơk
đất hluk, tanưh
đất sét hluk bŭk; hluk keak
đất sỏi hluk rađeh

đầu soh

đầu moh hlay

đầu kŏk

đầu gối kŏk ta-uk

đầu rìu săr kapăc

đầu trọc kŏk kloc, klu

đậu đŏm

đậu ratak

đây ni

đầy bauk

đầy bụng chatăng tean

đẩy jhŭl, chhŭl

đậy chặt karơk sư

đậy nắp chŭc

đè kapik kĕp katok

đem xuống patrŭn

đen juk

đen thui juk klĭt

đèn gôm

đèn cầy dian

đèn điện gôm talay pui

đèn măng sông gôm mang song

đèn pin gôm chapĕt

đeo chuk, giam

đẹp seam makư

để chĕk. tôk

để dành cho mapiah bray

để bụng mapiah lăm tai

đêm malăm

đếm yaok

đến mai; tăl

đi nao

đi bộ gabak, nao takai

đi chơi gabak ma-in

đi học nao sala baik

đi khỏi tabeak klak

đi lọt lĕk dalăm

đi ngủ nao đih

đi tiêu nao eh

đi theo gabak tui

đi thuyền đik ge

đi trên tui ngŏk

đi vòng quanh nao tom dăr

đi xe đik radeh

đỉa latah

địa-ngục noraka, akhirah

điếc tangoh

điên khùng gla

điện pui bơng êng

điện tín têlêgram

điện-thoại têlêpôn

điếu kŏk

đinh paku

đỉnh pabung; gah ngŏk

đỉnh đồi pabung katuaik

đo dŭk

đó nơn

đò lan bơng pah

đỏ mareah

đỏ choét mareah brauk

đóa bangur

đọc iauk

đói lapa

đòi đôk

đòi nợ đôk bayar; đôk tawăk

đóng pơng

đóng karơk

đồ gỗ padăp kayau

đổ tuh

đổ đi tuh klak

đổ, hất saik

đổ mồ-hôi pachah ea hauk

đốc công rang iauk nưk pah

đồi chơk tamuh

đổi halih, kăk ke

đội trên đầu đoa

đốn cây tăk kayau

đồng băn

đồng bào reah

đồng bằng blang

đồng hồ nôraka, yam

đồng hồ đeo tay nôraka tangơn

đồng la chêng sit

động magay

đốt duik;tŭt

đốt nẩy (cây cỏ khô) ăm (phŭn kayau thu)

đờn padăp

đu-đủ lahŏng

đũa gai dus

đục phak

đui tagloh

đun reak

đụn paŏuk choah

đúng djauk

đụng sok, boh

đuốc troi

đuôi hla ku

đuổi pagui

đuổi theo đuaik tui

đút vào miệng pachrok

đưa yăr

đức pahla

Đức Chúa Trời Aloh

đức dục ĭ lamu kaŏuan

đức-hạnh panuaik pato pakai

đức-hóa pato pakai

đức-tin jia

đức tính pađik baneai

đực tano

đứng dậy dok dơng

đứng dừng padơh

đứng lên buh tagôk

đừng juai

được truh; dĕn

được jiang, hu

đường jalan

đường sadang

đường cong jalan we

đường chéo talay srêk

đường dầu jalan kausu

đường hoàng tapăk tape

đường mòn jalan takai
đường rừng jalan takai
đường thẳng đứng talay dơng
đường thẳng ngang talay găn
đứt djauk, kloh(tangơn)
đứt cây jah giai
đứt tay djauk

E

em day
em (gái) day ai kamay
em (trai) day ai lakay
em bên chồng day sang
em bên vợ day sang
em thứ út nưk taluik
én kalimưng

Ê

ếch kiauk

G

gà manŭk
gà ấp trứng manŭk karŏm
gà gáy kadjoc
gà rừng manŭk glai
gác khiưk
gạc takê
gạch keak
gạch chih talay
gai daruai
gai mắc cở phŭn pik
gái kamay
gãi garao
gan masăc, tai
gang tay chagam
gánh nong
gáo nước patĭl
gạo brah, padai
gãy pachah săn
gắn máy (xe) môtô
gặp tom
gặt yoak
gặt bằng liềm yoak padai
gặt bằng tay poak padai

gân răk
gần majĕk; jĕk
gấu chagau duk
gầy lawang
gậy mông
gậy cong glông
ghẻ laka
ghẻ cóc keh bŏng
ghẻ lác katăl
ghen marau
ghét pamoh
ghế kŏ-i
ghế dài kŏ-i tah
ghế đẩu jŏng ma
ghế ngựa chanung
gò mối katuaik
gỏ kiến chĭm đo patay
gõ teh
gõ đòn tay padông
gỗ mai gŏng
góc kiang
gói papok; đung
gọi chó iau sau
gòn go
gót chân kađual
gọt vỏ lok
gỗ kayau
gốc gŏl
gối patăl
gội đầu racho
gùi chŏc
gửi gói payoa pok
gửi thư payoa hrăk
gừng lakoah
gươm đao

GI

gia đình diuk pasang
giá yom
già taha
giả tauk
giạc trư

giải phẫu blaik
giải trí tabeak ma-ĭn
giải-thưởng drăp lĭn
giám thị rang iauk sala
giảm giá trŭn yom
gian hasa
gián klaok
giãn rak
giao mapiah bray
giáo hanrak
giáo đường sam grik
giáo hoàng patao bhik
giáo sư gru
giáo viên gru pato
giáo-dục ĭ lamu reah
giẫy talay
giặt papah
giậm chân chatrŏm le
giận-dữ ganong
giận-hờn ganong
giật chatoak
giật lùi nao gah lakuk
giấu padauk
giầu kaya
giầu có săr tagăr
giấy pa-ar
giấy tờ hrăk găl
giầy takhŏk
giẻ papok
gieo drak
giếng bangŭn
giết pamatai
gió ngĭn
gió mát ngĭn la-ăn
giỏ cá dro
giỏ xách bai
giòi pang
giỏi nas
giòn rachăm
giòng họ gauk găn
giọt tŏk

giống nhau yau gauk

giờ mong

giúp dŏng

giữa kuh, kruh

giường gre

giựt đoh, chatoak

H

há hu

há miệng ha babah

hà chatoak

hả yau nơn

hạch kachang

hai doa

hai mặt padauk kăl

hai mươi doa pluh

hai mươi mốt doa pluh sa

hái buik, pĕk

hải cảng phe

ham mê mada nŏp-su

ham muốn hawa khĭn

ham thích ranăm

hàm talang kang

hàn đới labik la-ăn

hạn-hán blan phang

hang grôc chơk, bahong chơk

hàng chỉ dok ha talay

hàng hóa gêk găk

hàng rào paga

hạng janih

hành lasŭn prăng

hành-động quốc gia rataka

hào-quang quanh mặt trăng dawang chhĕt

hát la giưn baik ta-a

hát ru doh pamrơ

hạt săr

hãy hai

hắt pagah

hâm padeak

hấp không

hen hanưc

heo pabui

heo rừng pabui glai
héo layau
hẹp ganiưk
hết bih, luai
hết thảy rĕl gauk
hết trăng kanăm
hĩ mũi nhuh ea dung
hiền slut
hiền-lành slut ɓut
hiếu-thảo paneh pada
hiệu trưởng chanwang
hình kumnu; rup
hình chữ nhật pak mata tah
ho patŭk
hoa lan ôkiđê
Hoa-Kỳ Amêrikang
hòa-tan paglai
hòa-thuận djauk gauk
hỏa tiễn săr đo patay
họa-sĩ rang chih rup
hoan hỉ sa ɓai đay
hoang-địa tanŭh kla
hoang-vu pŭk klauk
học magru; baik
học sinh nŭk sêh
học-trò sêh
hỏi sua
hòm lông
hòn chađeh
hốt cái joak, tui
hồ ɓơng
hôi ɓau hauk
hối pakhŏm
hồi rani
hồi đó mơng dalau nơn, damăn dalau
hồi nào mabian
hồi này maray ni
hồi-giáo ugama islăm
hôn djuk chaɓuai
hôn nhau chum

hồn người chết soan
hỗn găn dray
hồng bangur chrêh
hộp pa-ŏp
hốt kuaik
hột săr
hột giống săr but, pajeh
hở ha
hơi sauk ea
hơn jeang
hớt chakauk
hũ pakoang, bŭk
huấn-luyện pasrăm
húng jư
hút hrĭt, djuk
hút thuốc djuk pakao
huýt gió huik
hư khut; ma-ih
hư hại khut khat
hư thai dalabuh nŭk
hứa sanya
húng đôk
hương paho
hướng dẫn ba jalan
hường bangur chreh
hưởng sabai
hươu cao cổ chĭm takuai tah
hy vọng răp

I

í neh tai
ít takik

J

Jorai Jarai

K

kẽm pasay thep, kawĕt
kèn sanai
kèn bầu tre
kèn nhỏ đing gut
kèn ống lúa det
kéo hoa, dui, katray

kéo (bẫy, ná) chĕk dăk
kéo lên pôk
kéo ra tabeak nha suai
kéo sợi blik
kẹp chanah
kẹp tóc gai gep ƀuk
két chata
ket glŭt
kế haday
kết tội khoam
kêu iau
kêu la preu iau
kì-đà papuk
kì-nhông jah
kia dêh
kịch labah lakhon
kịch-sĩ nŭk lakhon
kiếm doah
kiếm thịt (đi săn) nao doah chuh
kiến-trúc padơng sang
kiện khoam
kiêng măl
kiếng rĩu padŏk kapăc
kim jrum
kín tadauk
kính chamĭn
kính mến mayŭt mayau
Koho Kaho
ký sinh trùng brŭn
kỹ thuật ka ƀuan ngăk brŭk

KH

khác chhung; karay
khác thường karay
khac nhổ tachuh, tachuik
khách duai
khai ƀau chhong
khai thiên lập địa pajiang dŭnya
khám gŭc
khám bệnh iauk
khát nước mahu

khăn khăn; tanheak

khăn trải halang

khắc lăc

khâu tŏk dhŏng

khẩu babah

khe grôc

khéo-léo nas

khế hamea

khi nào guan hlay, habian

khỉ kra

khỉ chúa kra padai

khiêm nhường, khiêm tốn yeh ô

khiêng chakông

khít sia

khoai bôh bay

khoai lang bôh bay jawa

khoai mì bay mi

khoai môn bay boa

khoai sáp bay ralĭn

khoai tây bay prăng

khóc-lóc chŏk

khóc-mếu blĕt hea

khóc nức-nở preu chŏk

khóc oà hea dơk

khóc rưng-rức hea khăng

khóc sụt-sịt hea yau nưk neh

khóc sướt-mướt hea padơc paduai

khóc than hea rauk dauk

khóc thầm dauk hea

khoe khoang yeh

khói sauk

khỏi bệnh dhĭt

khô thu

khố pơng

khổ cực dĕl

khổ qua paya

khôn ngoan jăc

không ô, he
không bao giờ bahean ô, đêl ô
không đâu ô
không muốn khĭn ô
không nổi truh ô
không sáng trí dĕl kăl
không sợ huaik ô
không thèm sabăt ô
không thể jiang ô, truh ô
không thích takư ô
khuây-khoa wăr duh tai
khuấy wăk
khúc tŭk
khuyên khea gauk, pato

L

la preu
lá hla
lá buông hla kajang
lá đài pŭk
lạ lùng karay
lác jiang katăl
lạc đường wăr jalan wăr glai
lại tra gaik
làm ngăk
làm ăn ngăk bơng
làm cỗ kakauk
làm công ngăk brŭk
làm chứng tana
làm đồ gốm ngăk bŭk
làm lỗ tỉa lúa boh
làm lụng ngăk brŭk trauk
làm mướn bơng pah
làm sạch pachih
làm thịt sik
làm văng taprah
làm việc ngăk brŭk
làng pŭk
làng xóm pŭk
lành dhĭt
lạnh la-ăn lô
lạnh quá la-ăn yuh

lao roak ring

láo lau

Lào Lao

lát ha sam duh

lạt taba

lạy kakuh

lắm lô

lặn nước nhŭc

lăng, cá kan hlăng

lăng quăng nŭk ea jan

lần ɓăng

lần-lần ha ɓăng hasĭt
ha ɓăng hasĭt

lập gia đình lakhah

lật pagoak

lật đổ bik truh

lâu lawik

lây bak

lấy mɔk

lấy ra toh

lấy sữa eak ea tasau

le jŭt

le lưỡi hĕl dalah

lề đường ka'chɔm jalan

lễ-phép panuaik pato sɔm gua, adap

lên tagôk

lên án koh dus

lên chân thang đik kanhan

lên dây gabak

lên dây ná guk hanưng

lịch sakawi, lĭt

lịch tháng sakawi blan

liếc lanhe

liên pagăm

liệng glŏm klak

linh hồn bangŭk yawa

lính dahan

lít lɔp, lit

lo kaɗa

lò gạch labik ăm keak

lọ thô

lọ hoa thô bangur

lọ mực klŏk ea dawĕt

loại janih

lóc, cá kan chawah

lon săc, klŏk

lóng trong katơng

lóng-lánh tanhrak jrak mata

lòng bác ái tai marah

lòng bàn jal

lòng tong, cá nŭk tŏng, kan chamun

lòng thòng chadu

lòng thương sreh di tai

lỏng hluai

lọt lĕk dalăm

lỗ labang

lỗ đít labang tok

lỗ mọt tasôh

lỗ mũi labang dung

lối về jalan wơk

lỗi ma-ah

lỗi lạc la ƀư danư

lộn pamalŭk

lộn quên malŭk

lộn quên hlŏp

lông blau

lông chim blau

lông mày kachơm

lông mi blau mata

lông nhím kasur

lồng drung

lồng chim drung chĭm

lộp dro prung

lột papăr

lột vỏ pŏk

lở lói tapŏk klik

lớn prung

lớn mạnh karô

lớn tiếng mayai khăng

lớp tăl

lớp học labik baik

lợp nhà tăksang

lu pakoang

lúa padai

lùa gà vào chuồng iau manŭk

luật sư rang dăt

luật-khoa dăt

lục lạc bôh grông

lùi kŏp

lung lay magay

lủng hluh

luộc tŭk

luôn chhiap

lụt dauk

lửa barŏl

lửa pui

lửa tàn pui răm

lưng ka-ĭng, rŏng, pah phŏt

lược tasi

lưới cá uan; jal

lưới nhỏ hlŏm

lưỡi-biếng lah

lưỡi dalah

lưỡi câu săr wah

lưỡi dao mata dhŏng

lưỡi hái katoang

lưỡi liềm wăng

lượm duan

lươn lanung

lương pareak blan

lựu-đạn săr pachah glŏng

ly keu

ly-dị luai diuk

M

ma atau

ma giấu jĭn ba

ma lai kamlay

má miang

mà beak leak, madô laik

mã tấu đao prung

Mã-lai Malayu

mai mốt hray haday

mái banai

mái nhà pabung sang

mài sah

mãi dâm kamay sau jay

mãi mãi kakăl

mang yưng

mang băk; ganiang giam

máng bong

mãng-cầu kađiauk

mạnh knăng

mạnh khoẻ gajăp karô

mát la-ăn

mau drah, ro

máu darah

màu saɓô

may jhik

may-mắn patoah

may rủi patoah

máy bay kapăl hoh

máy đánh chữ đatilô

máy ghi âm pa-ŏp thot săp; masĭn thot săp

máy may masĭn jhik

máy phát thanh ra-đi-ô

mày hư

mắc bệnh bahau roak

mắc cỡ malau

mắc nợ tawăk

mắc nghẹn ual

mặc ngui

măn ɓăk

măng majrum

măng khi

măng-cụt makhŭt

mắng chakua

mắt mata

mắt cây taɓŏc

mắt lé kaliak

mặt mũi ɓok

mặt phàm kakăl ô
mặt trăng ea blan
mặt trời ea hray
mặt trời cao baukjala
mâm talăm
mập lamɔk
mất lah
mất tiêu lahiuk
mật ea hani
mây haway, eh ngĭn
mây mưa eh ngĭn jan
mây tàu haway mareah
mấy hadôm
me, trái mĭl
mé jih
mè langư
mẻ pet, chăr
mẹ mek, măk
mẹ chồng tamaha kamay
mẹ vợ tamaha kamay
men bôh gi
méo chawok
méo-mó we; pet
mèo klĕk gauk, kamay sau jay
mèo mangiau
mê ngủ đih bangi
mềm lamĕn
mềm mại mabaun
mên khăn lang tŭl
mền đắp phuai
mền lớn phuai prung
mệt gleh
mí wɔk
mí mắt pŭk mata
mía tabau
miếng chaɗeh
miếng lớn talŏc
miệng chaɓuai
miết ta ɓoak gaik
mỉm cười klao blai
mìn săr pachah dăr
mít bôh panăt

mò cá lŏc kan

mò hang cá lŏc grôc

mò rờ cá lapơk mơk kan

mõ cha ɓuaik

mõ ganăng krưm

móc ea kakua

mọc tamuh

mõm dưng

món nợ patagôk bangur

móng kakau

mỏng lapih

móp pet

mọt mŏk, mur

mọt gỗ mŏk

mò côi matui

mồ hôi ea hauk

mổ choh, blaik

mổ cá blaik kan

môi jih chaɓuai

mối dŏm; mur

mối cánh dŏm păr

mồi chĭm brĭm

môn học ĭ lamu

môn-đệ nưk sêh

mông đít tok

mồng ɓloh

mồng gà mơng manŭk

mộng đih lapay

một sa

một đồng ha bôh rial

một số manưng

mờ talăm, ŏp bayŏp

mở toh

mở mắt malang mata

mở ra pơh

mỡ lamơk

mới bahau

mới ha banôk

mới hồi nãy makani

mời ta-a

mù tagloh
mủ katăk
mũ phê kapeah
mụ (cô mụ) muk ɓuai
mua blay
múa tamanea
mùa blan
múc chhŏk
múc nước chhŏk ea
mục nát lamĕn
múi tasiu, pasui
mũi ɓrŏm
mũi bôh dung
mũi tên jung ɓrŏm
mun kayau dăng
mùng kala mô
muối sra
muỗi jamŏk, jamuk
muốn khĭn
muỗng chung
mụt mún
mụt cóc tagăr blau
mưa jan
mực ea dawĕt
mừng broh brai
mười ha pluh, di ha pluh
mười hai ha pluh doa
mười một ha pluh sa
mượn nhim
mướp tasoh
Mỹ Amêrikang

N

ná hanưng tapông
nách pa-ak
nai rasa
nải chuối tasi patay
Nam Dương Jawa
nam sinh sêh lakay
nào hlay
não glo kŏk
nạo tagăc, nik klôk

nát pachah săn, săn
năm lamư, di lamư; thŭn
năm mới hồi giáo raya
năm nay thŭn ni
năm ngoái thŭn dêh
năm tới, sang năm thŭn nauk
nắm tay ha kapoak
nằm đih
nằm co đih nhuan
nằm dài đih tapăk duang
nằm lật ngửa đih đang
nằm mê đih lapay
nằm ngửa đih đang
nằm nghiêng đih blêng
nằm nhà thương đih bet
nằm sấp đih goak
nằm sóng-sượt đih tapăk duang
năng trauk
nắp chanŭc
nắp tŭk
nấc cục jơm hơc
nấc thang nŭk kanhan
nấm bôh mao
nấm độc bôh mao mơc
nấm mối bôh mao ja
nâu sa bô tanôt
nấu tanơk bai
nầy yau ni
nầy ni
nẻ pawet, chăr, lăc
ném bik
neo langăl ge
nệm tŭl
nếp xôi điauk kông
nếu yah laik
ni-cô muk ji lo
ni-lông nilŏng
nỉ blau babas, blang du
nia changoa
nia lớn changoa prung
niên-học thŭn baik
nín thở ŭn soan

níu dung
níu lấy kĕk
níu xuống dui guk
no tray
nó nhu
nóc nhà nư pabung
nọc tỉa gai ɓoh
nói mayai
nói dối lau; khoam chhung
nói khuây lãng palua
nói lén mayai tui taɗauk
nói mê lawɗk lawai
nói thầm puaik sao
non gan nhoc
nón muak
nóng paɗeak
nóng ruột chhual tai
nòng nọc nŭk beak
nổ ɗeh
nồi gŏk; glah
nồi trà kadi
nổi đông
nổi truh
nổi giận ganong
nôm grơm
nông cạn trŭn
nở rak
nở ra pachak
nợ tawăk sre
nợ nần sre
nu chadŭk
nu-hoa kabum
núi chơk
nuôi rong
nuốt luan
nút chanŭc
nữ sinh sêh kamay
nứa jrao
nửa đêm kŭh malăm
nửa thước ha hăn
nữa gaik

nước ea, nagăr
nước đục ea mabơk
nước mắm ea masĭn
nước mắt ea tadjoh
nước miếng ea babah
nước trong ea jangeh
nướng giauk
nướng gắp ăm
nứt nẻ cha-ai

NG

Nga-sô Rusi
ngà bla
ngả pa-êc
ngả lưng padih dray
ngả nghiêng ganưng
ngã labuh
ngã ba jalan găn
ngã chúi labuh pla la-u
ngã gục labuh tauk kŏk
ngã ngửa labuh đang
ngã xuống hanĕk
ngạc nhiên chatoak
ngài gĕt
ngàn rabau
ngang găn
ngang qua nao truh
ngáp uk
ngay chhiap
ngay thẳng tapăk
ngày hray
ngày hôm kia hray dêh
ngày hôm kìa hray sadêh
ngày hôm nay hray ni
ngày hôm nọ hray karay
ngày hôm qua mabroi
ngày mai pagê
ngày mốt khan pagê
ngắn panak
ngắt pĕk
ngậm chagong, kabum

ngậm miệng kadĭp (kabĭp) chabuai

ngân hàng băng

nghe hamĭt

nghe ngóng chang păng

nghé nŭk kabao

nghèo kăn

nghẹt mũi dĕl dung

nghề chamao

nghệ kanhik

nghi ngờ changŏl

nghỉ chân padơh gabak

nghỉ lưng samu, padih dray

nghỉ ngơi padơng gleh

nghỉ tay luai tangơn

nghiêm khắc chatăng, măng

nghiên cứu suai buai

nghiền-nát chhai săn

ngó quanh iauk tom dăr

ngò kanhik

ngoài gah langiu

ngoắc kuaik tangơn

ngon bangi

ngón tachay

ngón chân út chabiang

ngón tay chanau tangơn, tangơn kŭh

ngón tay cái nư tangơn

ngón tay út chadiang

ngọn jung

ngọn núi pabung chơk

ngọng nghịu mayai hu chabas ô

ngọt yamưn

ngôi sao patŭk

ngồi dok la

ngồi bệt dok la ngŏk hluk

ngồi bó gối dok la kua ta-uk

ngồi chàng hảng dok lah le

ngồi chồm-hổm dok wang grŭk

ngồi chờ dok la chang

ngồi chơi dok la ma-ĭn

ngồi dậy dok la tapăk

ngồi ỉ dok la eh

ngồi một chỗ dok ha labik

ngồi thum chuh ngŏk chanah

ngồi trơ trơ dok kadơng

ngồi vắt chân chữ ngũ dok wăk jong

ngồi xếp bằng tròn dok toah kanăl

ngồi xổm dok jiang chhơ

ngồi yên tĩnh dok joa

ngỗng da kanhan, da tapa

ngộp thở ɓlung

ngu dại sadơ, patok

ngủ đih wăr

ngủ (không muốn ngủ) khĭn đih ô

ngủ gật tơk wah

ngủ mất tiêu đih yau matai

ngủ ngon đih bangi

ngủ say đih langơk languai

ngủ trễ đih truh guan

nguội cơn giận luai ganong

nguyệt-thực săng gran

nguýt be ɓok, paɓlĕn

ngữ vựng bôh panuaik

ngứa katăl

ngựa seh

ngựa trời chĭm kuh, djim djôm

ngực jada, tada

ngửi chum

ngưng bắn padơh masruh

ngược kadŭn tok
người manus, rang
người bị bắt rang chăp
người làm nŭk pah
người ta rang

NH

nhà sang
nhà bếp sang ging
nhà con ut
nhà chứa lúa pung
nhà dưới la tông
nhà thương sang bet
nhai mamưh
nhai lại kakan
nhám grak
nhanh rĕn
nhánh dhan
nhão ma-ia
nhát gan kađe kađĭp
nhát sợ đuaik nao, pa-ơl
nhấy mắt prĭp mata
nhảy chhĕt
nhảy xuống chhĕt trŭn
nhắm pamŏng
nhắm mắt pik mata
nhân-từ tai seam
nhận thư tôk hrăk
Nhật-Bổn Jabŭn
nhật-thực săng grơh
nhé hu, hu ô, beak
nhẹ djual
nhét jeh
nhền-nhện galamưng
nhểu giọt tadjoh
nhì di doa
nhiệt đới labik pađeak
nhiều lô
nhiều quá lô đay
nhím chĭm kasur
nhìn nhận krưn
nhỏ sit

nhóm patom, phông

nhóm-họp tom gauk

nhọt katiang

nhổ buik

nhôm băn patih

nhốt chĕk gŭc

nhớ kanăl; uan

nhúm ta buik

như yau

như đó yau nơn

như nhau sĕt; chheah

như vậy yau ni

nhức pađik

nhức đầu pađik kŏk

nhứt di sa

O

ó grok

ó-diều sak wah

óc glo kŏk

om sòm kôk kac

ong bầu damoak

ong bọng chĭl ko

ong mật hani

ong vò vẽ kanai rot; hong

Ô

ổ war, sruh, ro

ổ ong sruh hani

ốc bôh bao baluik

ốc bươu bôh bao hlŏng

ốc rừng bôh bao gŏk kăng

ổi gadrum, madrum

ôm kua

ốm lawang, lapih

ôn pađeak pađao pađao

ôn-hòa păk kưh

ông ông; ông kay

ông bà cổ ông may kŏk

ông bà sanh rang pajiang

ông bà sơ ông may kơt

ông bà tổ ông may blơt
ống điếu đing djuk
ống sáo bi
ống sậy đing
ống tiêu sanai
ống tre để tỉa lúa gai boh

Ơ

ở moh
ơi lơi
ới ŏn tai
ớt mrĕk

PH

phá lấm paplai
phác jah
phải gah hanuŭk, djauk
phạm luật chhung dăt
phạm tội we
phẩn-lực-cơ yĭn sauk
Pháp Prăng
phát riam
phát lạnh yuh
phát minh pajiang
phát thuốc pabha jru
phạt chĕk dus
phân nửa ha matuh
phấn đơi so
phật-giáo but ugama
phép lạ thanau
Phi-luật-tân Philipin
phiền phức blơk
phong klik kapal
phong bì hrum
phòng ngủ labik đih
phỗi kasok, suat
phơi lúa cha bu padai
phủ kín gŏm sư
phục-kích krauk
phục vụ duh dak
phủi oak
phun pruh
phung tachhauk brauk; kadjah kadjĭng
phút manút, manĕt

Q

quá đay
quả bôh
quả phụ mamai
qua ak
quan thuế tăk
quan trọng prung damong
quay giauk
quay lại dăr
quăng trah, ranhah
quân dŏp
quân nhân kong dŏp
quân-đội bual, dŏp
quấn papok
quần chapha
quần áo khăn ao
quận play
quấy wăk
quen krưn
queo nheh
quét puh
quét dọn pachih
quế ju
quên wăr
quỉ jĭn
quỉ ám kamlay tamư
quỉ chà niên atau
quỉ vương patao jĭn
quốc-gia băng sa
quốc kỳ dôk
quốc tịch jeat
quyển kŏk
quyển sách saphơu
quyển vở saphơu hrăk

R

ra tabeak
ra nrăng
rách sareak
Rađê Rađe
rái bahas
rải rác chalah chalai
rán khăng

rang hana

rạp ɓra sau

rát hrao

rau dền djăm hrum

rau muống djăm puan

rắn la

răng dagay

răng cấm dagay gahơm

răng cửa dagay mŏm

răng khôn dagay krum

răng nanh grĕng

rằng laik

râm râm jan tase

râu blau ɓiauk

rầy la puaik; chrik chrah

rẫy puh

rẫy cũ puh klauk

rẫy mới puh bahau

rẻ lap

rẽ nheh

rể nŭk matau

rễ gha

rên-rỉ kamrao

rệp rah

rết nac

riêng ha ta êng

rình loa iauk

rình bắt wang

rìu kapăc

rõ chaɓas

róc lĕk tangơi, tal

roi haway, mông

rọi pajhang

rô, cá kan koak

rổ chaneh

rồi bloh yo; bloh

rộng lanưng

rời ra karay

rơm pồng

rớt lĕk

rủ ta-a

rùa kra kaɗuh

rủa tadhau tadhat
run chatơk, tatơk
rún pasăk
rung chatơk
rung-rinh tatuan
rụng jruh
rụng tóc kla
ruồi ruai
ruộng hamư
ruột tung
ruột già tung taha
ruột non proik
rút ra soak
rửa rao
rửa mặt taɓay
rựa dhŏng hlăk
rừng glai
rừng rậm glai nhat
rừng-rú pôm, glai klo
rưới proi
rương pati
rượu lăp ye
rượu cần lăc patih

S

sa saɓo
sa-mạc ɓlang choah
sả plăng
sã-oá bĕt
sách saphơu
sạch hachih, pachih
sai chhung
sai bảo paɗăr
sải ha tapa
san parap
sán-lãi tức
sàn la tông, trư
sáng dah
sáng mắt bôh ch aɓas
sáng sớm jala
sàng day
sanh đih tanui

sanh non nưk ka tăl blan ô
sao yau băr
sau haday
sáu năm, di năm
say mabŭk
sảy hayăr
sắc chĭm tit
sặc ɓreh takong
săn nao doah chuh
săn bắn chuh
sắt pasay
sấm grơm
sấm nổ manhi grơm
sân tru
sân vận động labik ma-ĭn
sập labuh
sâu dalăm
sâu hlăk
sấu baya
sấy ta-ăr
se-sẻ ngiuk, chĭm klaok
sém krăk lasay
sét chakla
sét chreh
siêng-năng tariang
siết rĭt
sình klŭc, gluh
sịt pruh
so-sánh pađŭt
sò ɓring tasik
sóc prok
sóc bông prok
sọc chanôt
sóng rayak
sót wăr
số lêc
số còn lại lêc labeh
số công sam nuan
số học srăm lêc
sổ saphơu hrăk
sổ mũi bahan

sôi ju
sồn-sột matah
sông, sông cái karong
sông con brec
sông đào karong rôk, rabong
sống madă
sống diuk
sống dao gao dhŏng
sống mũi bagong dung
sốt-rết la-ăn yuh
sốt ruột hrao tean
sợ huaik
sợi răk
sớm drah, masup
sớm mơi gôk masup
sơn ea jru
sui gia parui
sung hra
sung-sướng s a ɓai
súng phao; phao tah
súng đại bác phao prung
suối chroh
suốt cá pamabŭk kan
suy nghĩ sanơng
sư đoàn kong dŏp patŭk prung
sư phạm baik gru pato
sư tử sĭng
sử ký sawađa
sửa soạn ramiŭk
sữa ea tasau
sức prưn
sưng barah
sương ea kakuà
sương-mù sauk ea
sưu tầm patom

T

tai tanhư
tái (thịt) matah dalăm
tại sao yau băr
tam-giác klau kiang
tám tapăn, di tapăn
tan mưa jan khong

tàn thuốc kadŭt pakao
tanh ɓau hanhư
tao kau
tát saik kan
tàu giục, cá kan kiang
tàu lớn kapăl
tay tangơn
tắm manay ea
tăng bhik lo
tăng giá tagôk yom
tắt padăm
tấm banah
tấn công masruh
tập đọc srăm baik
tập-luyện srăm
tập viết srăm hrăk
tất cả tŏng bih
tật kawĭl
tẩy katăk oak
té lĕk
tem tem
teo kawĭl; ka-iau
tê giác takê
tê ngưu ramưh
tên ɓrŏm
tên ngăn
tỉa đào tajŭk
tiên tri nabi
tiền jên, lui
tiền chứng chĕk kŏc
tiền mượn jên nhim, lui nhim
tiếng panuaik
tiếng bah sa, băng sa
tiếng bôh panuaik
tiêu-diệt jalơh
tiểu đoan kong dŏp prung
tiểu-học sala baik tanăc bia
tím (màu) ngu
tin tui, jia
tin tưởng mapiah tai
tính-cộng pathem, patom

tính-chia pabha
tính-đố phŭn khea
tính-miệng khea
tính-nhân gun, darŏp
tính-trừ bayar
tỉnh khet
tỉnh trưởng mê khet

tòa bôh
tóc buk
tóc bạc buk patih
tóc bù-xù buk tarung
tỏi lasŭn patih
tổ war, sruh, ro
tổ phụ sơ muk kay muk kĕk
tôi hlŭn, hulĭn
tôi mọi hlŭn hlăk
tôi tớ nŭk pah
tối sup, sup lô
tối kŏk dayauk
tối hôm kia malăm mabroi
tối hôm qua maklăm ni
tối mò sup dhĭt
tối sẩm majĕk sup
tội duh sa
tội lỗi duh sa
tội nghiệp nĭt
tội-nghiệp ruai ram
tôm nŭk dang
tôn-trọng kakuh tui
tổng trưởng lamơn
tốt seam
tốt lắm seam lô
tơ kaboak
tờ banah
tới tăl
tù gŭc
tủ du
tủ du khăn ao
tủ kính du keu

tủ sách du saphơu
tụ tập patom
tụ-họp tom gauk
tuần dĭt
túi kadung
tụi phông
tuổi mô
tuốt grŏp
tùy phái nŭk pah sala
tủy xương glo talang
tu di pak
từ mơng
từ hàng hê, trêp
từ-từ nha suai, masuai
tự cao pôk rup
tự đại pôk rup
tức-giận chhèu
tức-khắc chhiap
tươi cười klao hĭn
tướng ông patŭk
tường daning
ty-bưu-điện labik payoă hrăk
tỳ-tạng dabo

TH

thác ea lĕk
thai (cổ t.) matean
thái thịt tachoh
Thái-lan Siam
tham hawăk hawa
tham-ăn hawa bơng
tham lam hawa
tham-nhũng bhuaik
than dăng
than đá patau dăng
thang kanhan
tháng blan
tháng mới blan bahau
tháng này blan ni
tháng sau blan haday
tháng trước blan dalau
thanh niên dăm

thanh trà kroik labung yamưn
thành jiang
tháo taleh
tháo hủy yah
tháo ra toh
thảo tai seam
thạp pakoang
thau kasoan, talăm
thăm sarah
thằn-lằn tachăk
thắng chanưh
thằng-chài bết
thẳng tapăk
thầm puaik sao
thân cây phăn
thân thể rup sĕk
thần soan
thấp bia
thật beak
thây kệ luai khea
thấy bôh
thầy giáo ông gru, chêk gru
thèm lapa lô
thèm-khát mahu
thèm muốn khĭn hu
thèm thuồng mahu mahang
theo tui
thế bắn đứng dơng
thế nào yau băr
thế-giới dŭnya
thể dục bơk rup
thể thao kay la
thêu pơc
thi plong
thị ganhung
thích takư
thiên đàng surka
thiến pasêh
thiệt beak
thiếu karang
thiếu-nữ dra

thiếu-tá săc pak
thiếu-úy săc sa
thit tươi ralo
thiu ma-ih
thổ tapai
thoát khỏi tabeak klak
thổ ngữ takik băng sa
thôi luai, ta hasa
thôi đủ padơh
thối brŭk
thối tiền them
thổi bah, yŭk
thông minh nas, alĕm
thồng xuống palĕk
thơ baranư, hrăk
thở soak yawa bluh
thở dài soak yawa tah
thợ jeang
thợ đồng-hồ jeang nôraka
thơm manas
thơm pahơ
thớt talŏc
thú vật chĭm
thủ công ngăk brŭk
thuê pah
thui hư
thúi brŭk
thung-lũng ploh chơk
thúng la-i; bai gep
thúng cá la-i kan
thùng thung
thuốc jru
thuốc đỏ jru mareah
thuốc độc jru mơc
thuốc độc jo chhŏc
thuốc hút pakao
thuốc lá pakao
thuốc lào kaccha
thuốc nước jru ea
thuốc viên jru săr

thủy-ngân ea ɓrot

thũy thủ rang gabak takai tasik

thuyền ge

thuyền buồm ge laya, hok

thư hrăk

thư ếm chay tamư

thư ký rang tong masĭn

thư viện sang nhim saphơu

thứ janih

thứ ba hray ngar

thứ bảy hray nachăr

thứ hai hray sôm

thứ năm hray jip

thứ sáu hray sŭk

thứ tư hray bŭt

thử-thách ruai ram

thưa đoh di gauk

thức hu đih ô

thức -dậy tagôk

thức giấc madơh

thước mĕt

thương hanrak

thương gia rang kăk ke

thương hàn la-ăn proik

thương mại kăk ke

thương-yêu ranăm

thưởng loh

thượng ku ngŏk

Thượng Đế Pô

TR

trả bayar

trả giá to yom

trả lời chaldi

trả nợ bayar sre

trả tiền chai

trả tự-do klah rup

trả thù bayar

trai lakay

trái bôh

trái gah iu

trái có hột bôh hu săr

trái rụng bôh jruh

trái tim tai bôh

trải ra lang

tràm phŭn prĕn

trán dhay

tranh tru

tranh giành pachah gauk

tránh né wen

tránh ra wang

trăm ha ratuh

trăn klăn

trăng lúc khuyết ea blan jrang

trăng lúc tròn ea blan bôh

trăng non ea blan bangŭn

trăng tròn ea blan bauk bôh

trắng patih

trắng án bayar sre

trắng xóa patih kok

trần lơh

trần truồng lơh kloc, lơh klŭ

trật karang; chhung

trâu kabao

trâu rừng mĭm

trầu hla

tre krưm

tre lồ-ồ krưm prung

trẻ neh

trê, cá kan kăn

trên gah ngŏk

triệt thoái kadŭn

tro bau

tro tàn bau ging

trò nưk sêh

trõ maglao

trong gah dalăm

trọng-tài abĭt

trôn tok

trốn đuaik klak

trông thấy ôh

trống soh

trống găr

trống trơn wal

trống vỗ bana

trồng pla

trốt ngĭn kuik

trời langik

trời lặn ea hray tachôk, eà hray tamư

trời mọc ea hray chraik, ea hray pachah

trơn danăr

trợt danăr

trợt chân tasak

trùn lanơng

trung bình kưh, krưh

trung-đoàn kong dŏp patŭk sit

Trung-Hoa Lo

trung-học sala baik tanăc glong

trung-tá săc pak ha matưh, săc lamư

trung-úy săc doa

trứng djauk

truyền đik

truyện cổ tích takal

trưa đứng bóng kưh padeak joak bangŭk

trực-thăng kadŏm rui

trứng bôh

trứng dái bôh plôc

trước dalau

trước gah nauk

trước hết dalau pabih, mơng chamrơp

trường công sala rataka

trường học sala baik

trường tư sala pah

trượt danăr

U

u-ám eh ngĭn bauk

ủi broh

uốn bơk

uốn éo bơk ka-ĭng

uống manhum
uống thuốc luan jru
uyên thâm dalăm

Ư

ưa (không ưa) takư ô
ưa chuộng takư tai
ươn ma-ih
ướt djok, pasah

V

vá bal
và hŏng
vả pah
vác glăm
vách daning
vai bra
vài hasĭt
vải khăn kapah
vải, trải bôh jrang
vạn lăc sa
vàng katŏm, mưh
vàng-vàng kanhik
vành pưk
vào tamư
vay nhim
vay mượn nhim
vảy kakah kan
vảy cá grih
văn chương baik takal
văn phòng labik ngăk brŭk
vắn papan
vặn yuak
văng chalah chalai
vắng vẻ luai dok
vắt eak, plôm
vân vân nao gaik
vâng lời ngăk tui, păng, pô ja, tui
vấp hanĕk
vật dài mỏng bĕk

ve dia

vẽ chih rup

véo katĕk

về wɔk

vệ sinh ĭ lamu salamăt

vì kayoa

việc brŭk

viên săr

viết hrăk

viết bài học hrăk kadha

viết báo mok brŭk kaset

viết chữ in ɓoh bum

viết hoa akhăr bangur

viết tắt hrăk panak

viết thư ngăk hrăk

Việt Yuan

vĩnh chhok

vít losi

vịt da

vò jali

vò muối klŏk sra

vỏ kaduh

vỏ cây klik

vỏ cứng kaduh

vỏ chay răk hla

vỏ chay kadăk hla

vỏ trái kam

võ nghệ jabăk

võ sĩ rang jabăk

voi lamưn

vòi trom

vòng wĭl, wĭl tom dăr

vòng (dây) gai noik

vòng tay talay tangɔn

vòng tròn wĭl

vốt krih

vốt nhọn chua, krih hluak

vô ào tamư jhau jhau

vô địch rang takai nas
vỗ tay pah tangơn
vôi chu
vỡ pachah
vợ diuk
với hŏng
vú tasau
vú sữa bôh ea tasau
vũ-nữ kamay tamanea
vua ganroh pô trai
vua patao
vui sa bai
vùng play
vũng nước klŭc ea kadong
vũng sâu ea dalăm
vuông blah; pak mata
vừa kuh, kruh
vừa đúng beah
vừa vả beah
vượn kuan

X

xa tah
xa quay sợi chhea
xà gạc dhŏng krih
xà-bông sabŭn
xà rong sarŏng
xã pŭk
xã trưởng mê pŭk
xác mayĕt, mayĭt
xách tadjak
xám mabau
xanh jao
xanh mada
xanh da trời siac
xáo ăm
xào chha
xay lúa sroh
xăng manhuk săng
xắt cheak
xấu kadjah
xe radeh

xe bò radeh lamo
xe cộ radeh
xe cứu thương lan bet
xe đạp kŏng đik, radeh
xe đò lan bơng pah
xe hàng lan pajiang gêk gêk
xe hơi lan
xe lửa radeh pui
xe ngựa radeh seh
xe nhà lan êng
xe quay sợi chhea
xe trâu radeh kabao
xế tahak, hak
xem iauk
xén cheak
xế chiều bia hray
xi-măng samŏng
xích srĕng
xin lakau
xóa oak klak
xoài pa-ok
xoi plah
xong bloh, luai
xoong glah
xô talơc, jhŭl, chhŭl
xô đẩy jhŭl, chhŭl
xô vào sok
xốc pôk
xông khói hoal
xôi điauk
xốp tasôh
xúc cá chhŏk kan
xuống trŭn
xuống dây ná joh padeh
xuồng ge sit
xứ play, nagăr
xử đoán koh kadi
xưa damăn dalau
xương talang
xương bánh chè chakăn ta-uk
xương ống quyển kamong le
xương rồng gô ga

xương sống talang rŏng

xương sườn talang lasŭk

xưởng rông chăk

Y

y-khoa bet

y-sĩ gru bet

yên ŭn seh

yên-tĩnh joa

yêu mến ranăm

yếu lamĕn

ENGLISH-CHAM GLOSSARY
AMÊRIKANG-CHĂM
NGŨ-VỰNG ANH-CHÀM

A

abandon klak

abbreviate hrăk panak

abdomen (lower) kŏk brok

abdomen tean

ability truh

able jiang, dĕn, truh

about pahêl

about face dăr

above gah ngŏk

abstain măl, tamăl

accurate djauk

accuse khoam

accuse falsely khoam chhung

ache lagah

acquit bayar sre

across tapa

actor nưk lakhon

addition pathem, patom

adept chamao

advise khea gauk

after haday

afternoon bia hray

again tra gaik

agate nĭl

age mô

agent ken

agitate magay

aim pamŏng

airplane kapăl hoh

alight đŏm

alike chheah, sĕt

all tŏng bih

allowed to jiang

Almighty God Aloh

alone ha ta êng

along, on top of tui ngŏk

already bloh yơ

also ray

altruistic marah

aluminum băn patih

amass patom, kuiak

amazed chatoak

ambulance lan bet

ambush krauk; loa iauk

American Amêrikang

ancestors(recent) ông muk

ancestors(ancient) muk kay muk kĕk

anchor langăl ge

ancient damăn dalau

and hŏng, madô laik

angle kiang

angry ganong

animal chĭm

animals (cl.) dray

annoy mai doah rưng

answer chalơi; uk

ant dŏm

ant(flying) dŏm păr

anthill katuaik

anus labang tok

anxious chhual

anything gêk

ape kra kok

approximately then guan nơn

approximately this time guan ni

approximately when habian

Arabic Arăp

architecture padơng sang

areca nut panưng

argue pataset; masao gauk

arithmetic srăm lêc

arm tangơn

armpit pa-ak

armspan ha tapa

army dŏp; bual

around tom dăr

arouse iau tagôk

arrive tăl

arrow ƀrŏm

arrow fins bangur ƀrŏm

arrow poison jo chhŏc

arrowhead jung ƀrŏm

artist rang chih rup

ashamed malau

ashes bau ging

ask sua

assemble patom

asthma hanưc

at moh, tăl; at all bih, soh

attack masruh

aunt(older) wa

aunt(younger) miưk

authority jiang

automobile lan

automobile(private) lan êng

avenue jalan laya

avenge bayar

average kưh, krưh

awake maddh

axe kapăc

axe counterbalance paƌŏk kapăc

axehead săr kapăc

B

baboon kra le

back (lower) rŏng

back (upper) pah phŏt

back up nao gah lakuk

backbone talang rŏng

backwards kadăn tok

bad kadjah

bag kadung

Bahnar Bahna

bail water to fish saik kan

bald kla

ball (cl.) bôh

bamboo (large) krŭm prung

bamboo (medium) krŭm

bamboo (small) jŭt

bamboo (thornless, long-sectioned) jrao

banana patay

banana flower đo patay

bandage papok

bank of river hang; ganauk

bank băng

barbecue hu

bare soh

bark klik

barrel thung

base gah la

basin talăm

basket bai gep; back b. chŏc; large round b. la-i; round winnowing b. changoa prung; small flat b. chaneh; winnowing b. changoa

bat chĭm thu

bathe manay ea

battalion kong đŏp prung

bay chhok

beam (main) gơng

beam of roof padông

bean ratak

bear chagau duk

beat tong; b. with rope tong

beautiful seam maku

because kayoa

beckon kuaik tangơn

become jiang

bed gre

bedbug rah

bedrock patau đa

bedroom labik đih

bee (small) chĭl ko

beehive sruh hani

beer lăp ye.

beet bay darah

before dalau

behind gah lakuk

believe mapiah tai

bells (ankle) bôh grông

belonging to drăp

below gah la

belt talay ka-ĭng

bench kŏ-i tah

bend bơk

beside mapêng

betel bark kadăk hla, răk hla

betel chew hla

bewail hea rauk dauk

bewildered chatoak

bewitch chay tamu

bicycle kŏng đik, radeh

big prung

bill chabuaik

bird chĭm păr

bird frightener manus pông

bird of prey grơk

bird cage drung chĭm

birth đih tapui

bite (v.) kĕk

bite (n.) laka

bitter phik

black juk; dark b. juk klĭt

black market pasa joa

blackboard papan juk

blade for weeding tagăc; nik klôk

blanket phuai, khăn lang tŭl

blanket (large) phuai prung

blind tagloh

blindman's bluff ma-ĭn đuaik dauk

bloated lamĕn

block of wood talŏc kayau

block the road jalan karŏk

blood darah

blow (wind) bah

blow nose nhuh ea dung

blow (with mouth) yŭk

blue siac

bluff jalơng

blunt tabêl

boar pabui glai

board banah

boast yeh

boat ge

body rup sĕk

boil reak, tŭk, ju

boil(sore) katiang

boisterous kôk kac

bone talang

bonze bhik lo

bonze (female) muk ji lo

book saphơu

book (cl.) kŏk

book case du saphơu

boot takhŏk

booty drăp mơk hu

borrow nhim

bother mai doah rưng

bottle klŏk

bottleful klŏk

bottom gah la, tok

boulevard jalan laya

bow hanưng kasur

bowl panhĭn

box pati

boxer rang jabăk

boxing jabăk

brace bagơng

bracelet talay tangơn

brain glo kŏk

bran kam

branch dhan

branches jung

brass kasoan

brave masăc

brawling gabak masao gauk

bread păm, num păng

break pachah, boh; b. apart hak; b. off pĕk; b. off kernel lĕk tangơi; b. the law chhung dăt

breast tasau

breathe soak yawa, bluh

breathe deeply soak yawa tah

breeding place sruh, ro

breeze (cool) ngĭn la-ăn

brick keak

bridge chatoa

bridge of nose bagong dung

bright dah

bring mơk, yăr

bring down patrŭn

broil ăm

broken pachah săn

broom gai puh

brother day ai lakay

brother-in-law (older) ai sang lakay

brother-in-law (younger) day sang lakay

brown saɓô tanôt

brush pen klăm

brutal chhak

bud chadŭk

Buddhism But ugama

buffalo kabao

building (cl.) bôh

bukbuk mŏk

bulb(cl.) bôh

bullet săr phao

bump into sok

burn pui ɓơng

burn trees ăm

burnt rice lasay kheak

burst into tears hea dơk

bury lŏm

bus lan ɓơng pah; city b. lan krung

bush ɓu

but madô laik

butcher sik

butt banuh

butterfly padĭt, kadĭt

buttock tok

buy blay

by chance patoah

C

cabinet du

cactus gô ga

cage drung, ro

cajeput phŭn prĕn

calculate khea

calendar sakawi, lĭt; lunar c. sakawi tui blan; month c. sakawi blan; solar c. sakawi tui hray

calf nŭk kabao

calf (of leg) bôh patih

call iau; c. a dog iau sau; c. chickens iau manŭk

callus klik kapal

calm joa

calm temper luai ganong

Cambodian Ku

can pa-ŏp; can not jiang ô, truh ô

canal karong rôk

candle dian

cane môngˑ

cannon phao prung

canoe ge sit

canopy halang

capable truh

capitalize akhăr bangur

captain săc klau

captive rang chăp

carilla fruit paya

carry băk; several people c. chakông; c. by hand tadjak; c. in arms pôk; c. on back ganiang; c. on head đoa; c. on shoulder glăm; c. piggyback gui; c under arm giam; c. with pole nong

cart radeh; buffalo c. radeh kabao; horse drawn c. radeh seh; ox c. radeh lamo

cast trah

castrate pasêh

cat mangiau

catch đôk, chăp

caterpillar hlăk

catfish kan hlăng, kan kăn; long thin c. kan kiang; small c. kan chawah

cattle egret kok

caught găm

cave, cavern grôc chơk, bahong chơk

cement samŏng

centipede: small c. lapan; large c. nac

chain up kăk

chains srĕng

chair kŏ-i

chalk đơi so

Cham Chăm

champion rang takai nas

chance patoah

chant baik ta-a

charcoal dăng

charitable marah; tai seam

charred khoah

chase pagui

cheap lap

cheat baoc

checkered blang

cheek miang

chest jada, tada

chew mamuh

chew the cud kakan

chicken manŭk; wild c. manŭk glai; c. coop ro manŭk

chicken-hearted nhoc

chief of province mê khet

chief of village mê pŭk

child nŭk

child (young) nŭk neh

chill yuh

chin kang

Chinese Lo

chipmunk prok

chipped chăr

chisel phak

choke ual; ɓreh takong

chop tăk, cheak; c down trees tăk kayau; c. meat tachoh; c. small wood jah glai; c. underbrush riam; c. up blah

chopping board talŏc

chopsticks gai dus

Christianity Ugama isa

cicada dia

cigarette (cl.) kŏk

cigarette butt kadŭt pakao

circle wĭl tom dăr

circumference wĭl tom dăr

citronella grass plăng

civics ɨ lamu reah

claim đôk tawăk

clam ɓring tasik

clap pah tangɒn

classifier (gen.) hasa

classroom labik baik

claw kakau

clay hluk bŭk; hluk keak

clean pachih, hachih

clean a fish blaik kan

clear dah; c. water ea jangeh

cleared soh

clever nas

cliff jalɒng

climb đik

climbing plant hrĕk

clinic sang jru

cling to dung

clock nôraka, yam

clod talŏc hluk

close karơk

close sia, ganiưk

cloth khăn

cloth (cotton) khăn kapah

clothes khăn ao

cloud eh ngĭn

cloudy eh ngĭn bauk

club glông

clumps talŏc

coal patau dăng

cockroach klaok

coconut la-u; c. palm phŭn la-u

coffin lông

coil gawang

cold la-ăn lô

collapse labuh

collar of knife tŏk dhŏng

collect patom, duan

colonel săc lamư, săc năm

color saƀô

color pencil ƀŭt saƀô

comb tasi

comb hair koa kŏk

comb of rooster mơng manŭk

come mai

commerce kăk ke

company kong dŏp sit

compare pađŭt

compass pađăp pawĭl

compassion sreh di tai

compete pachah gauk, glŏm

completely grŏp; bih

conceal padauk

confused hlŏp

conjunctivitis roak mata mareah

contagious ɗak

continually taɗoak gaik, chhiap

continue to, taɗoak

contracted kanheu, kanhao

cook tanɔk bai

cook with bamboo ăm

cooked tasăk

cooked rice lasay

cool la-ăn

cool off after anger luai ganong

copper băn

copy ngăk tui

coriander kanhik

cork chanŭc

corn tangɔi

corner kiang

corpse mayĕt, mayĭt

correct djauk

correctly tapăk tape

corrupt bhuaik

cost yom

cotton kapah

cough patŭk

count yaok

country nagăr

courageous masăc

courtesy panuaik pato sŏm gua

cover tŭk; c. up gŏm; c. with lid chŭc

covered taɗauk; gŏm sư

covet hawăk hawa

cow lamo

coward kaɗe kaɗĭp

crab riang

crack open cha-ai

cracked chăr

crackle ɗeh

cram jeh

crave lapa lô

crawl ruai

crazy gla

create the world pajiang dŭnya

creator rang pajiang

creditor pô drăp

creek chroh

crevice grôc

cricket chrĭt

criticize chrik chrah

crocodile baya

crossbow hanưng tapông

crosseyed kaliak

crossroad jalan găn

crosswise găn

crow (v.) kadjoc

crow (n.) ak

crowded (people) rabu rabŏp

crowded lajrau

crumple jali

crunchy matah

crush jali; kapik kĕp katok, săn

crushed pachah săn; pabrai

crust at bottom of rice pot krăk lasay

cry aloud hea khăng

cry bitterly hea paddc paduai

cry silently dauk hea

cubit (arm) ha hăn

cucumber tamŭn

cup chawan

cure iauk roak

curse tadhau tadhat

curved we

custard apple kadiauk

cut blah, tăk; c. feathers koh chheauk; c. in chunks cheak;

c. skin djauk; c. weeds kakauk; c. with knife jah

D

dam banɔk

dam up bɔk

damaged khut khat

dance tamanea

dancing girl kamay tamanea

dangle chadu

dare rean

dark sup, sup lô

dark of moon kanăm

darkening majĕk sup

daughter-in-law nŭk matau

dawn gôk masup

day hray; d. after tomorrow khan pagê; d. before yesterday hray dêh

days (several d. later) hray haday; two d. before yesterday hray sadêh

daytime hray

dazzling tanhrak: tanhrak jrak mata

dead matai yơ

dead fire pui răm

deaf tangoh

debark tree pŏk

debt tawăk sre

debtor rang tawăk

deceive ɓaoc

deep dalăm

deep place in river ea dalăm

deer rasa

deer (barking) yŭng

deer (mouse) djoah

deer antler takê

defeated lah

defecate nao eh

deities rang pajiang

delicious bangi

delta ɓlang

demand paɗăr, ɗôk

demand payment ɗôk tawăk, ɗôk bayar

demon atau, jĭn, kamlay; d. king patao jĭn; d possession kamlay tamư; misled by d. jĭn ba

dense dĕl kăl

dented pet

deny pataset

depress katɔk

descendent nŭk tacho

desert ɓlang choah

deserted luai dok

desire khĭn hu, ranăm, hawa khĭn

desire very strongly hawăk hawa, mahu mahang

desk (teacher's) tŏc gru

desk (student's) tŏc sêh

destitute dĕl

destroy yah

destroyed jalɔh

destructive paplai

determined mɔk găn

detest pamoh

devoted tai seam

dew ea kakua

diagonal talay srêk

dialect takik băng sa

dibble stick gai ɓoh

die matai

different chhung, karay

dig tajŭk

dip water chhŏk ea

dipper patĭl

dirt hluk

dirty pahĕk, sôc grôc

disapproving glance pa ɓlĕn

disciple nŭk sêh

discontent neh tai

discover pajiang

disease roak

dismantle toh

dispensary sang jru

dissatisfaction ŏn tai

dissect blaik

dissolve paglai

distance tah

distended rak

distinct cha ɓas

distinguished la ɓu danŭ

district play

disturb mai doah rŭng

diversion gạbak ma-in

divide pabha

divide (sign) tanŭt pabha

divide out pabha tabeak

division pabha

division (military) kong dŏp patŭk prung

divorce luai diuk

dizzy hawing kŏk

do ngăk

doctor gru bet

document hrăk găl

dodge weh

dog sau

dog (wild) sau glai

domestic help nŭk pah

don't juai

don't like takŭ ô

donkey barŏl

door paɓăng

doughy ma-ia

down trŭn

down-payment chĕk kŏc

dragon nŭgarai

drama labah lakhon

draw chih

draw lines chih talay

draw out chhŏk

draw tight rĭt

drawing chih rup

dream đih lapay

dried layau

drink manhum

drip tadjoh

drizzle jan tase

drop palĕk

drop of water tŏk

drop off jruh

drought blan phang

drown matai katơng

druggist rang ngăk jru

drugs jru

drum găr, bana

drum (long wooden) ganăng

drum (small bamboo) ganăng krŭm

drumstick glông, gai

drunk mabŭk

dry thu

dry rice cha ƀu padai

duck da

dull tabêl

dumb gơm lo

dust(v.) oak

dust (n.) dhŭl

E

eagle bahăc

ear tanhư

ear wax eh tanhư

earlier this morning gôk masup

early drah: e. after-

noon ea hray lahô; e. morning jala

earth tanưh

earthworm landng

easy lageh

eat ƀơng

eat rice hoak

ebony kayau dăng; light e. ganhung

eclipse: lunar e. săng gran; solar e. săng grơh

ecliptical darkness ŏp bayŏp

edge pêng, jih

eel lanung

effort khŏm

egg bôh

eggplant trŏng

eight tapăn

eighth di tapăn

elbow kuk kiang

elbow one's way gabak blăh rang blah dray

eldest child nưk hlai

election bik chanôt

electricity pui ƀơng êng

elementary school sala baik tanăc bia

elephant lamưn

eleven ha pluh sa

embroider pơc

employee nưk pah

empty soh

empty out fishtrap pôk dro

enclosure war

English Ang grêh

enjoy loh, saƀai

enough padơh

enter tamư

entrust mapiah bray

envelope hrum

envious marau

episode takal

equal to đơ

erase oak klak

eraser katăk oak

erring blơk

escape tabeak klak; đuaik klak

et cetera nao gaik

ethics ĭ lamu kabuan

evening kŏk dayauk

everyone rĕl gauk

exact djauk

examination plong

exercise book saphơu hrăk

expanded rak, pachak

expect thau dalau

expensive chhiat

explode đeh

extract soak

eye mata

eyebrow kachơm

eyelash blau mata

eyelid pŭk mata

eye tooth grĕng

F

face bok

factory rông chăk

faded maglao

faint wăr dray

faith jia

fall lĕk, jruh, labuh

fall down haněk

fall head first labuh pla la-u

fall into lĕk dalăm

fall on one's back labuh đang

fall over haněk, labuh

fall with head bent down labuh tauk kŏk

fallen half-way dai dông

family diuk pasang

far tah

fast ro, rĕn

fat lamŏk

father mŭ; yah

father-in-law tamaha lakay

fatty manhŭk

fear huaik

feather blau

feces eh

feed kiam; pachrok

feed a pig kiam pabui

feel for a fish lŏc kan

feelers trom

feelings kept to one's-self mapiah lăm tai

female (animal) banai

female kamay

fence paga

fetch water chhŏk ea

few hasĭt, takik

fez (Islam) kapeah

fierce chhak

fifth di lamŭ

fig hra

fight masruh gauk

fin grih

fine patagôk bangur

finished bloh; luai

finger tachay, chanau tangŏn; little f. chadiang; middle f. tangŏn kuh

fire pui

fire for cooking ging

firefly tamrak

firewood djuh

firm kajăp; mŏk găn

first ka; di sa; mŏng chamrŏp, dalau pabih

first cousin samuk

first lieutenant săc sa
firstborn nŭk kachoa
fish kan
fish (by feeling for) lapŏk mŏk kan
fish (small white) kan chamun
fish(small white) nŭk tŏng
fish hook săr wah
fish pole ganuk wah
fish sauce ea masĭn
fish seine uan
fish with a line rai wah
fish with poison pamabŭk kan
fishbasket la-i kan
fishing mŏk kan
fishtrap (basket) dro
fishtrap (long) dro prung
fishtrap enclosure sa ɓo
fit ɓeah
five lamŭ
flag dôk
flank ka-ĭng
flashlight gôm chapĕt
flat samu
flat expanse ɓlang
flat tasting taba
flattened pabrai
flesh ralo
fling trah, ranhah
flip papŏk
float đông
flock phông
flood dauk
flooring (bamboo) trŭ
flow đuaik
flower bangur
flower bud kabum

flute, oboe sanai

fly (v.) păr

fly (n.) ruai

fog sauk ea

follow tui

fond of takư, takư tai

foolish sadơ; patok

foot of mountain takai chơk

footprint takai

for fun gabak ma-ĭn

forearm bôh păl

forearm muscle pha bal

forehead dhay

foreman rang iauk nŭk pah

foresee thau dalau

forest glai

forested hu manus dok ô

forever kakăl

forget wăr

fork chaĥang

formerly mơng dalau nơn

fortunately patoah

four pak

fourth di pak

fragrant pahơ

fragile rachăm

free klah rup

French Prăng

Friday hray sŭk

friend klơ; gauk yŭt

frightened away đuaik nao

frigid zone labik la-ăn

frog kiauk

from mơng

front gah nauk

fruit bôh

fruit filled out bôh jruh

fruit with seed bôh hu săr

fry chuh

full (people) tray

full(things) bauk

full moon ea blan bauk bôh

funeral padhi

funny klao pahlŏp mabŭk

furious chheu

G

gait gabak

game chĭm brĭm

garlic lasŭn patih

gasoline manhŭk săng

gather patom, kuaik

gather plants pĕk, duan

gaur mĭm

gay klao hĭn, sabai

gem patau kŏk

general ông patŭk

generous tai seam

gently nha suai

get stuck găl

get up tagôk

ghost atau

gibbon kuan

giggle klao sĭt sĭt

ginger lakoah

giraffe chĭm takuai tah

give bray; g. back change(money) them; g. out pahưn, pabha

glad broh brai

glance at lanhe, klak mata

glass keu, chamĭn

glass case du keu

glutinous rice điauk kông

glutinous rice (steamed) điauk

gluttonous hawa ɓơng

gnat nhui

go nao; g. around nao tom dăr; g. away lahiưk; g. by boat đik ge; g. by vehicle đik radeh; g. down trŭn; g. into tamư g. past lakao; g. to bed nao đih; g. to school nao sala baik; g. up tagôk; g. upstairs đik kanhan; g. with gabak tui

goat pabe

God Pô

goiter bôk takuai

gold mưh

gong: small g. chêng sit; large g. chêng prung; beat g. tong

good seam

good natured slut ɓut

goods gêk găk

goose da tapa, da kanhan

goose bumps tagăr blau

gore banuh

gourd kadoh; sponge g. tasoh

government functions rataka

grab đoh, chăp katơk

grain săr

grandchild tacho

grandfather ông kay

grandmother may, muk

granite patau grak

grass rơk

grasshopper katoc

gravel rađeh

gray mabau

gray hair ƀuk patih

great grandchild tachĕk

great grandmother muk kĕk

great grand parents ông may kŏk

great great grandchild narĕk

great great grand parents ông may kơt

great great great grand child narai

great great great grandparents ông may blơt

greedy hawăk hawa

green jao

greeting salamăt

grenade săr pachah glŏng

grief relieved wăr duh tai

grind chhai săn

groan kamrao

groin kachang

group phông, plao

grow tamuh

grudge pamoh

guard khiưk

guava gadrum, madrum

guide ba jalan

gulf chhok

gun phao

H

haggle to yom

hair ƀuk

hair (body) blau

hairpin gai gep ƀuk

half ha matưh

half asleep tơk wah

half-cooked matah

halo around moon dawang chhĕt

hammer muk

hammer on pơng

hand tangơn

hand of bananas tasi patay

hand over bayar

hand to yăr

handful ha kapoak

handkerchief tanheak

handle găr

handspan chagam

happy saơai

hard khăng

harmonious djauk gauk

harvest yoak; h. grain from stalk poak padai

harvesting tool katoang

hat muak

hate pamoh

hatred ơe ơok

haul chhŏk

have hu, mada; h.a cold gơm tao

hawk sak wah

he(higher) gĕt

head kŏk

head off wang

headache paơik kŏk

headstrong khăng kŏk

health ĭ lamu salamăt

healthy gajăp karô

hear hamĭt

heart tai bôh

heartburn hrao tean

heat paơeak

heaven surka

heavy trauk

heel kaơual

height glong

helicopter kadŏm rui

hell noraka

help dŏng

hen(sitting) manŭk karŏm

herd phông

here ni

hey lơi

hiccough jơm hơc

hide dauk, padauk

high glong

high and mighty pôk rup

high noon kŭh padeak joak bangŭk

highlands hluk glong

highway jalan kausu

hill chơk tamuh

hilltop pabung katuaik

hire ƀơng pah

history sawada

hit tong, sok, djauk

hit repeatedly jăn

hoe kăm sit, jalêng

hog-plum ka-al

hold păn, dung

hold in both arms kua

hold in mouth chagong

hold one's breath ŭn soan

hole labang; h. dug with pole ƀoh

hollow bamboo stick (to plant seed) gai ƀoh

honey ea hani; h. bee hani

honor kakuh tui

hop chhĕt

hope răp

hordes phông

horizontal talay găn

horn takê

hornbill balikiang

hornet kanai rot

horse seh

horsefly ƀloh

hospital sang bet

hospitalized đih bet

hot pađeak

hour mong

house sang

house lizard tachăk

how yau băr

how many hadôm

how much hadôm

humble yeh ô

hummingbird chĭm tit

hundred ha ratuh

hungry lapa

hunt doah chuh

hunt from a blind chuh ngŏk chanah

hunting nao doah chuh

hurl ranhah

hurt laka, hrao

husband pasang

husk kam

husky karô

hygiene ĭ lamu salamăt

I

I hlŭn, hulĭn

I (higher) kau

if yah laik

illegitimate child nŭk glai

illegitimate pregnancy matean hu pasang ô

illicit sex klĕk gauk

illness roak kik

illustrious one Pô

imitate ngăk tui

immediate past makani

immediately chhiap

impatient chhual

imperative nao

imperative (mild) hai

impolite găn dray

important prung damong

imprison chĕk gŭc

in dalăm

in an instant ha sam duh

in order to tôk

incisor tooth dagay mŏm

incorrect chhung

indeed beak beai, beak, beak leak, đay

India In-đia

indigestion chatăng tean

Indonesia Jawa

industrious tariang

injection klaŭk jru

ink ea dawĕt

ink pot klŏk ea dawĕt

insert plah

inside gah dalăm

inside out tablŏk

insolent găn dray, lau

instead wŏk

instrument pađăp

intact tamo

intelligent nas, alĕm

intersection jalan găn

intestinal trouble pađik proik

intestinal worm brŭn, tŭc

intestine (large) tung taha

intestine (small) proik

intestines tung

invent pajiang

invite ta-a

irish potato bay prăng

iron pasay

is that so yau nŏn

Islam Ugama islăm

Islamic New Year raya

island koh

itch katăl

itchy katăl

ivory bla

J

jack fruit bôh panăt
jaguar ramong gro
jammed glŭt
Japanese Jabŭn
jaw talang kang
jealous marau
jeep lan sip
jerk chatoak
jet yĭn sauk
jews harp đing gut
Jorai Jarai
jostle gabak blah rang blah dray
joyful saƀai
judge (v.) koh kađi
judge (n.) chakrŏm
judo jabăk
jug pakoang
jump chnĕt
jump down chhĕt trŭn
jungle glai nhat
just then ha banôk

K

kapok go
kerosene manhŭk gas
kettle glah
kick dĕt
kick (with side of toe, pivoting heel) kăh
kick with sole choh
kill pamatai
kiln labik ăm keak
kilometer klô mĕt
kind janih
kind tai marah; tai seam
kindle tŭt
king patao
king (title) ganrơh pô trai
kingfisher ƀĕt
kiss djuk chaƀuai
kitchen sang ging
kite klang

knee kŏk ta-uk

knee cap chakăn ta-uk

knife dhŏng; k. back gao dhŏng; long handled curved bush k. dhŏng krih; short handled bush k. dhŏng hlăk

knit sreh

knock teh

knot tabŏc

know thau

know thoroughly thau tŏng bih

Koho Kaho

Korean Kôrê

L

laborer nŭk pah

lacking karang

ladder kanhan

lake ɓŏng

lamb nŭk babas

lamp gôm; l. pressure gôm mang song

land (barren) tanŭh kla

language panuaik, bah sa, băng sa

Loatian Lao

large pieces talŏc

larynx takong

lasso gai noik, goik

last month blan dalau

last night maklăm ni

last year thŭn dêh

latenier palm leaf hla kajang

latenier palm tree kajang

later haday

laugh klao; l. something aside klao

laugh to oneself loa klao

laughing (feel like l.) klao pahlŏp mabŭk

launder papah

law dăt

lawyer rang dăt

layer tăl

lazy lah

lead (n.) tamrak

lead (v.) ba, ba jalan

leaf hla

leafy vegetable djăm puan

lean (adj.) lawang

lean (v.) pa-êc

lean to one side ganưng

lean upright ganưng

lean-to ƀra sau

leap chhĕt

learn magru

leave tabeak klak

leave out wăr

leech (land) plôm

leech (water) lataḥ

left gah iu

left over labeh

leg le

legend takal

lemon kroik eak

lend bray nhim

length patui

leprosy tachhauk brauk; kadjah kadjĭng

lesson phŭn srăm

let down palĕk

letter hrăk

letter bôh akhăr

level parap

liability patagôk bangur

library sang nhim saphơu

lid chanŭc, tŭk

lie lau

lie at full length đih tapăk duang

lie back padih dray

lie down đih

lie face down đih goak

lie on back đih đang

lie on one's side đih ɓlêng

lie with folded legs đih nhuan

lift pôk

light djual, dah

light (electric) gôm talay pui

lightning săng ganư

like yau

like takư tai

like that yau nơn

like this yau ni

lime kroik eak

lime for betel chu

line talay

line up dok ha talay

lion sĭng

lip jih chaɓuai

listen păng

listen for chang păng

liter lơp, lit

literature baik takal

little, a l. hasĭt

little bit takik

little by little ha ɓăng hasĭt ha ɓăng hasĭt

live diuk

liver tai

livestock raising rong lamo kabao

living being (pl.) dray

lizard(wild) taklăn

loan lui nhim, jên nhim

loan bray nhim

log kayau

loincloth pơng

long tah

long ago lawik

long time lawik

look panĭt

look after rong

look around iauk tom dăr

look at panĭt

look continually pamơng

look for doah

look with a light pajhang

loose hluai

lop off koh

lord ganrơh pô trai

Lord Pô

lose lahiưk

lose lah

lose hair kla

lost lahiưk; wăr jalan, wăr glai

loudly speaking mayai khăng

louse katau

love ranăm

lower price trŭn yom

lowlands hluk rađam

lt. colonel săc pak ha matưh, săc lamư

lullaby doh pamrơ

lumber work brŭk jeang kayau

lungs kasok, suat

lychee(wild) bôh jrang

M

mad gla; get m. ganong

maggot pang

magnet pasay diuk

magic powder thanau

mahogany phŭn ea mrăc

mail a letter payoa hrăk

mail-carrier rang ba hrăk

major săc pak

make ngăk

make a fire buh pui

make a living ngăk ɓơng

malaria la-ăn yuh

Malay Malayu

male lakay

male(animal) tano

mallet muk kayau

man manus

manioc bay mi

manner janih

many lô, hadôm

mange keh ɓơng

mango pa-ok

mangosteen makhŭt

map phen di

marble săr kali; patau san, tai patau

market pasa

marrow glo talang

marry lakhah

marsh klŭc, gluh

master pô

mat chiau

mate tui, joak

mattress tŭl

maybe ɗa

meal guan hoak

measure dŭk

meat ralo, chĭm brĭm

medical(give m. exam) iauk

medicine bet, jru

medicine(liquid) jru ea

mediocre kŭh, krŭh

medium ɓeah

meek slut

meet tom, tom gauk

meeting phông

melodious bangi păng

melon tamŭn padai

mend bal

merchant rang kăk ke

mercury ea ɓrot

merthiolate jru mareah

mesh cover jal

meter mĕt

mid-morning bauk jala

middle păk kŭh, krŭh

midnight kŭh malăm

midwife muk ɓuai

mild slut

military kong dŏp

milk ea tasau

milk a cow eak ea tasau

milkfruit bôh ea tasau

millipede hlu

mimosa phŭn pik

mince tachoh

mine săr pachah dăr

minister lamơn

ministry labik lamơn

mint jư

minus sign tanŭt bayar

minute manŭt, manĕt

miscarry dalabuh nŭk

miss uan

miss karang

mist sauk ea

mix pamalŭk

mixed-up hlŏp, malŭk

moan kamrao

moderate păk kưh

modest yeh ô

molar dagay gahơm

Monday hray sôm

money jĕn, lui

money order hrăk pơh lui

monitor jah; black m. papuk

monkey kra

monkey leader kra padai

montagnard kư ngŏk

month blan

month just started blan bahau

moon ea blan

morality panuaik pato pakai

moralize pato pakai

more gaik

more than jeang

morning đah, guan masup; this past m. magê ni

mortal kakăl ô

mortar lasung

mosque sam grik

mosquito jamŏk, jamuk

mosquito net kala mô

mother măk, mek

mother-in-law tamaha kamay

motorized bicycle môtô

mountain (cl.) bôh

mountain chơk

mourn chŏk

mouth chaƀuai

mouthful babah

move magay; m. back nao gah lakuk

much lô

mud gluh

muddy water ea maƀơk

mulberry mon

multiplication gun, darŏp

muscle bôh bal

mushroom bôh mao

mushroom (edible) bôh mao ja

mushroom (poisonous) bôh mao mơc

music plêng

mustache blau ɓiauk

muzzle dung

N

nail (steel) paku

nail kakau

naked lơh

name (n.) ngăn

name (v.) bray ngăn

narrow ganiưk, hrăk

narrow escape patoah seam

nation băng sa

nationality jeat

natural kakăl ô

navel pasăk

near jĕk

nearly majĕk

neck takuai

neck of shirt takuai ao

necklace talay takuai

needle jrum

nephew kamuan

nest sruh, ro

net halang

net (large conical) jal

net between two poles hlŏm

never đêl ô, bahean ô

never mind luai khea

new bahau

new moon ea blan bangŭn

next month blan haday

next year thŭn nauk

niece kamuan

night malăm

night before last malăm mabroi

nine samlăn

ninth di samlăn

nod tơk wah

noisily into tamư jhau jhau

noisy kôk kac

noon kưh pađeak

nose bôh dung

nosekiss chum

nostril labang dung

not ô; n. able truh ô; n. afraid huaik ô; n. fitting hluai; n. want khĭn ô; n. yet ka...ô

notch lăc

notches in ladder nưk kanhan

notebook saphơu hrăk

nourishing bray hu prưn

now rani, hani

number lêc

numskull dĕl kăl

nurse bet kamay

nylon nilŏng

O

oar chawah; long o. taniau

obey ngăk tui, pô ja, păng

observe panĭt

occurence ɓăng

ocean tasik prung

of course yau nơn yơ

office boy nưk pah sala

office labik ngăk brŭk

oil manhưk; hair o. manhưk lŭk ɓuk; lubricating o.

manhŭk masĭn, nhơc

oily manhŭk

okay hu

old (people) taha

old (things) klauk

old swidden puh klauk

oldest sibling ai kachoa

omit wăr

one sa; o. piaster ha bôh rial

onion lasŭn prăng

only ta hasa

open pơh

open eyes malang mata

open mouth ha babah

open out lang

openly tapăk tape

operate blaik

operation blaik

orange kroik

orchid ôkiđê

order pađăr

orphan matui

other day hray karay

otter bahas

out tabeak

out of shape we, chawok, pet

outside gah langiu

outstanding labŭ danŭ

overcome chanŭh

overjoyed sabai đay

overseer rang iauk nŭk pah

oversleep đih truh guan

over throw bik truh

owe tawăk sre

owl chĭm mangiau

ox (wild) lamo glai

P

pacify palua

pack papok

package pok, blik

pagoda kađi

painful pađik

paint ea jru

pair yau

pale maglao

palm plak tangơn

panther ramong grôc

papaya lạhŏng

paper pa-ar

paralysis kawĭl

paralyzed kawĭl

pardon ma-ah

parents măk yah; mek mư

parrot chata

passion mada nŏp-su

past nao truh

pasty ma-ia

patch bal

patience ŭn sabăr

pay bayar, chai

pay (damages) ƀơng pareak

peaceful joa

peacock mrak

peak of mountain pabung chơk

peck choh

pedagogy baik gru pato

peel with knife lok

peeled tapŏk klik

pen (animal) war

pen (writing) ƀĭc; klăm

pencil ƀŭt

peninsula kŏk

penis klai

people reah, băl phap

pepper mrĕk

peppery hăng

perceive ƀôh

perch kan koak

permit bray

perplexed hlŏp

person manus

pestle hlau

petal puk

pheasant chĭm jrang

Philippino Philipin

physical ɓɔk rup

pick buik, pĕk, duan

pickled fish bahŏc

picture rup, kumnu

pierce klauk, djauk

pig pabui

pig-headed khăng kŏk

pigeon katrau play

pill jru săr

pillar jamɔng

pillow patăl

pimple mŭn; klik kapal

pinch katĕk, ta ɓuik

pineapple manas

ping pong pĭng pong

pink bangur chrêh

pious paneh pada

pipe đing djuk; water pipe kaccha

pipes (gourd) tre

pitch dark sup dhĭt

pitiful ruai ram

pity nĭt

place play, labik

place chĕk

place into chĕk lăm

plains wal, ɓlang

plane broh

plane (tool) pasay broh

plank papan

plant(n.) phŭn

plant(v.) pla

plant with stick tajŭk

plate jam

platinum mưh prăng

play yŭk

playful paplai

playing field labik ma-in

pleased broh brai

pliable mabuan

pliers chanah

plow langăl; la-oa

pluck pĕk, duan, buik

plug one's ears chŭc tanhư

pluralizer plao, hadôm

plus tanŭt patom

pocket knife to

pod kaduh

poison jru mơc

poke hlăk

polish sah

polish rice sroh

polite adap

politeness panuaik pato sŏm gua

pomelo kroik labung; sweet p. kroik labung yamưn

pond klŭc ea

poor kăn, dĕl

pope patao bhik

porcupine chĭm kasur

porridge bu

port phe

post jamơng

post card pa-ar rup

post office labik payoa hrăk

posthole digger nik

pot gŏk, glah, thô

potato (sweet) bôh bay jawa

pottery ngăk bŭk

pound tauk, pơng

pounded rice brah

pour tuh

pour off water djơk

practice srăm

pray kamroi, sameang, lakau ta-a

praying mantis chĭm kuh; djim djôm

pregnancy (illegitimate) matean hu pasang ô

pregnant matean

premature birth nŭk ka tăl blan ô

prepared ramiŭk

press kapik kĕp katŏk

price yom

principal chanwang

print ɓoh bum

prison gŭc

prize drăp lĭn

problem (math) phŭn khea

professor gru

proficient chamao

profound dalăm

promise sanya

prone đih goak

properly tapăk tape

prostitute kamay sau jay

province khet

puddle klŭc ea kađong

pull hoa, dui

pull down dui guk

pull up buik

pulverize săn

punch kapăl chabauk

punctured hluh

punish chĕk dus

pupil nŭk sêh

pupil (eye) mata juk

purple ngu

pursue đuaik tui

push jhŭl, chhŭl, talŏc

push away pagah

push fire together jhŭl pui

put chĕk

put away chĕk mapiah

put out fire padăm

putrid phui

python klăn

Q

quail chĭm wăk

quality pađik baneai

quarrel masao gauk

quarrelsome gabak masao gauk

queen flower tree phŭn gadrum glai

question marker ô

quill kasur

quill pen klăm blau chĭm

quiet joa

quit luai

R

rabbit tapai

race băng sa

rack for roasting ganiauk

Rade Rađe

radiant klao hĭn

radio ra-đi-ô

rafter ranong

rag papok

rain jan

rainbow chro

rain cloud eh ngĭn jan

rain ends jan khong

raise rong

raise price tagôk yom

raise up pôk

rake kăm

rambutan sao mao, săk mao

rank săc

rare meat matah dalăm

rat takuh

rattan haway

rattan (large) haway mareah

read iauk

reading srăm baik

real beak

receive a letter tôk hrăk

recent bahau

recognize krưn

recoil chatoak

recorder masĭn thot săp

recovered dhĭt

recreation tabeak ma-ĭn

rectangle pak mata tah

red mareah; very r. mareah brauk

red colocasia bay boa

red pepper mrĕk

reef patau lăm ea

referee abĭt

refuse klak, sa ƀăt ô

regiment kong dŏp patŭk sit

region play

rejoice broh brai

relationship between parents-in-law parui

relatives gauk găn, gauk yŭt

relaxed chadu

release trigger joh pađeh

remainder lêc labeh

remember kanăl; uan

remind padăr

remove toh

remove bran tapay

remove husk papăr, hayăr

rent pah

repay debt bayar sre

reply uk

request lakau

research suai ɓuai

resentful kawam

resinous tree phŭn katăk

respect kakuh tui; mayŭt mayau

rest padơng gleh

resuscitate ngăk bray diuk wơk

return wơk

revive ngăk bray diuk wơk

reward drăp lĭn; loh

rhinoceros ramưh

rib talang lasŭk

ribbon fish kan ging

rice: cooked r. lasay; large round r. cake har kapik; small square r. cake har papok; paddy r. padai; r. eaten cold lasay la-ăn; r. house pung; r. sickle wăng; r. stalk whistle det

rich kaya; săr tagăr

ridgepole nư pabung

rifle phao tah

right gah hanuưk

right djauk

rind kaɗuh

ring karah

ripe tasăk

ripped tahak

risk patoah

rival glŏm

river karong

road jalan

road (dirt) jalan takai

road (paved) jalan kausu

roadside kachơm jalan

roast ăm; hana

roast in ashes kŏp

roast on a spit giauk

rock (submerged) patau lăm ea

rocket săr đo patay

roll pok, blik

roll up blik, gawang

roll up in đung

roof pabung

root gha

root around broh

rope talay pua

rotten brŭk; phui

rough grak

round up wang

row talay

row a boat wah

row standing up tiau

rows hê, trêp

rub out oak klak

rub together sah

rubber kausu

rude găn dray

run đuaik

run after pagui; duaik tui

run away duaik nao; pa-đl; đuaik klak

Russian Rusi

rust chreh

rusty chreh

S

sad mabŭk tai; duh tai

saddle ŭn seh

saffron kanhik

sail laya

sailboat ge laya, hok

sailor rang gabak takai tasik

salary pareak blan

saliva ea babah

salt sra

salt pot klŏk sra

salty ɓăk

same yau gauk

same as băng

sand hluk choah

sand dune păbuk choah

sandal klik joak lanha

sap katăk

sarong sarŏng

Saturday hray nachăr

saute chha

saw kagrĕk

say laik

say no more luai

scabies katăl

scales (fish) kabah kan

scaly skin jiang katăl

scatter drak, saik

scattered chalah chalai

school sala baik; private s. sala pah; public s. sala rataka; s. year thŭn baik

scissors katray

scold puaik, chakua

scoop fish chhŏk kan

scorched khoah

scorpion diang

scrape koah

scratch(v.) garao

scratchy katăl

scream preu iau

screw losi

script adhăr

seaman rang gabak tak tasik

seashore takai tasik

season blan

second di doa

second cousin sakŏk

second lieutenant săc doa

secondary school sala baik tanăc glong

secretly tadauk

section tŭk

section of fruit tasiu, pasui

see ɓôh

see clearly ɓôh chaɓas

seed săr

seed for planting pajeh, săr but

seize chăp, chăp katơk, đoh, dung

sell pablay

send payoa

send a parcel payoa pok

send a telegram tong têlêgram

sentence phŭn

sentence for crime koh dus

sepal pŭk

separate karay

separate a fire đui pui

servant nŭk pah

serve duh dak, ramiŭk

sesame langư

set bow, trap chĕk dăk

set fishtrap buh dro

set a watch ba jrum

settle katơng

seven tajuh

seventh di tajuh

sew jhik

sewing machine masĭn jhik

shack tông

shade, shadow bangŭk

shady hlui

shaggy ɓuk tarung

shake wăk

shake hands chăp tangơn

shake out saik

shaky chatơk, tatuan, tatơk

shallow koh

shampoo racho

sharp hluak

sharpen krih hluak

sharpen point chua

sharpened edge of knife mata dhŏng

shave koah

shaven head kŏk kloc, klu

sheep babas

sheet(cl.) banah

sheet khăn lang tŭl

shell kaɗuh

shin kamong le

ship kapăl

shirt ao

shivering yuh

shoot chuh, panuh

short: (height) bia; s. (length) panak; s. tempered kawam; s. time drah

shoulder bra

shout preu, preu iau

shove jhŭl, chhŭl

show tachay pato, pabaik

show off yeh

shrimp nưk dang

shriveled ka-iau, kawĭl

shut karơk

shut eyes pik mata

shut mouth kađĭp, kaƀĭp chaƀuai

shut up in prison chĕk gŭc

shy malau

sibling (youngest) nŭk taluik

sick roak

sickle katoang, wăng

sickness roak

side gah, pêng

side flute bi

sift tapay

silk kaboak

silver pareak

sin (v.) we

sin (n.) duh sa

sincamas kêk kôk

sing doh

singer rang doh

siphon đing

sister day ai kamay

sister-in-law day ai sang kamay

sit dok la

sit and wait dok la chang

sit crosslegged dok toah kanăl

sit down dok la ngŏk hluk

sit for pleasure dok la ma-ĭn

sit in one place dok ha labik

sit motionless dok kađơng

sit quietly dok joa

sit tight dok la eh

sit up dok la tapăk

sit with arms around knees dok la kua ta-uk

sit with legs drawn apart dok lah le

sit with one leg across another dok wăk jong

six năm

sixth di năm

skid danăr

skillful pasŏp, nas

skin klik

skirt sarŏng

sky langik

slack chadu

slap pah

slate papan juk sêh

slave hlŭn hlăk

sleep đih wăr

sleep soundly đih bangi, đih langơk languai, đih yau matai

sleepy tanok mata

slender object ƀĕk

slide danăr

sliding out of nha suai tabeak

slightly opened ha

slip tasak, danăr

slippery danăr

slit blaik

slow suai

slowly masuai, nha suai

small sit

small pieces chađeh

small pox jiang bôh

smash boh

smashed matai yơ

smell chum; s. like urine ƀau chhong

smelly ƀau hauk, ƀau hanhư

smile klao blai, khĭm

smiling klao hĭn

smirk klao thu

smoke sauk; s. cigarettes djuk pakao; s. out hoal;

s. over a fire ta-ăr

smooth parap, danăr

snail: land s. bôh bao gŏk kăng; large water s. bôh bao hlŏng; small water s. bôh bao baluik

snake la

snap joh, kloh, djauk; s. at kĕk

sneeze bahan

sniff chum

snout dung

soak djok

soap sabŭn

sob preu chŏk, hea yau nŭk neh

socks hrum le

soft lamĕn

soil (gravelly) hluk radeh

soldier dahan

sole plak le

solid khĕl

some manưng

someone rang

son-in-law nŭk matau

song bŏt

sore laka

sore eyes roak mata

soul bangŭk yawa

sound săp

soup bu

sour masăm

sparkling tanhrak jrak mata

sparrow ngiuk, chĭm klaok

speak mayai; s. secretly mayai tui tadauk; s. unclearly mayai hu chadas ô

spear hanrak

spider galamưng

spill tuh

spin blik

spinach djăm hrum

spinning wheel chhea

spirit soan

spit tachuh, pruh, tachuik

splash taprah

splatter taprah

spleen dabo

split blah, pawet

spoiled ma-ih, blơk

spongey tasôh

spoon chung

sports kay la

spotted blang

spread lang

spread apart đoh di gauk

spread rice to dry chaĐu padai

sprinkle jan tase; s. something proi

spring chroh

sprout khi, maj rum

spy loa iauk

square pak mata

square of cloth blah

squash ploi

squat dok wang grŭk, dok jiang chhŏ

squeeze chapĕt, eak, rĭt, kapik kĕp katơk

squirrel prok

squirrel (flying) prok păr

squirt pruh

stab klauk

stale nhuưk

stalk chuh

stalk of bananas mông patay

stammer găk

stamp (n.) tem

stamp (v.) chatrŏm le, joak

stand still padơh

stand up dok dơng, buh tagôk

standing dơng

star patŭk

starfruit hamea

stark naked lơh kloc, lơh klu

stay awake hu đih ô

stay up hu đih ô

steal klĕk

steam không

step yam, joak, nŭk

step aside wang

step over lakao

stern măng, chatăng

stew bai

stick mông

stick out tongue hĕl dalah

stick together găm gauk

stiff khăng

still dok kung

sting hrao, duik

stink brŭk

stir wăk

stomach tung lasay

stomach ache padik tean

stone patau; small s. chađeh

stool jơng ma

stop padơh, luai; s. fight padơh masruh; s. walking padơh gabak; s. working luai tangơn

stopper chanŭc

storm ngĭn rabuk

straight tapăk

straw pông; drinking s. đing

stray wăr glai

stream chroh

strength prưn, truh

strict chatăng, măng

string talay pua

striped chanôt

stripes săc

strong khăng

strong flavor masa

stub hanĕk

stubble nrăng

stubborn khăng kŏk, mơk găn

stuck glŭt, găm, dai dông; to get s. găl

student nưk sêh, sêh; boy s. sêh lakay; girl s. sêh kamay

study srăm, magru, baik; s. abroad baik play langiu

stuff jeh

stuffed-up nose dĕl dung

stumble tasak

stump gŏl

stupid patok, sadơ

stutter găk

subject ĭ lamu

submerge nhŭc

subside trŭn

subtraction bayar

suck djuk; s. in mouth kabum; s. with straw hrĭt

suckle mŏm

sue khoam

suffocate blung

sugar sadang

sugarcane tabau

summit pabung

summon padăr, đôk

sun ea hray

Sunday hray dĭt

sunrise ea hray chraik, pachah

sunset ea hray tachôk, tamư

sunshine dah ea hray

supervisor rang iauk sala

supple mabuan

surely chalăr, khăng damăng

surplus labeh

surprised chatoak

swallow luan

swallow (bird) kalimưng

swamp klŭc, gluh

sweat(v) pachah ea hauk

sweat(n) ea hauk

sweep puh

sweet yamưn

swell up barah

swerve wang

swidden field puh

swim chaluai

swing dai buai

sword đao; broad, sharp s. đao prung

sympathy nĭt

T

table tŏc

taboo măl

tadpole nưk beak

tail hla kư

tainted ma-ih

take mơk, yăr

take apart yah, toh

take down toh

take medicine luan jru

take off toh

taken ill bahau roak

tale takal

talk in sleep lawɔk lawai

tall glong

tamarind mĭl

tape-recorder pa-ŏp thot săp

taro-like bay ralĭn

taut chatăng

tax tăk

teach pabaik, pato, pasrăm

teacher gru pato; man t. ông gru; woman t. chêk gru

teapot kadi, păn te

tears ea tadjoh

tease mayai lua

technique ka ɓuan ngăk brŭk

teenage boy dăm

teenage girl dra

telegram têlêgram

telephone têlêpôn

tell khan; t. a lie lau

temper (lose t.) ganong

temperate păk kŭh

ten ha pluh

ten thousand lăc sa

tender lamĕn

tendon răk

tense chatăng

tense a bow guk hanưng

tenth di ha pluh

termite mur; t. eaten tasôh; t. hill katuaik

testicles bôh plôc

testimony tana

Thai Siam

thank uan tabuan

thatch tru

then bloh, haday

there dêh, nơn

these days maray ni

they nhu

thick kapal

thicket ɓu

thigh pha

thin lapih

thin soup ea bai

think sanơng

think you are big pôk rup

third di klau; t. cousin sakơt; t. person pronoun nhu

thirsty mahu

this ni

this afternoon bia hray ni

this month blan ni

this year thŭn ni

thorn daruai

thorn-bush ɓu daruai

thoroughly grŏp

thousand rabau

thread răk, mrai

three klau

throw tuh klak, bik, saik

throw away glŏm klak; klak

thumb nư tangơn

thunder grơm; to t. manhi grơm

thunderbolt chakla

Thursday hray jip

tick peak

tie: t. in bundle chauk; t. up kăk; t. up tightly kăk gajăp

tiger ramong

tight fitting hrăk

time ɓăng

times (sign) tanŭt darŏp

timid kadơ kadĭp

tip loh

tired bih prưn

to tăl

toast hana

tobacco pakao

tobacco (water pipe) kaccha

today hray ni

toe (little) chaɓiang

toil ngăk brŭk trauk

tomorrow pagê

tomorrow afternoon pagê bia hray

tongue dalah

tooth dagay

toothache pađik dagay

top chanŭc, gah ngŏk, tŭk

torch troi

torn sareak

tornado ngĭn kuik

torrid zone labik pađeak

total samnuan

touch sok

tough nhuưk

trachoma roak mata patih

trade kăk ke, halih

tradesman rang kăk ke

trail jalan takai

train (n.) radeh pui

train (v.) pasrăm

tranquility joa

trap (large open mesh) grơm

trap dăk

trap with two openings gajai

travel nao dhoa

tray talăm

tread joak

tread out rice pajoak padai

tree phŭn

treetop jung

tremble chatơk

triangle klau kiang

tribal ku ngŏk

tributary brec

trigger pađeh phao

trim chakauk

trophy drăp mơk hu

troubled hlŏp

trough bong

trousers chapha

truck lan pajiang gêk gêk

true beak

trunk trom, pati, phŭn

trust mapiah tai

try boldly ruai ram

tuber bôh bay

tuberculosis roak ring

Tuesday hray ngar

turn nheh

turn around dăr

turn upside down pagoak

turnip bôh sabay

turtle kra kađuh

turtle (water) tapa

tusk bla

twelve ha pluh doa

twenty doa pluh

twenty-one doa pluh sa

twist papok, yuak

twist string patăr

two doa

two-faced padauk kăl

type tong đatilô

typewriter đatilô

typhoid la-ăn proik

typhoon ngĭn rabuk

typist rang tong masĭn

U

uncle: older u. wa; younger u. miưk

uncombed buk tarung

uncovered ha

under the house la tông

underworld akhirah

uneven pet, grak

uninhabited hu manus dok ô

unite pagăm

unripe mada

unselfish marah

untie taleh

unusual karay

up tagôk

uproot buik

urge pakhŏm

urinate ma-iưk

V

valley ploh chŏk

vapor sauk ea

vase thô; flower v. thô bangur

vehicle radeh

vehicle (cl) sruh

vein răk

venture ruai ram

vertical talay dŏng

very lô, day

very much lô day

very dead matai lahiưk

victory chanưh

Vietnamese Yuan

vigorously khăng

village pŭk

vine danui, hrĕk

vinegar sum patih

violet ngu

virtue pađik baneai, pahla, panuaik pato pakai

virtuous paneh pana

visit sarah

visitor duai

vocabulary bôh panuaik

volleyball pik bôh blong

volume kŏk

W

wait chang; w. patiently chang lawĭk

wakeful khĭn dih ô

waken iau tagôk

walk gabak, nao takai

wall daning

wander wăr jalan

waning moon period ea blan jrang

want khĭn; not w. saŏăt ô

war masruh gauk

wardrobe du khăn ao

warm paŏeak paŏao paŏao

wash rao; w. face taŏay; w. hair racho

wasp damoak, hong

watch nôraka

watchmaker jeang nôraka

water ea; w. crock bŭk, pakoang

waterfall ea lĕk

watermelon samkai

wave (n.) rayak

wave (v.) kuaik tangơn

wax gourd dak

waxing moon period ea blan bôh

way to return jalan wŏk

we dray

weak bih prưn, lamĕn

wear below waist ngui

wear above waist chuk

weary gleh

weasel masuh

weave manhim

Wednesday hray bŭt

weeds rơk

weedy rơk đik

week dĭt

weep hea yau nŭk neh, blĕt hea, chŏk

well(adj.) gajăp karô

well(n.) bangŭn

wet djok, pasah

wet field hamŭ

what gêk

whatever hlay

wheel kŏng

when guan hlay, habian

when(past) mabian

where moh hlay

whet sah

which madô laik

whimper kamrao

whip haway, môngh

whirlwind ngĭn kuik

whisper puaik sao

whistle huik det

white patih

whittle krih; w. bark off tal

who hay

why yau băr

wide lanŭng

widow mamai

width pagăn

wife diuk

wild land pŭk klauk

win chanŭh

wind ngĭn

wind a watch gabak

window mrang

wine lăp ye

wine (rice) lăc patih

wing chheauk

wink prĭp mata

winnow hayăr, day

wipe away oak klak, oak
wire kawĕt
wisdom teeth dagay krum
wise jăc
with hŏng
withdraw kadŭn
withered layau
wobbly magay, tatuan, chatɔk, tatɔk
wolf sau glai
womb ut
wonder at changŏl
wood kayau
woodborer mŏk
wooden pađăp kayau
wooden bed chanưng
woodpecker chĭm đo patay
woods pôm, glai klo
wool blau babas, blang du
word bôh panuaik
work (n.) brŭk; w. (v.) ngăk brŭk
workman jeang
world dŭnya
worn sareak, tĕk
worry kađa
worship kakuh
wounded laka
woven bag bai
wrap papɔk
wrap up blik, đung
wriggle ɓɔk ka-ĭng, papɔk
wriggler nưk ea jan
wring eak, yuak
wrist takuai tangɔn; w. watch nôraka tangɔn
write hrăk; w. a lesson hrăk kadha; w. a letter ngăk hrăk; w. for a newspaper mɔk brŭk kaset
writing srăm hrăk

wrong chhung

Y

yawn uk

year thŭn

yeast bôh gi

yell preu iaụ, preu

yellow katŏm

yes hôk

yes/no question he

yesterday mabroi

yet yd dọk

yoke yau

you hư

younger sibling day

Z

zinc pasay thep